NGUYỄN XUÂN HẢI

HỌC TỐT TIẾNG ANH 8

(Tái bản lần thứ hai)



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN XUÂN HẢI

HỌC TỐT TIẾNG ANH 8

THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Lời nói đầu

Học tốt Tiếng Anh 8 là cuốn thứ ba của bộ sách 4 quyển ở Trung học cơ sở. ıch được biên soạn trên cơ sở nội dung sách giáo khoa lớp 8 mới. Mục đích ıằm giúp học sinh hiểu rõ và sâu hơn kiến thức có sẵn trong sách giáo khoa, ồng thời cung cấp thêm phần tiếng Việt hỗ trợ cho học sinh có nhiều khó khăn ong học tập môn này. Đây là cuốn sách dùng kèm với sách giáo khoa Tiếng nh 8 nên các hình vẽ không nhắc lại. Do vậy, khi kiểm tra bài làm các em cần em lại sách giáo khoa.

Học tốt Tiếng Anh 8 không những giúp cho các em học sinh mà còn tạo điều ện cho các bậc phụ huynh kiểm tra theo dõi việc làm bài của con em mình. Sách ıng giúp các thầy cô giáo tham khảo khi soạn giáo án và giảng dạy trên lớp.

Tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp của các thầy cô giáo, các bậc phụ uynh và các em học sinh để lần tái bản tiếp theo được tốt hơn.

Chân thành cảm ơn.

Tác giả

Unit 1
MY FRIENDS
NHỮNG NGƯỜI BẠN CỦA TÔI

Getting started:

Describe these groups of friends and their favorite activities:

(Em hãy miêu tả các nhóm bạn sau và các hoạt động ưa thích của các bạn ấy):

Trả lời:

a. The boys in picture (a) like playing soccer.

b. The girls in picture (b) enjoy reading books.

c. The two boys' favorite activity in picture (c) is playing chess.

d. The students in picture (d) are fond of playing volleyball.

Listen and read:

Hoa: Chào bạn Lan

Lan: Chào Hoa, trông cậu có vẻ vui vẻ quá nhỉ.

Hoa: Ừ, tớ rất vui, hôm nay tớ nhận được một bức thư từ Niên , bạn tớ.

Lan: Thế tớ có biết bạn ấy không?

Hoa: Tớ nghĩ là cậu không biết bạn ấy đâu, bạn ấy là hàng xóm của tớ ở Huế mà.

Lan: Trông bạn ấy thế nào nhỉ?

Hoa: Ồ, bạn ấy xinh lắm. Ảnh của bạn ấy đây này.

Lan: Ừ bạn ấy có nụ cười dễ thương thế nhỉ! Thế bạn ấy có học cùng lớp cậu không?

Hoa: Ồ, không đâu: bạn ấy làm sao đủ tuổi để học lớp tớ được.

Lan: Thế bạn ấy bao nhiêu tuổi?

Hoa: 12 tuổi. Bạn ấy sẽ đến thăm tớ đấy, bạn ấy sẽ đến đây vào dịp lễ Nô-en. Cậu có muốn gặp bạn ấy không?

Lan: Ừ, tớ rất muốn.

1. Practice the dialogue with a partner.

2. Answer the following questions. (Trả lời những câu hỏi sau đây)

a. Niên sống ở đâu?

b. Lan biết Niên không?

c. Câu nào chỉ cho bạn rằng Hoa thì lớn tuổi hơn Niên?

d. Khi nào Niên sẽ đến thăm Hoa?

Trả lời:

a. Niên lives in Huế.

b. No, she doesn't.

c. She wasn't old enough to be my classmate.

d. Niên is going to visit Hoa at Christmas

Speak

1. Read the dialogue

(Hãy đọc bài đối thoại)

Hoa: Người này thấp và gầy. Cô ấy có tóc màu vàng nhạt.

Lan: Mary phải không?

Hoa: Đúng

2. Now take turns to make similar dialogues:

Dáng người		Tóc		
Cao	Mảnh mai	Dài	Thẳng	Đen/Sẫm mầu
Lùn	Gầy	Ngắn	Xoăn tự nhiên	Vàng hoe/ Vàng nhạt
Béo			Hói	Nâu

LISTEN

Listen and complete the conversation

Some expressions in introduction (Một số thành ngữ được dùng trong việc giới thiệu)

How do you do: Chào bạn

Nice to meet you: (Rất) vui được gặp bạn

It's pleasure to meet you: Hân hạnh được gặp bạn

I'd like you to meet. . . Tôi muốn mời bạn gặp. . .

Come and meet: Hãy đến gặp

Đối với bài nghe các em cần đọc trước phần đã in trong sách giao khoa, dự đoán câu cần điền, và khi nghe cố gắng tập trung, chú ý đến nội dung phải điền. Trong bài này, các em sẽ nghe bốn mẩu hội thoại ngắn, các em sẽ hoàn thành các bài hội thoại bằng cách dùng những cụm từ cho sẵn trong ô.

Đáp án:

1. I'd like you to meet ...
2. Nice to meet you
3. I'd like you to meet
4. It's a pleasure to meet you
5. Come and meet
6. How do you do?

READ

Tôi may mắn có nhiều bạn bè. Trong số tất cả các bạn bè của tôi, Bảo, Khải và Song là những người mà tôi có thời gian ở gần với các bạn ấy nhất. Tuy nhiên mỗi chúng tôi lại có mỗi cá tính khác nhau.

Bảo là hoạt bát nhất. Cậu ấy cũng hết sức tốt bụng và rộng lượng. Cậu ấy dành thời gian rảnh để làm việc tình nguyện ở trại mồ côi ở địa phương, và cậu ấy cũng là một học sinh chăm chỉ luôn nhận được những điểm tốt.

Không giống Bảo, Khải và Song lại khá e dè ở nơi công cộng. Cả hai đều yêu trường lớp nhưng thích ở bên ngoài lớp học hơn. Song là một ngôi sao bóng đá của trường, và Khải thích sự yên tĩnh của thư viện địa phương.

Tôi thì không cởi mở như Bảo nhưng tôi thích kể chuyện vui. Các bạn của tôi thường thích khiếu khôi hài của tôi. Tuy nhiên, đôi khi chuyện vui của tôi làm các bạn ấy bực mình.

Mặc dù chúng tôi có những cá tính hoàn toàn khác, song bốn chúng tôi là những người bạn thân của nhau.

1. Choose the best answer and write

a. Ba nói về ba người bạn của mình.

b. Công việc tình nguyện của Bao không ảnh hưởng đến việc học ở trường của bạn ấy

c. Khai và Song không thích nói nhiều ở nơi công cộng.

d. Bạn của Ba đôi khi cảm thấy chán về những câu chuyện vui của bạn ấy.

Key:

a. A b. C c. B d. D

2. Answer the questions

a. Có nhiều bạn Ba cảm thấy thế nào?

b. Ai hòa đồng nhất?

c. Ai thích đọc?

d. Một điều không hay về những câu chuyện vui của Ba là gì?

e. Bảo thường sử dụng thời giờ rảnh rỗi ở đâu?

f. Bạn và những người bạn thân có cùng cá tính hay khác cá tính?

Trả lời:

a. Ba feels happy and lucky.

b. Bảo is the most sociable.

c. Khải likes reading.

d. Ba's jokes sometimes annoy his friends.

e. Bảo spends his free time at a local orphanage.

f. My close friends and I have the same characters. (em có thể đưa ra câu trả lời của bản thân mình).

WRITE

1. Read the information about Tam (Hãy đọc thông tin về Tâm.)

Tên bạn ấy là Lê Văn Tâm và bạn ấy 14 tuổi. Bạn ấy sống tại số 26 đường Trần Phú ở Hà Nội với mẹ, cha và anh trai Hùng của bạn ấy. Bạn ấy cao và gầy và có tóc ngắn màu đen. Bạn ấy hòa đồng, hài hước và hay giúp đỡ người khác. Những người bạn thân nhất của bạn ấy là Ba và Bảo.

2. Fill in a similar form for your partner. (Hãy điền vào một mẫu tương tự như phần một về người bạn học của em. Hãy sử dụng những câu hỏi gợi ý sau đây.

a. Tên của bạn ấy là gì?

b. Bạn ấy bao nhiêu tuổi?

c. Bạn ấy trông như thế nào?

d. Tính tình bạn ấy như thế nào?

e. Bạn ấy sống ở đâu?

f. Bạn ấy sống với ai?

g. Ai là bạn bè của bạn ấy?

3. Bây giờ hãy viết một đoạn văn nói về người bạn học của em.

LANGUAGE FOCUS

Trọng tâm bài học giúp các em:

- Miêu tả được tính cách, đặc điểm của người.

- Giới thiệu người và cách đối đáp khi được giới thiệu

I. VOCABULARY

1. favourite (adj): được ưa, yêu thích nhất

Eg: My favourite TV programme is cartoon.

2. seem (v) : dường như

Eg: Lan seems happy today.

3. receive (v): nhận được

receive a letter/ a gift (món quà) from someone

Eg. Mr Hung received a letter from his son in the USA.

4. spend- spent-spent: trải qua (thời gian)

Eg: I will spend my holidays in Sa Pa with my family.

- dùng/ sử dụng tiền, thời gian

Spend time/ money on something

Spend time/ money doing something

Eg. He spends lots of money on books.

My sister often spends two hours studying English everyday.

5. unlike (prep) : không giống với, không như

Eg. Unlike me, Lan prefers coffee. (Không như tôi, Lan lại thích cà phê hơn)

6. prefer something to something: thích cái gì hơn cái gì

Eg. My father prefers tea to coffee.

prefer to do something : thích làm cái gì hơn

Eg. He preferred to stay at home.

II. GRAMMAR.

1. Simple present tense is used to express (Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả)

- Habits or routines (thói quen, những việc thường ngày làm)

Eg: We often go to school by bike.

- Facts, general truths (sự thật, sự thật hiển nhiên, v. v. . .)

Ex: Two plus two equals four. (Hai cộng hai bằng bốn)

- Opinion (ý kiến)

I think he is a good student. (Tôi nghĩ rằng anh ta là một học sinh tốt)

Time expressions (những trạng từ chỉ thời gian thường gặp trong thì hiện tại đơn):

Always (luôn luôn), frequently (thường xuyên), often (thường), seldom, rarely (hiếm khi), usually (thường thường), sometimes, occasionally (thỉnh thoảng), never (không bao giờ) etc.

Ví dụ:

a. Jim always does his homework before going to school.

b. We sometimes spend our summer vacation in the mountain.

c. Peter is never late for class.

2. (NOT) ADJECTIVE + ENOUGH + TO INFINITIVE (đủ... để...)

Ex: Tom is tall enough to reach the top shelf.

(Tom đủ cao để với tới giá sách trên cùng)

Betty is not strong enough to lift the table.

(Betty không đủ khoẻ để nâng chiếc bàn).

1. Complete the paragraph. Use the correct forms of the verbs in brackets

Hoàn thành các đoạn văn sau, dùng dạng đúng của các động từ trong ngoặc

a. 1. is living 2. sent 3. was 4. is

Năm ngoái Hoa sống ở Huế nhưng hiện nay bạn ấy đang sống ở Hà Nội. Hôm qua, bạn của Hoa, Niên gửi cho Hoa một lá thư. Niên là hàng xóm trước đây của Hoa khi bạn ấy còn sống ở Huế. Niên nhỏ tuổi hơn Hoa.

b. 1. are 2. came 3. showed 4. introduced

Lan là người bạn tốt nhất của Hoa. Hai người cùng học chung một lớp ở trường Quang Trung. Năm ngoái Hoa đến trường lần đầu tiên. Lan đã dẫn Hoa đi quanh trường và giới thiệu Hoa với nhiều bạn mới.

2. Complete the dialogue Hoàn thành bài hội thoại. Hãy sử dụng dạng đúng của động từ trong ô. Em sẽ phải sử dụng một số động từ nhiều lần.

1. sets 2. moves 3. goes

4. is 5. is 6. is

Ba: Bạn biết gì về mặt trời vậy, Tuấn?

Tuan: Mặt trời mọc ở hướng đông và lặn ở hướng tây.

Ba: Kể cho tôi nghe bất cứ điều gì về những hành tinh khác được không?

Tuan: Tôi biết đôi điều về trái đất. Trái đất quay quanh mặt trời.

Ba: Đúng rồi, và mặt trăng quay quanh trái đất.

Tuan: Còn Sao Hỏa ở đâu vậy Ba?

Ba: Nó gần mặt trời.

Tuan: Không, ngốc quá. Đó là Sao Thủy. Sao Hỏa ở gần trái đất.

3. Look and describe (Hãy nhìn và miêu tả)

Nhìn vào bức tranh. Hỏi và trả lời các câu hỏi.

a. Có bao nhiêu người trong bức tranh?

b. Mỗi người trông như thế nào?

c. Mỗi người mặc đồ gì?

Gợi ý câu trả lời:

a. There are four people in the picture.

b. The boy looks thin.

The man looks tall and strong.

The woman looks slim.

The old man looks fat.

c. The boy is wearing a white shirt and blue shorts.

The man is wearing a yellow shirt and brown trousers.

The woman is wearing a red blouse and a green skirt.

The old man is wearing a pink shirt and blue trousers.

4. Complete the dialogues. Hoàn thành các bài hội thoại, sử dụng cấu trúc: (not) adjective + enough

a. Ba is not old enough to drive a car. (Ba chưa đủ tuổi để lái xe)

b. I'm strong enough to lift this box. (Tôi đủ sức mạnh để nâng chiếc hộp này lên)

c. I don't think my English is good enough to be a member. (Tôi không nghĩ là Tiếng Anh của tôi đạt yêu cầu để trở thành một thành viên.)

Unit 2

MAKING ARRANGEMENTS

SẮP ĐẶT CÔNG VIỆC

GETTING STARTED

Match each object with its name Ghép đồ vật với tên của nó

a. an answering machine (máy trả lời)

b. a mobile phone (điện thoại di động)

c. a fax machine (máy Fax)

d. a telephone directory (sổ danh bạ điện thoại)

e. a public telephone (máy điện thoại công cộng)

f. an address book (sổ ghi địa chỉ)

LISTEN AND READ

1. Listen and read

Hoa: 3847329

Nga: Vui lòng cho tôi nói chuyện với Hoa. Đây là Nga.

Hoa: Chào Nga.

Nga: Mình dự định xem bộ phim " Dream City" lúc 6: 45 tối nay. Bạn có muốn đi xem không?

Hoa: Dĩ nhiên là muốn rồi, nhưng đợi một chút nhé. Mình phải hỏi dì của mình đã và dì ấy đang ở dưới nhà. Giữ máy nhé. Được rồi Nga, D Thanh bảo là mình có thể đi. Ồ, phim đó chiếu ở đâu vậy?

Nga: Ở rạp Sao Mai. Mình e rằng chỗ đó hơi xa nhà bạn đấy.

Hoa: Được rồi, mình biết rạp đó ở đâu rồi nhưng mình sẽ dùng xe đạp của chị họ mình tối nay.

Nga: Hay lắm, Hoa. Vậy chúng ta gặp nhau bên ngoài rạp nhé.

Hoa: Lúc 6: 30 được không?

Nga: Nhất trí. Hẹn gặp bạn lúc 6: 30. Tạm biệt nhé.

Hoa: Tạm biệt Nga.

2. Read the dialogue again.

Đọc bài hội thoại. Quyết định xem ai đã làm và nói một trong những điều sau đây. Sau đó hãy hỏi bạn học của em những câu hỏi này để kiểm tra lại câu trả lời của em.

Ai:

a. thực hiện cuộc gọi?

b. giới thiệu mình?

c. mời người kia đi xem phim?

d. thu xếp chỗ gặp?

e. sắp xếp thời gian?

f. đồng ý về thời gian?

Trả lời:

a. Nga made the call. (Nga thực hiện cuộc gọi)

b. Nga introduced herself. (Nga tự giới thiệu)

c. Nga invited the other to the movies. (Nga mời người kia đi xem phim)

d. Nga arranged a meeting place. (Nga thu xếp chỗ gặp)

e. Hoa arranged the time. (Hoa sắp xếp thời gian)

f. Nga agreed to the time. (Nga đồng ý về thời gian)

SPEAK

1. Put the sentences below in the correct order

Đặt những câu sau vào đúng trật tự để tạo thành một bài hội thoại hoàn chỉnh

1. b: Xin chào, đây là số máy 9. 210 752.
2. f: Xin chào , hãy vui lòng cho tôi nói chuyện với Eric? Tôi là Adam.
3. j: Xin chào Adam. Cậu có khoẻ không?
4. a: Mình khoẻ. Mình dự định đi xem buổi trình diễn nhạc Pop ở Trung tâm Hoà nhạc Thành phố vào tối hôm nay. Cậu có đi không?
5. i: Ban nhạc nào vậy?
6. c : Đó là ban nhạc Bọn trẻ trong thành phố
7. e : Ừ mình sẽ đi. Thế chúng mình sẽ gặp nhau vào lúc mấy giờ?
8. k : Thế 7. 15 được không? Buổi hoà nhạc bắt đầu vào lúc 7. 45 mà. Chúng mình gặp nhau bên trong trung tâm , ở góc quán cà phê nhé.
9. g : Ừ, được đấy. Hẹn gặp cậu lúc 7. 15 nhé. Cảm ơn cậu, Adam.
10. h: Tạm biệt Eric.
11. d: Tạm biệt

2. Complete the dialogue. Hoàn thành bài hội thoại.

Hai bạn Ba và Bảo đang sắp xếp kế hoạch để chơi cờ. Bảo gọi điện để mời Ba chơi cờ, các em dựa vào bài hội thoại để thực hành. Sau đây là gợi ý trả lời:

Can I speak to Ba, please? This is Bao.

I'm fine , thanks. And you?

Can you play chess with me tonight?

What about tomorrow afternoon?

Let's meet at the Central Chess Club.

Is 2. 00 o'clock OK?

LISTEN

Listen to the telephone conversation.

Hãy nghe cuộc hội thoại bằng điện thoại giữa một phụ huynh học sinh và thư kí của trường Trung học cơ sở Kingston. Bà muốn có cuộc gặp với thầy hiệu trưởng của trường, nhưng thầy đi vắng, và người thư kí ghi lại lời nhắn. Em hãy điền những thông tin còn thiếu:

Trường Trung học cơ sở Kingston

Ngày		Thời gian

Gửi cho		Hiệu trưởng

Nội dung lời nhắn

Số điện thoại

Secretary: Kingston Junior High School. Good afternoon.

Woman: Good afternoon. Could I talk to the Principal, please?

Secretary: I'm afraid Mr. Kevin is out at the moment. Would you like t leave a message?

Woman: Uhm, no. But I'd like to make an appointment to see him.

Secretary: I think he'll be available on Tuesday.

Woman: Tuesday's OK. Can I see him in the morning?

Secretary: Sure, you can. What time would you like to come? ?

Woman: Is 10. 30 OK?

Secretary: I'm sorry. The principal will have a school visit at 10. 30. Wha about 9. 45?

Woman: 9. 45? Let me see. Yes, it's all right.

Secretary: What's your name, please?

Woman: My name's Mary Nguyen.

Secretary: Is that N-G-U-Y-E-N?

Woman: Yes, that's right. Mrs. Nguyen.

Secretary: And your address, please?

Woman: Number 23, 51st Street. My telephone number is 64683720942.

Secretary: Thank you, Mrs. Nguyen.

Woman: Thank you very much. Goodbye.

Secretary: Goodbye.

Đáp án:

Kingston Junior High School

DATE: (ngày - tự điền)	TME: (thời gian - tự điền)

FOR: The principal

MESSAGE: Mrs. Mary Nguyen wanted to see you at 9. 45 in the morning.

TELEPHONE NUMBER: 64683720942

EAD

Người đàn ông ở trong tranh là Alexander Graham, người Scotland, ông đã iát minh ra máy điện thoại

Alexander Graham Bell sinh ở Edinburgh vào ngày 3 tháng 3 năm 1847. Ông ốc là một người Scotland mặc dù sau này ông đã di cư, đầu tiên là đến Canada sau đó đến Mỹ vào những năm 1870.

Ở Mỹ, ông làm việc với những người câm điếc ở trường đại học Boston. Ngay u đó, ông bắt đầu làm thí nghiệm về các cách truyền lời nói đi trong một hoảng cách dài. Điều này dẫn đến việc phát minh ra máy điện thoại.

Bell và cộng sự của ông, Thomas Watson, thực hiện nhiều cuộc thí nghiệm và ối cùng tìm ra một thiết bị mà họ giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1876. Bell nói ong điện thoại: " Ông Watson, đến đây, tôi cần ông". Đây là thông điệp đầu n được truyền qua điện thoại.

Du lịch khắp nước Mỹ, Bell đã trình bày phát minh của ông với công chúng i vô số các cuộc triển lãm và đến năm 1877 chiếc điện thoại đầu tiên được đưa io sử dụng dưới hình thức thương mại.

Làm bài tập Đúng/ Sai. Chữa các lỗi sai.

a. F: Alexander G. Bell được sinh ra ở Mỹ.

(Alexander was born in Edinburgh (Scotland)

b. F: Ông đã làm việc với những bệnh nhân câm điếc ở một bệnh viện tại Boston.

(He worked with deaf-mutes at Boston University).

c. T: Thomas Watson là phụ tá của Bell.

d. F: Bell và Watson giới thiệu điện thoại vào năm 1877.

(Bell and Watson introduced the telephone in 1876.)

e. F: Bell thí nghiệm nhiều cách truyền lời nói đi trong khoảng cách dài giữa những người câm điếc.

(Bell experimented with ways of transmitting speech with his assistant over ong distance)

f. T: Bell giải thích phát minh của ông tại nhiều cuộc triển lãm.

Put the events in the correct order. (Sắp đặt các sự kiện theo đúng thứ tự)

Alexander Graham Bell. . .

d- sinh ra ở Scotland.

e- đến sống ở Canada.

a- đến sống ở Mỹ.

g- làm việc với những người không thể nghe cũng như không thể nói được.

c- làm việc với Thomas Watson.

f- phát minh ra điện thoại

b- trình bày thành công phát minh của ông.

WRITE

1. Hãy đọc lời nhắn. Sau đó dùng các thông tin đó để điền vào các chỗ trối trong đoạn văn đi kèm theo sau:

Dịch vụ chuyển hàng Thắng Lợi

Ngày 12 tháng 5

Thời gian: 11. 30 sáng

Gửi cho: ông Hà

Nội dung lời nhắn: Bà Liên gọi điện hỏi về việc chuyển đồ đạc của bà ấy. Bà muốn ông gọi điện cho bà ấy sau bữa ăn trưa. Số điện thoại của bà Liên 8.645.141

Người nhận lời nhắn: Tâm

1. telephoned	2. May 12	3. speak	4. took
5. name	6. delivery	7. him (Mr. Ha)	8. at

Một khách hàng gọi điện đến dịch vụ giao hàng Thắng Lợi vào ngày 12 thái 5 vào khoảng gần giữa trưa. Bà ta muốn nói chuyện với ông Hà nhưng ông vắng. Vì vậy ông Tâm nhận tin nhắn cho ông Hà. Tên của khách hàng là Liên bà ta muốn biết về việc chuyển đồ đạc của bà. Bà muốn ông Hà gọi điện cho b Bà nói rằng ông Hà có thể gọi điện cho bà theo số 8645141 sau giờ ăn trưa.

1. Bây giờ hãy đọc đoạn văn dưới đây. Hãy viết lời nhắn điện thoại trong t bài tập của em.

Trả lời:

Date: June 16

Time: after midday

For: Mrs. Van

Message: Mr. Nam called about his stationery order. He wanted you call him. His telephone number is 8 634 082

Taken by: Mr. Toan

2. Message writing (Viết lời nhắn)

Help Lisa write a message for Nancy. (Hãy giúp Lisa viết lời nhắn c Nancy, dựa vào những thông tin trong bài hội thoại)

Lisa: A-lô

Tom: A-lô. Làm ơn cho tôi nói chuyện với Nancy. Đây là Tom.

Lisa: Tiếc quá chị em đi ra ngoài rồi. Anh có muốn để lại lời nhắn không?

Tom: Chào Lisa. Em làm ơn nói với chị ấy là anh sẽ đến đón chị ấy. Bọn anh sẽ chơi tennis vào trưa nay.

Lisa: Chị ấy đã biết chuyện đó chưa anh Tom?

Tom: Biết rồi. Bọn anh đã mua hai cây vợt mới vào ngày hôm qua.

Lisa: Anh sẽ đến lúc mấy giờ?

Tom: Khoảng 1 giờ rưỡi.

Lisa: Dạ được. Em sẽ nói với chị ấy khi chị ấy về. Tạm biệt anh nhé.

Tom: Cảm ơn em nhiều, Lisa. Tạm biệt.

ợi ý trả lời:

For: Nancy

Message: Tom will come over to pick you up at about 1: 30 this afternoon. You're going to play tennis. (Tom sẽ đến đón chị vào khoảng 1: 30 trưa nay. Anh chị sẽ chơi quần vợt)

Taken by: Lisa

ANGUAGE FOCUS

Trọng tâm của bài học là: giúp các em có khả năng:

- Nói về dự định hành động trong tương lai
- Dàn xếp các cuộc hẹn gặp qua điện thoại và biết cách ghi lại lời nhắn

/OCABULARY

1. emigrate (v) : di cư, xuất cảnh→ emigration (n)

   Eg: His uncle emigrated to Australia in 1972.

2. experiment (n) : cuộc thí nghiệm

   experiment (v) : làm thí nghiệm

   Eg. Doctors are doing experiments on bird flue viruses

3. invent (v) : phát minh

   invention (n) : sự phát minh→ inventor (n) nhà phát minh

   Eg. Alexander invented the telephone in 1876.

4. message (n) : lời nhắn, tin nhắn

   leave a message: để lại lời nhắn

   take a message : nhận lời nhắn

5. pick somebody up: đến đón ai

Eg. Hoa's friend, Hung, picks her up to school every day.

6. action film (n) : phim hành động

7. invite somebody to a place: mời ai đến một nơi nào đó

invitation (n) : lời mời

Eg: My friend , Lien invited us to her home last week.

II. GRAMMAR

1. TO BE GOING TO + Bare infinitive

is used to show an intention or a planned action in the future.

được dùng để diễn tả một sự dự định hay một hành động đã được sắp xế sẵn sẽ diễn ra trong tương lai gần

Ex: We are going to visit our grandma this evening.

(Chúng tôi sẽ thăm bà vào chiều nay)

He is going to attend aunt Mary's Wedding party next Sunday.

(Anh ấy sẽ tham dự đám cưới của cô Mary vào chủ nhật tuần sau.)

2. ADVERBS OF PLACE (Trạng từ chỉ nơi chốn)

outside:	bên ngoài
inside:	bên trong
there:	đằng kia
here:	ở đây
upstairs:	trên gác
downstairs:	dưới nhà

III. ANSWER

1. Work with a partner. Em hãy làm việc với bạn, nói về những việc mọi người s làm, dựa theo các câu mẫu:

a. Quang và Nam đã mua những cần câu mới ngày hôm qua.

b. Mẹ của Trang đã cho bạn ấy một quyển tiểu thuyết mới vào sáng nay v bạn ấy không có bài tập về nhà.

c. Vân có nhiều bài tập tóan và bạn ấy sẽ có tiết học môn Toán ở trường và ngày mai.

d. Ông Hoàng rất thích phim hành động và có một bộ phim hành động th vị trên TV tối nay.

e. Bạn của Hiền mời cô ấy đến dự tiệc sinh nhật của anh ấy.

nswers. (Gợi ý trả lời)

a. They're going (to go) fishing.

b. Trang is going to read the new novel.

c. Van is going to do her Math homework.

d. Mr. Hoang is going to watch an interesting action movie on TV tonight.

e. Hien is going to attend her friend's birthday party.

Or Hien is going to give him a birthday present.

Copy the questionnaire to your exercise book.

Điền các hoạt động của mình vào trong bảng, sau đó cùng trao đổi với bạn về ıc hoạt động của mình. Trả lời câu hỏi (đánh dấu (v) đối với câu đúng, đánh ấu (x) đối với câu không đúng:

Bạn sẽ làm gì vào ngày nghỉ cuối tuần?

Bạn sẽ:

- đi xem phim? - chơi thể thao? - gặp bạn bè?
- giúp đỡ bố mẹ? - làm bài tập về nhà? - xem TV?

Complete the speech bubbles.

b. No. He isn't here.

c. He isn't downstairs and he isn't upstairs.

d. Perhaps he's outside.

e. No. He isn't there.

f. I'm not outside. I'm inside, Ba.

Jnit 3

AT HOME

Ở NHÀ

;ETTING START

Write the chores you often do at home. Hãy viết những công việc vặt mà em hường làm ở nhà

Dựa vào câu hỏi gợi ý của giáo viên 'What is she doing?' hay 'Is she washing ıe dishes?' mà các em có thể trả lời bài tập này như sau:

1. She is doing the washing-up.
2. She is making the bed.
3. She is sweeping the floor.
4. She is cooking dinner.
5. She is cleaning/ tidying the table.
6. She is feeding the chickens.

LISTEN AND READ

1. Thực hành đoạn hội thoại với một người bạn

Nam:	A-lô
Mrs. Vui:	Nam, mẹ đây
Nam:	Con chào mẹ.
Mrs. Vui:	Tối nay mẹ sẽ về nhà muộn. Mẹ phải đi thăm bà sau giờ là việc.
Nam:	Mấy giờ mẹ mới về ạ?
Mrs. Vui:	Mẹ sẽ về sau bữa ăn tối. Mẹ xin lỗi, nhưng con phải tự nấu tối.
Nam:	Vâng ạ.
Mrs. Vui:	Có gạo trong tủ, nhưng con nên đi chợ và mua một ít cá và ra Nồi hấp để phía dưới bồn rửa bát, giữa cái xoong và cái ch ấy. Nồi cơm thì bên cạnh cái bếp.
Nam:	Vâng. Cho con gửi lời thăm bà nhé.
Mrs. Vui:	Ừ. ôi, mẹ suýt quên. Con gọi điện cho dì Chi giúp mẹ nhé? H nói dì đến gặp mẹ ở nhà bà.
Nam:	Vâng ạ. Con chào mẹ.
Mrs. Vui:	Chào con

2. Đọc đoạn hội thoại một lần nữa. Hãy liệt kê những điều mà Nam phải là Ví dụ nấu bữa tối

a. Nam has to cook dinner.

b. He has to go to the market.

c. He has to buy some fish and vegetables.

d. He has to call his Aunt Chi.

e. He has to ask his aunt to meet his mother at his grandma's house.

EAK

Gợi ý trả lời:

a. The calendar is on the wall, under the clock and above the fridge.

b. The saucespans are on the wall.

c. The sink is next to the stove.

d. The knives are on the knife rack under the cupboard.

e. The rice cooker is on the counter and next to the bowl of fruit.

f. The dish rack is on the counter.

g. The cupboard is on the wall.

h. The clock is on the wall above the calendar.

i The flowers are on the table.

j. The lighting fixture is above the table.

Bà Vui đã mua đồ gỗ mới cho phòng khách của bà ấy, nhưng chưa quyết định t chúng ở đâu. Hãy làm với một người bạn và sắp xếp các đồ gỗ. Em phải đạt ợc sự đồng ý của bạn (hãy phát huy trí tưởng tượng và sáng tạo của mình)

ợi ý trả lời:

a. Let's put the couch against the wall.

b. I think the armchair should be opposite the couch.

c. I think we ought to put the rug between the airmchair and the couch.

d. Let's put the coffee table between the couch and the armchair.

e. Let's put the magazines under the coffee table.

f. I think the shelves ought to be on the wall opposite the couch and let's put the cushion on the couch.

g. I think we ought to put the TV and stereo on the table near the shelves.

h. Let's put the clock on one of the shelves.

i. We should hang the picture on the wall.

j. The telephone should be put on the small table , next to the couch.

Sau đây là một số cụm từ gợi ý để diễn đạt sự đồng tình hay không đồng tình:

Đồng tình	**Không đồng tình**
OK	No, I think we'd better
You are right	No, I think we ought to
That's good	No, I think it should be

LISTEN:

Em hãy xem các bức tranh và đoán xem tên của các nguyên liệu, thực phâ đồ dùng trong các bức tranh và đoán xem để làm món cơm rang Trung Quốc biệt thì phải cần những nguyên liệu gì?

- Tên các nguyên liệu, thực phẩm, đồ dùng trong các bức tranh:

a.	fried rice (cơm rang)	fried vermicelli (mì xào)
b.	pot (nồi)	pan (chảo)
c.	garlics and onions (tỏi và hành tây)	garlic and green peppers (tỏi và ớt xanh)
d.	chicken and peas (thịt gà và đậu Hà lan)	ham and peas (giăm bông đậu Hà lan)

Nội dung bài nghe:

Lan: Can I help you cook dinner, mom?

Mrs. Tu: Sure. You can cook the 'Special Chinese Fried Rice' for me. Use big pan, please.

Lan: OK, how much oil do I put in?

Mrs. Tu: Just a little. Wait until it's hot and then fry the garlic and the gr peppers.

Lan: Do I put the ham and the peas in now?

Mrs. Tu: Yes, And you can put the rice and a teaspoon of salt in.

Lan: Yummy! It's smell delicious.

Đáp án:

a. fried rice   b. pan   c. garlic and green peppers   d. ham and p

READ

Mẹ của Lan, Bà Quyên, đang ở trung tâm sinh hoạt cộng đồng địa phươ Bà đang đọc một trong những áp-phích dán trên tường.

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý CHO SỰ AN TOÀN TRONG NHÀ

- Bạn phải để tất cả các chất hóa học và thuốc men trong những chiếc phải được khóa lại. Trẻ con có thể uống và ăn những Thứ này vì chu trông giống như nước ngọt hay kẹo.
- Bạn đừng để trẻ con chơi trong nhà bếp. Nhà bếp là một nơi nguy hiểm
- Bạn phải kiểm tra chắc chắn là trẻ con không được chơi với que di Mỗi năm, các vụ cháy thiêu hủy nhiều căn nhà và làm bị thương nhiều em mà nguyên nhân là do một đứa trẻ nào đó nghịch với que diêm. N là, chỉ cần một que diêm cũng có thể gây ra vụ cháy.

- Bạn phải che kín hết những ổ cắm điện để trẻ con không cố nhét bất cứ Thứ gì vào đó. Điện có thể gây chết người.
- Bạn phải để tất cả những đồ vật nguy hiểm ngoài tầm với của trẻ em. Những Thứ này bao gồm kéo, dao và những vật nhỏ như chuỗi hạt.

rả lời:

True or false. Đúng hay sai và chữa những câu sai:

a. F: Để thuốc men quanh nhà là an toàn.

(It's dangerous to leave medicine around the house.)

Or (It's safe to keep medicine in locked cupboard)

b. T: Thuốc men có thể trông giống như kẹo.

c. F: Nhà bếp là một nơi chơi đùa phù hợp.

(The kitchen is a dangerous place.)

d. F: Chơi diêm không thể gây ra một đám cháy.

(It only takes one match to cause a fire.)

e. T: Đặt một con dao vào ổ cắm điện là nguy hiểm.

f. T: Trẻ nhỏ không hiểu rằng nhiều Thứ đồ dùng trong nhà thì nguy hiểm.

rả lời câu hỏi:

a. Tại sao chúng ta không thể để trẻ em chơi ở trong nhà bếp?

b. Tại sao trẻ em không thể chơi diêm?

c. Tại sao chúng ta phải che các ổ cắm điện?

d. Tại sao chúng ta phải để tất cả các vật nguy hiểm ngoài tầm với của trẻ em?

lời

a. Because the kitchen is a dangerous place.

b. Because it only takes one match to cause a fire.

c. Because children often try to put something into them.

d. Because children often try to reach any objects.

:ITE

:ead the description of Hoa's room Đọc đoạn miêu tả phòng của Hoa

Đây là phòng ngủ của Hoa. Có một cái bàn giấy bên trái căn phòng. Trên bàn y có rất nhiều cặp hồ sơ, và một cái giá sách phía trên bàn giấy. Có một cái ờng gần bàn giấy. Có một cửa sổ phía bên phải căn phòng. Có một tủ treo ın áo cạnh cửa sổ. Tủ treo quần áo đối diện với bàn giấy.

1. Now write a description of this kitchen. Hãy miêu tả nhà bếp của Hoa.

Đây là bài viết gợi ý:

This is Hoa's kitchen. There is a refrigerator in the right corner of the rc Next to the refrigerator there is a stove and an oven. On the other side of oven, there is a sink and next to the sink, there is a towel rack. The dish rack i the counter and next to the right of the window and beneath the shelves. On shelves and on the counter beneath the window, there are jars of sugar, flour tea. In the middle of the kitchen, there is a table and four chairs. The light fixture is above the table , and beneath the lightning fixture there is a vase flowers.

2. Write a description of a room in your house. Em hãy viết một bài miê căn phòng trong ngôi nhà của em, dựa vào cấu trúc trong bài miêu tả ở trên.

This is my kitchen/bedroom/sitting room. There is a...

LANGUAGE FOCUS

Trọng tâm bài học giúp các em khả năng:

- Mô tả vị trí của các đồ vật
- Nói ai đó phải hoặc nên làm gì (đưa ra lời khuyên)

Vocabulary:

1. dangerous (adj): nguy hiểm

Eg. It is dangerous to drive a car fast in a busy street.

2. fire (n): đám cháy, vụ cháy

3. destroy (v): huỷ diệt

destruction (n)

Eg. The fire destroyed the whole village.

4. cause (v) : gây ra

Eg. Heavy rain caused lots of flood in many streets.

5. towel rack (n): giá treo khăn

dish rack (n): giá đựng bát đĩa

6. garbage (n): rác

empty the garbage: đổ rác

II. GRAMMAR

1. Reflexive pronouns (đại từ phản thân)

Pronouns	**reflexive pronouns**
I	myself (chính tôi)

You	yourself (chính bạn)
He	himself (chính anh ấy)
She	herself (chính cô ấy)
It	itself (chính nó)
You	yourselves (chính các bạn)
We	ourselves (chính chúng tôi)
They	themselves (chính họ)

Cách dùng:

reflexive pronoun is used:

1. to emphasize the fact that the subject does the action alone.

(nhấn mạnh việc chủ từ thực hiện hành động một mình.)

Ex: She made the cake **herself.**

tự mình làm chiếc bánh này.

2. as the object of a verb when the subject and object are the same.

(được sử dụng như một object của động từ khi subject và object giống nhau).

Ex: He cut **himself** with a knife last night.

(Anh ta tự làm đứt tay) bằng một con dao vào tối hôm qua).

MODALS

MUST/ HAVE TO/ OUGHT TO + BARE INFINITIVE (động từ nguyên mẫu không có TO)

MUST : phải (bắt buộc)

Ex: You must finish your homework before going to school

Bạn phải làm xong bài tập về nhà trước khi đến trường.

He mustn't shout at his brother.

Anh ấy không được lớn tiếng với em trai của anh ấy.

HAVE TO: phải

Ex: I have to write a letter to my friend tonight.

Tôi phải viết một lá thư cho bạn tôi tối nay.

You don't have to carry so many books.

Bạn không cần phải mang quá nhiều sách.

OUGHT TO = SHOULD: nên (khuyên)

Ex: You ought to help your mother with her housework.

You should help your mother with her housework.

Bạn nên giúp mẹ bạn công việc nội trợ.

She <u>ought not to get</u> up late.

She shouldn't get up late.

Chị ấy không nên thức dậy muộn.

WHY: tại sao (câu hỏi)→ **BECAUSE**: bởi vì (câu trả lời)

Ex: Why are you late? Tại sao bạn bị muộn?

Because I missed the bus. Tôi lỡ chuyến xe buýt.

1. Look at the pictures. Complete the dialogue. Hãy xem các bức tranh. H thành bài hội thoại (dùng MUST hoặc HAVE to)

must = have to

1. I must/ have to tidy my bedroom.
2. I have to/ must dust the living room.
3. I must/ have to sweep the kitchen floor.
4. I must/ have to clean the fishing tank.
5. I have to/ must empty the garbage.
6. I have to/ must feed the dog.

2. Use "*ought to*" to give advice to these people.

(Hãy dụng " ought to" để khuyên những người này)

b. You ought to get up early. (Bạn nên dậy sớm)

c. You ought not to eat too much. (Bạn đừng nên ăn quá nhiều)

d. You ought to go to the dentist's. (Bạn nên đi khám nha sĩ)

3. Complete the dialogues

1. ourselves	2. myself	3. yourself	4. himself
5. herself	6. themselves	7. yourselves	

4. Work with a partner. Ask and answer questions about Hoa.

b. Why will Nam have to cook dinner himself?

(Tại sao Nam phải tự nấu ăn?)

Because his mother will be home late.

(Bởi vì mẹ bạn ấy về nhà muộn)

c. Why will Mrs. Thoa be home late?

(Tại sao Bà Thoa về nhà muộn?)

}ecause she will visit her mother.

(Bởi vì bà ấy sẽ thăm mẹ bà ấy)

l. Why did Ha fail?

(Tại sao Hà thi trượt?)

}ecause she played computer games a lot.

(Bởi vì cô ấy chơi trò chơi điện tử nhiều)

:. Why can't Nga go to the movies?

(Tại sao Nga không đi xem phim được?)

}ecause she has to do her chores.

vì bạn ấy phải làm những công việc lặt vặt)

it 4

JR PAST

JÁ KHỨ CỦA CHÚNG TA

ing started.

.ook at the picture. Write the names of the things that do not belong to the

.

Hãy nhìn vào bức tranh. Hãy viết tên của những đồ vật mà nó không có trong : sống ở Việt Nam 100 năm trước đây.

Từ gợi ý:

l. calculator (n): máy tính (bỏ túi)

2. television (n): máy thu hình, vô tuyến

3. uniform (n): đồng phục

4. Lighting fixtures: đèn chùm

5. cassette-player (n): máy cát-xét

en and read

Bà:	Nga này, đây là bà. Bà đã từng sống ở một nông trại khi bà còn nhỏ.
Nga:	Vậy thì cuộc sống lúc đó như thế nào hả bà?
Bà:	Bà đã không đi học bởi vì bà phải ở nhà giúp đỡ mẹ của bà. Bà đã chăm sóc các em trai và em gái của mình.

Nga: Bà lúc đó làm gì?

Bà: Bà nấu ăn, lau nhà và giặt quần áo.

Nga: Nghe có vẻ là công việc cực nhọc quá bà nhỉ!

Bà: Đúng vậy đấy. Và không có điện nữa chứ. Bà phải làm mọi việc không có sự trợ giúp của các thiết bị hiện đại.

Nga: Vậy bà đã làm gì vào những buổi tối?

Bà: Sau khi ăn tối, mẹ của bà thắp đèn và ba của bà kể chuyện cổ cho bà nghe.

Nga: Vậy bà còn nhớ chuyện nào không?

Bà: Ồ có. Câu chuyện hay nhất là chuyện "Câu chuyện chiếc giày mất". Đó là một chuyện cổ dân gian rất xưa.

Nga: Vậy bà hãy kể cho cháu nghe chuyện đó đi bà. Những chuyện dân gian hay lắm.

Bà: Được rồi. Ngày xưa có một nông dân nghèo. . .

1. Practice the dialogue with a partner. Thực hành đoạn hội thoại với một người b

2. Work with a partner. Làm việc với một người bạn. Hỏi và trả lời các câu Sau đó, viết câu trả lời đúng vào tập bài tập của bạn.

a. Bà của Nga đã từng sống ở đâu?

b. Tại sao bà của Nga không đi học?

c. Bà của Nga đã từng làm gì?

d. Bà và ông của Nga thường làm gì sau bữa ăn tối?

e. Nga đã yêu cầu bà làm gì ở cuối đoạn hội thoại?

Trả lời

a. She used to live on a farm

b. Because she had to stay home and help her mom (she used to look a her younger brothers and sisters)

c. She used to cook the meals, clean the house and wash the clothes

d. Her great-grandmother used to light the lamp and her great-grandfa used to tell stories.

e. She asked her grand mother to tell her the story " The Lost Shoe"

2. Fact or opinion. Sự việc hay ý kiến? Hãy đánh dấu (✓)vào ô chọn

a. Tôi đã từng sống ở nông trại

b. Không có điện gì cả

c. Mẹ phải làm mọi thứ mà không có sự giúp đỡ của các thiết bị hiện đại

d. Bố của tôi đã từng kể cho chúng tôi những câu chuyện

e. Câu chuyện hay nhất là 'Chiếc giày bị mất'

f. Các câu chuyện dân gian đều hay.

i lời:

a. Fact b. Fact c. Fact d. Fact e. Opinion f. Opinion

EAK

Practice the dialogue with a partner. Hãy thực hành với một người bạn. Hãy in vào những bức tranh. Hãy trò chuyện về những sự việc xảy ra trong quá ứ và những sự việc xảy ra ở hiện tại.

i ý trả lời

a. People used to live in small houses. Now they live in big houses/ big flats/ big buildings.

b. People used to walk to travel. Now they can go by car or motorbike

c. People didn't use to have mobile phones. Now many people have got mobile phones.

d. People used to work hard all the time. Now they work with the help of modern equipment and they have a lot of time for entertainment.

e. Children used to stay at home. Now they go to school.

f. There didn't use to be electricity in the home. Now there is electricity every where.

Now tell your partner about the things you used to do last year

Bây giờ hãy kể về những điều mà em đã từng làm năm ngoái.

Năm ngoái tôi đã từng thức dậy muộn. Bây giờ tôi thức dậy sớm và tập thể c.

i ý:

I used to be late for school. Now I'm always on time.

I used to learn English with Ms. Thanh. Now I learn English with Ms. Lan

I used to study maths badly. Now I study it very well.

STEN

Listen to the story. Hãy nghe câu chuyện. Hãy viết ra chữ (một trong bốn chữ câu trả lời) nói về bài học đạo đức phù hợp nhất.

a. Đừng giết gà

b. Đừng ngu ngốc và tham lam

c. Hãy vui với cái mà bạn đang có

d. Tìm vàng thì khó

Trả lời:

d. Don't be foolish and greedy

Tape transcript. Nội dung bài nghe

Once a farmer lived a comfortable life with his family. His chickens la many eggs which the farmer used to buy food and clothing for his family.

One day, he went to collect the eggs and discovered one of the chickens laic gold egg. He shouted excitedly to his wife, 'we're rich. We're rich!'

His wife ran to him and they both looked at the egg in amazement. The wi wanted more , so her husband decided to cut open all the chickens and find mo gold eggs. Unfortunately he couldn't find any eggs. When he finished all t chicken were dead.

There were no more eggs of any kind for the foolish farmer and his greedy wife.

Reading

A. Từ vựng:

1. cruel to (a)	:	ác nghiệt với
2. upset (n)	:	buồn phiền
3. broken heart	:	sự đau buồn xé ruột
4. harvest festival	:	ngày hội mùa
5. prince (n)	:	hoàng tử
6. fairy (n)	:	bà tiên
7. magically (adv)	:	một cách kỳ bí
8. change. . . into	:	biến. . . thành. . .
9. rags (n)	:	quần áo rách rưới
10. fall in love	:	phải lòng

B. Dịch và giải đáp:

Chiếc giày bị mất

Ngày xửa ngày xưa, có một người nông dân nghèo sinh được một đứa c gái đặt tên là Hạt đậu bé nhỏ (Little Pea) Sau khi vợ mất, ông đã kết hôn một l nữa. Người vợ mới của ông có một cô con gái riêng đặt tên là quả hạch mập m (Stout Nut).

Thật không may, người vợ mới rất ác nghiệt với Hạt đậu bé nhỏ. Cô phải làm ı mọi việc trong nhà. Điều này làm cho cha của cô rất buồn phiền. Rồi ông chết đau buồn.

Mùa hè đến rồi đi. Vào mùa thu, cả làng tổ chức ngày hội mùa. Vào năm đó t cả mọi người rất phấn khởi vì hoàng tử muốn chọn vợ trong làng. Mẹ của uả Hạch mập mạp may nhiều quần áo mới cho cô, còn Hạt đậu bé nhỏ thì ıông có bộ nào cả.

Tuy nhiên, trước khi ngày hội bắt đầu, một bà tiên đã xuất hiện và biến bộ ıần áo rách rưới của Hạt Đậu bé nhỏ thành bộ quần áo tuyệt đẹp một cách mầu ıiệm.

Khi Hạt Đậu bé nhỏ chạy đến lễ hội, cô đã làm mất một chiếc giày. Khi hoàng ŕ nhìn thấy chiếc giày, chàng quyết định cưới cô gái nào mang vừa chiếc giày ó. Dĩ nhiên chiếc giày vừa với Hạt Đậu bé nhỏ và hoàng tử ngay lập tức phải ng cô.

Hãy hoàn thành những câu này với các từ lấy ra từ câu chuyện

a. Bố của Little Pea là _____________.

b. Mẹ của Little Pea ___________ khi cô ấy còn nhỏ

c. Little Pea __________ làm công việc nhà cả ngày sau khi bố cô ấy kết hôn _________

d. Hoàng tử đã muốn __________ một cô gái ở làng của Little Pea.

e. Mẹ của Stout Nut đã không may __________ ___________ cho Little Pea.

f. Hoàng tử đã tìm thấy chiếc giày _________ của Little Pea

Trả lời:

a. a farmer	b. died	c. used again
d. marry/ choose	e. new clothes	f. lost/ golden

Trả lời các câu hỏi. Hãy viết câu trả lời vào vở bài tập.

a. Ai là Hạt Đậu bé nhỏ? Cô ấy là con gái của một nông dân nghèo.

b. Mẹ của Quả Hạch mập mạp đã buộc Hạt Đậu bé nhỏ làm gì cả ngày?

c. Hạt Đậu bé nhỏ đã có quần áo mới như thế nào?

d. Làm thế nào hoàng tử biết Hạt Đậu bé nhỏ có chiếc giày?

e. Đây có phải là một câu chuyện có thật không? Làm thế nào bạn biết?

rả lời:

a. Stout Nut's mother made Little Pea do chores all day

b. A fairy magically changed her rags into beautiful clothes

c. The shoe fitted Little Pea.

d. No, it isn't. Because a fairy magically changed Little Pea's rags ir beautiful clothes.

Viết

1. Hãy hoàn thành câu chuyện. Hãy sử dụng những động từ trong khung:

A. Từ vựng:

1. escape (v) :	trốn thoát	7. master (n)	: ông chủ
2. appear (v):	xuất hiện	8. wisdom (n)	: trí khôn
3. stripes (n) :	sọc, vằn	9. rope (n)	: dây thừng
4. buffalo (n) :	con trâu	10. straw (n)	: rơm rạ
5. graze (v) :	gặm, ăn	11. tie (v)	: trói, buộc
6. servant (n) :	người hầu hạ	12. burn (n)	: vết bỏng

Dịch:

Cọp đã có vằn như thế nào

Một ngày nọ, khi một nông dân đang ở trên cánh đồng và con trâu của ông gặm cỏ ở gần đó, một con cọp (2) xuất hiện. Con cọp muốn biết tại sao con tr khoẻ mạnh như vậy lại là đầy tớ và người đàn ông bé nhỏ (3) là chủ nhân c nó. Người nông dân (4) nói rằng ông ta có một thứ được gọi là trí khôn, như ông ta (5) đã để nó ở nhà. Ông ta (6) sẽ đi lấy trí khôn nhưng trước khi làm đi đó, ông ta (7) đã trói chặt con cọp vào một cái cây bằng sợi dây thừng bởi vì ô ấy không muốn con cọp ăn thịt con trâu. Khi trở lại, người nông dân đã ma theo một ít rơm rạ. Ông nói đó là trí khôn của ông ấy. Ông (8) đã đốt rơm ngọn lửa (9) làm bỏng con cọp. Con cọp (10) đã trốn thoát nhưng cho đến ng nay nó vẫn còn những vằn đen từ vết bỏng đó.

Trả lời:

1. grazed	2. appeared	3. was	4. said	5. left
6. went	7. tied	8. lit	9. burned	10. escaped

2. Bây giờ hãy tưởng tượng là người nông dân. Hãy sử dụng những từ để v câu chuyện. Hãy bắt đầu như thế này:

Một ngày nọ khi tôi đang ở trên cánh đồng và. . .

Gợi ý trả lời:

One day as I was in the field and my buffalo was grazing nearby, a ti came. It asked me why the strong buffalo was my servant and why I was master. I told the tiger that I had something called wisdom. The tiger wanted see it, but I told it I left the wisdom at home that day. Then I tied the tiger t

ee with a rope because I didn't want it to eat my buffalo. I went to get some raw which I said was my wisdom. I burned the tiger. The tiger escaped, but it ill has black stripes from the burns today.

ANGUEGE FOCUS

Trọng tâm bài học là giúp các em có khả năng:

- Nói về những sự kiện đã xảy ra trong quá khứ
- Phân biệt giữa sự thật (sự kiện) và ý kiến cá nhân
- Viết một câu chuyện ngắn dựa vào gợi ý cho sẵn.

. Vocabulary:

1. belong (v) to: thuộc về

   Eg. This motorbike belongs to my brother.

2. past (n) : thời xưa, thời quá khứ
3. broken heart: sự đau buồn xé ruột
4. harvest festival: ngày hội mùa
5. prince (n): hoàng tử
6. fairy (n) : bà tiên
7. change...into: biến... thành...
8. fall in love: phải lòng

Thì quá khứ đơn: (Past Simple)

ình thức (Form):

Subject + VERB + ED (động từ có quy tắc)

Với các động từ bất quy tắc cần phải học thuộc lòng bảng động từ bất quy tắc.

ách dùng (Usage):

ể diễn tả một sự việc xảy ra ở thời điểm xác định trong quá khứ

hú ý: Câu thường tận cùng bằng những phó từ chỉ thời gian xác định như: ESTERDAY, LAST MONTH, IN 1985, TWO YEARS AGO,etc.

í dụ: _ Mr Brown *visited Uncle Ho's Mausoleum yesterday.*

_ I *bought* this pen *last month*

_ We *were* in Ho Chi Minh city *two years ago.*

. Giới từ chỉ thời gian (Prepositions of time):

IN

IN + năm E. g: in 1989, in 2003

IN + tháng   in June, in September

IN + tháng, năm in May 2002

IN + mùa   in summer

IN + the morning / the afternoon / the evening

2. ON

ON + ngày trong tuần   Eg: on Monday

ON + ngày, tháng, năm on May 5th 2006

3. AT: vào

AT + giờ   at 6: 00 am

AT + night / noon

4. BETWEEN 7: 00 pm AND 8: 00 pm giữa 7: 00 pm và 8: 00 pm

5. AFTER: sau   e. g: after Monday, after 5: 00pm

6. BEFORE: trước   e. g: before 3: 00pm, before June

III. USED TO

USED TO được dùng để diễn tả một thói quen ở quá khứ hoặc một sự việc đã từng xảy ra ở quá khứ

Quy tắc:

Chủ ngữ + USED TO + Infinitive = đã thường, đã từng

Ví dụ: He *used to* visit me on Sundays last year.

(Năm ngoái anh ấy thường đến thăm tôi vào những ngày chủ nhật)

My father *used to* smoke.

(Bố tôi đã từng hút thuốc)

Phủ định: Lan didn't use to cry when she was a small girl.

B. Thực hành.

1. Write the past simple form of each verb. Hãy viết hình thức quá khứ của mỗi động từ:

a. chạy	b. bay	c. cầm, lấy	d. đi
e. có	f. làm	g. thì, là	h. đi (xe), cưỡi
i. ăn	j. ngồi	k. đến	

Giải đáp:

a. ran	b. flew	c. took	d. went
e. had	f. did	g. was,were	h. rode
i. ate	j. sat	k. came	

Hãy hoàn thành đoạn hội thoại. Hãy sử dụng thì quá khứ đơn:

a. Lan: Bữa trưa bạn ăn cơm phải không?

Nga: Không, tôi ăn phở.

b. Ba: Bạn đi đến trường bằng phương tiện gì?

Nam: ______________________________

c. Minh: ______________________________?

Hoa: Tôi đã ở nhà.

d. Chi: Môn học nào bạn đã học vào ngày hôm qua?

Ba: ___________________________

Giải đáp:

a. Lan: Did you eat rice for lunch?

Nga: No, I ate noodles

b. Ba: How did you get to school?

Nam: I rode a bicycle (bike) to school.

c. Minh: Where were you yesterday?

Hoa: I was at home.

d. Chi: Which subject did you have yesterday?

Ba: I had math yesterday.

Hãy hoàn thành những câu sau. Hãy sử dụng giới từ trong bảng.

Dịch:

a. Tôi sẽ gặp bạn ___ _ ___ Thứ tư.

b. Tôi sẽ đến Lào ___ ______ tháng Giêng.

c. Chúng tôi phải đến đó __________ 8: 30 và 9: 15.

d. Ngân hàng đóng cửa __________ 3 giờ chiều. Nếu bạn đến __________ 3 giờ chiều, ngân hàng sẽ đóng cửa.

e. Tôi sẽ về nhà ______ bảy giờ vì tôi muốn xem bản tin bảy giờ.

Giải đáp:

a. on b. in c. between d. at _ after e. before

Hãy nhìn vào những bức tranh. Hãy hoàn thành đoạn hội thoại. Hãy dùng USED TO và những động từ trong hộp.

Dịch:

Nga: Đây là đâu vậy? Đây không phải là Hà nội.

Hoa: Không, đó là Huế. Tôi đã từng ở đó.

Nga: Bạn đấy à , Hoa?

Hoa: Ừ. Mình __________ tóc dài.

Nga: Đây là ai trong tấm ảnh này?

Hoa: Đó là Loan. Bạn ấy __________ người bạn hàng xóm của mình.

Nga: Đây có phải là bố mẹ của bạn không?

Hoa: Không. Họ là dì và chú của mình. Họ cũng ____________ ở Huế.

Giải đáp:

0. used to stay 1. used to have 2. used to be 3. used to live

Unit 5
STUDY HABITS
THÓI QUEN HỌC TẬP

Getting started.

Work with a partner

Hãy làm việc với một người bạn. Hãy hỏi và trả lời câu hỏi về thời gian bi học tập của em.

Ví dụ: Chúng ta học môn toán mấy buổi một tuần?

Chúng ta học môn toán năm buổi một tuần.

Câu hỏi	Trả lời
1. How often do we have literature?	We have literature four times a weel
2. How often do we have English?	
3. How often do we have history?	
4. How often do we have physics?	
5. How often do we have chemistry?	

A. Từ vựng:

1. report card (n) : phiếu thông báo kết quả học tập
2. report (n) : sổ thông báo tình hình học tập
3. excellent (a) : rất tốt, tuyệt vời

4. be proud of (a) : tự hào về

5. semester (n) : học kỳ

6. improve (v) : cải thiện

7. pronunciation (n) : phát âm

8. sound (n) : âm

isten and read

1. Practice the dialogue with a partner

Mẹ: Tim hả? Con đang ở nhà phải không?

Tim: Vâng. Con đang ở phòng khách. Chuyện gì vậy thưa mẹ?

Mẹ: Mẹ đã đến trường con hôm nay và cô Jackson đã đưa cho mẹ phiếu kết quả học tập của con.

Tim: Ồ! sổ học tập tốt chứ mẹ?

Mẹ: Đừng lo lắng. Nó rất tốt. Con học rất giỏi.

Tim: Con có thể xem sổ được không?

Mẹ: Được chứ. Mẹ rất tự hào về con, Tim. Mẹ biết con học rất chăm chỉ trong học kỳ này.

Tim: Cảm ơn mẹ.

Mẹ: Nhưng có một việc con cần phải cố gắng hơn

Tim: Việc gì hả mẹ?

Mẹ: Cô Jackson đã nói rằng con nên cố gắng hơn ở môn phát âm tiếng Tây Ban Nha. Cô ấy nói mẹ nên đưa cho con quyển tự điển này.

Tim: Vâng, con biết. Một số âm Tây Ban Nha thật sự khó đọc. Con sẽ cố gắng hết sức mình để cải thiện chúng.

Mẹ: Mẹ tin là con có thể làm được Tim ạ.

. Đúng hay sai? Hãy đặt dấu (✓) trong hộp

a) Tim đã ra ngoài khi mẹ bạn ấy gọi.

b) Mẹ của Tim đã gặp cô giáo của bạn ấy ở trường

c) Sổ học tập của Tim rất tệ.

d) Mẹ của Tim muốn bạn ấy cố gắng một việc.

e) Tim cần phải cải thiện ngữ pháp Tây Ban Nha.

f) Tim đã hứa cố gắng hết sức mình trong việc học tiếng Tây Ban Nha.

Trả lời

a. False b. True c. False d. True e. False f. True

3. Answer the questions

a) Cô Jackson là ai?

b) Cô Jackson đã đưa cái gì cho mẹ của Tim?

c) Tim học như thế nào trong học kỳ này?

d) Cô Jackson đã nói Tim nên làm gì?

e) Mẹ của Tim đã đưa cái gì cho bạn ấy vào cuối đoạn hội thoại?

Trả lời:

a) Miss Jackson is Tim's teacher.

b) Miss Jackson gave Tim's mother his report card.

c) Tim studied very well this semester/ Tim worked very hard this semester

d) Miss Jackson said Tim should work harder on his Spanish pronunciation.

e) She gave him a dictionary.

Speak:

Work in group

Hãy làm việc theo nhóm. Hãy hỏi những bạn học khác những câu hỏi này. Hã sử dụng những từ ở trong hộp để giúp em.

1. Khi nào thì bạn làm bài tập nhà?
2. Ai giúp bạn làm bài tập nhà?
3. Bạn mất bao nhiêu thời gian mỗi ngày để học những môn này: Toá Tiếng Việt, Lịch sử, Anh văn...?
4. Môn học nào bạn cần phải cải thiện?
5. Bạn làm gì để cải thiện môn Anh văn của bạn?

- sau giờ học ở trường/ sau bữa ăn tối/ khuya ...
- bố mẹ bạn/ anh trai, chị gái/ một người bạn ...
- nửa giờ/ hai giờ/ ít hơn một giờ/ nhiều hơn một giờ ...
- sinh vật / vật lý / hoá học / địa lý...
- làm bài tập ngữ pháp / đọc truyện tiếng Anh...

Listen

Hãy lắng nghe đoạn hội thoại và hoàn thành Phiếu kết quả học tập:

Tên: Môn học

Lớp:		Học kì	
Số buổi có mặt:		Số buổi vắng mặt	
Cách ứng xử:	Tham gia các hoạt động		Hợp tác
Nghe	Nói	Đọc	Viết
A= giỏi	B= khá	C= trung bình	D= kém
F= Trượt	S= đạt	U= chưa đạt	

Nhận xét: Nói tiếng Anh rất tốt.

Tuy nhiên, bạn ấy cần phải cải thiện kĩ năng nghe.

Chữ kí của giáo viên   Chữ kí của phụ huynh

Bà Chen

Ngày 17 tháng 2 năm 2003

Nội dung bài nghe:

Miss Blake: Good evening, Mrs. Chen.

Mrs. Chen: Good evening.

Miss Blake: I'm pleased to tell you that Sarah has worked very hard this year and her grades are very good.

Mrs. Chen: I'm so pleased to hear that.

Miss Blake: She missed 5 days of school due to sickness but an attendence of 87 days for the whole term is acceptable. Both her participation and her cooperation are satisfactory. So there're no problems there.

Mrs. Chen: How is she doing in English?

Miss Blake: Her speaking and reading are excellent and her writing is good. If she works a bit harder on her writing skills , she should get an A for writing next term.

Mrs. Chen: How about listening comprehension?

Miss Blake: I'm afraid she is not very good at that. I gave her a C

Mrs. Chen: How can we help her to improve?

Miss Blake: Get her to watch English TV if possible, and encourage her to listen to English radio programs. Also, I have some cassettes here which you can borrow.

Mrs Chen: Thank you very much, Miss Blake. We really appreciate your help.

Trả lời

1. 87 days	2. 5 days	3. S	4. C
5. A	6. A	7. B	8. Blake

Reading

Dịch:

Những người học ngôn ngữ học các từ theo những cách khác nhau. Một v người học đưa ra một danh sách và viết vào đó nghĩa của các từ mới bằng tiến mẹ đẻ, và cố gắng học thuộc lòng những từ đó. Tuy nhiên, một số người khác tl không học như vậy. Thay vào đó, họ viết một hay hai câu mẫu với mỗi từ mới ở nhớ cách sử dụng từ nhất.

Để nhớ từ tốt hơn, một vài người học thậm chí viết mỗi từ và và cách sử dụn của từ trên một mẩu giấy nhỏ và dán nó ở đâu đó trong nhà để có thể học từ ở bất kỳ lúc nào.

Nhiều người học ngôn ngữ không cố gắng học tất cả các từ mà họ gặp lầ đầu. Họ thường gạch dưới hay đánh dấu chỉ những từ mà họ muốn học. Điề này giúp cho họ nhớ những từ quan trọng.

Cũng có những cách học khác nhau cùng một số lượng từ. Ví dụ như, né bạn cố gắng học 10 từ trong hai ngày, bạn có thể làm như thế theo hai cách. Bạ có thể học năm từ đầu tiên vào ngày đầu tiên, và sau đó học năm từ còn lại và ngày kế tiếp. Tuy nhiên, bởi vì sự ôn luyện là cần thiết, bạn có thể học tất cả mư từ vào ngày đầu tiên và ôn lại chúng vào ngày kế tiếp. Điều này giúp bạn thu hành từ nhiều lần hơn.

Những người học ngôn ngữ nên thử tất cả các cách học từ khác nhau để tì ra cách học tốt nhất. Hãy hỏi chính bạn một câu hỏi: Mình nên học từ như tl nào?

1. Đúng hay sai? Hãy đánh dấu (✓) vào ô trống:

a) Tất cả những người học ngôn ngữ viết nghĩa của từ mới bằng tiếng mẹ đẻ

b) Một vài người học viết những ví dụ của từ mà họ muốn học.

c) Mỗi người học cố gắng học tất cả các từ mà họ gặp.

d) Nhiều người học chỉ học những từ mới quan trọng.

Trả lời

a. False	b. True	c. False	d. True

2. Answer the question

Trả lời các câu hỏi:

a. Có phải những người học học từ theo cùng một cách như nhau?

b. Tại sao một vài người học viết những câu ví dụ với những từ mới?

c. Một vài người học làm gì để nhớ từ tốt hơn?

d. Tại sao một vài người học không học tất cả các từ mà họ gặp?

e. Điều gì là quan trọng trong việc học từ?

f. Bạn nên học từ như thế nào?

ợi ý trả lời:

b. No, they don't. Learners learn words in different ways

c. In order to remember how to use the word in the right way.

d. They write each word and its use on a small piece of paper and stick it somewhere in their house so as to learn it any time.

e. Because they only want to remember important words.

f. Revision is necessary in learning words.

g. We should learn important words and usually revise them. (đây chỉ là câu trả lời gợi ý)

Writing:

Label the sections with correct letter

Hãy nhìn vào lá thư của Hoa viết cho Tim. Cô ấy đã viết nó vào cuối kỳ học. lãy xác định những phần và đặt tên cho chúng theo những chữ cái đúng:

A: Phần đầu_ địa chỉ của người viết và ngày tháng

B : Phần mở đầu lá thư _ ….. . thân mến,

C: Phần chính của lá thư (bao gồm nội dung chính của lá thư))

D: Phần cuối thư _ Bạn của bạn/ thân mến / Thân yêu

ịch:

A: Số 12, đường Trần Hưng Đạo

Hà nội

Ngày 10 tháng 2 , năm 200…

B: Tim thân mến,

C: Cảm ơn về lá thư của bạn. Mình rất hài lòng khi nghe bạn đã có một kỳ ghỉ Giáng sinh thú vị.

Chúng mình đã nhận phiếu kết quả học tập học kỳ một cách đây một vài gày. Mình đã đạt được điểm rất tốt về môn Khoa học, môn Anh văn và môn ịch sử; nhưng kết quả môn Toán của mình thì tệ. Thầy giáo toán của mình đã êu cầu mình dành nhiều thời gian hơn cho môn này. Mình phải học chăm chỉ ơn vào học kỳ tới.

Hầu như sắp đến Tết rồi. Đó là ngày lễ năm mới ở Việt nam. Mình ngl mình đã kể cho bạn nghe về nó ở lá thư trước của mình. Chúng mình sẽ đến Hu tối nay để tổ chức ngày lễ năm mới với bà của mình. Mình sẽ gửi cho bạn m tấm bưu thiếp từ nơi đó.

Hãy viết thư ngay và kể cho mình biết tất cả tin tức của bạn.

D: Thân mến,

Hoa

2. Now help Lan write a letter

Bây giờ hãy giúp Lan viết một lá thư cho Donna, người bạn trao đổi thư từ San Francisco. Hãy sử dụng thông tin trong hộp.

- Ngày của Mẹ
- Phiếu kết quả học tập học kỳ hai/ tháng trước
- Điểm tốt/ môn Địa lý/ môn Vật lý/ môn Toán
- Thầy giáo/ kể/ cải thiện môn tiếng Anh/ môn Lịch sử
- Trong một vài tuần/ lễ hội rằm tháng Tám/ lễ hội trung thu
- Vịnh Hạ Long/ dì và chú/ xe buýt/ chiều nay
- Gửi cho bạn/ bưu thiếp

Bài viết gợi ý:

Lan's address.

Date:

Dear Donna,

Thank you for your letter. I'm pleased to hear you had Mother's Day.

I received my second semester report last month I got good grades f Geography, Physics and Math, but my English and History results were poc My English and math teachers told me to improve my English and history. think I must study next school year.

In a few weeks, we are going to celebrate the Mid-Autumn Festival. That's moon festival in Fall in Vietnam. I'm going to Ha Long Bay with my aunt and n uncle by bus this afternoon. I'll send you a postcard from there.

Write soon and tell me all your news.

Regards

Lan

LANGUAGE FOCUS

Trọng tâm bài học này là giúp các em có khả năng:

- Tường thuật lại được lời nói của người khác.

- Đưa ra được các lời chỉ dẫn, lời đề nghị và lời khuyên đơn giản.

- Viết thư một cách thân mật.

. Vocabulary

1. days present : ngày đi học
2. days absent : ngày nghỉ học
3. unsatisfactory (a) : không thoả mãn, không hài lòng
4. signature (n) : chữ ký
5. meaning (n) : nghĩa
6. learn by heart : học thuộc lòng

in order to + bare infinitive: để, mục đích để

Eg. We study English in order to read foreign books and talk to foreigners.

7. come across : tình cờ gặp, gặp lần đầu
8. revise (v) : ôn lại

revision (n) : sự ôn luyện

. GRAMMAR

Trạng từ chỉ cách thức

Trạng từ chỉ cách thức cho ta biết hành động, sự việc xảy ra như thế nào.

Hình thức:

Tính từ + LY

Ví dụ: slow _ slowly quick _ quickly

- Có những tính từ tận cùng là –y , phải đổi sang –i khi thêm LY.

Ví dụ: heavy _ heavily, noisy _ noisily

- Có những tính từ bất quy tắc cần phải học thuộc:

Ví dụ: good _ well, fast _fast , hard _hard

[. Động từ khiếm khuyết SHOULD

SHOULD đi với một động từ chỉ bổn phận, nên làm gì

Hình thức: should + verb

Ví dụ: We should go to bed early. (Chúng ta nên đi ngủ sớm)

You should study harder. (các em nên học chăm chỉ hơn)

III. Mệnh lệnh , đề nghị và khuyên nhủ trong câu gián tiếp

Trong câu gián tiếp, các mệnh lênh, đề nghị và khuyên nhủ được sử dụn trong các cấu trúc sau:

Chủ từ + ASK/ ASKED + tân ngữ + to-infinitive

Chủ từ + TELL/ TOLD + tân ngữ + to-infinitive

Ví dụ: " Can you give me a book? "

She asked me to give her a book.

" Open the door"

My teacher told me to open the door.

C. PRACTICE

1. Hãy hoàn thành những đoạn hội thoại. Hãy sử dụng những trạng từ chỉ các thức trong hộp.

Từ vựng

1. softly (adv)	:	nhỏ nhẹ, yếu ớt
2. well (adv)	:	tốt, giỏi
3. fast (a, adv)	:	nhanh
4. badly (adv)	:	dở, tệ
5. hard (a, adv)	:	chăm chỉ
6. have a sore throat	:	viêm họng

Dịch và giải đáp:

a) Hoa: Cô Nga nói tiếng Anh phải không?

Lan: Ồ, vâng. Cô ấy nói tiếng Anh (0) ______________.

b) Hoa: Ba luôn luôn đạt điểm xuất sắc

Lan: Đó là bởi vì bạn ấy học (1) ____________.

c) Hoa: Xe buýt của chúng ta kìa!

Lan: Hãy chạy (2) ____________ lên và chúng ta có lẽ sẽ bắt kịp xe đấy.

d) Hoa: Tôi rất tiếc. Tôi biết tôi đã cư xử (3) ______________.

Lan: Được rồi.

e) Hoa: Tôi không thể nghe bạn nói, Lan.

Lan: Xin lỗi, nhưng tôi nói (4) ____________ vì tôi bị viêm họng.

Trả lời:

0. well 1. hard 2. fast 3. badly 4. softly

. Work with a partner

Làm việc với một người bạn. Nhìn bức tranh ngôi nhà của ông Hào. Sử dụng những từ trong hộp. Hãy nói điều ông ta nên làm.

Từ vựng:

. repair (v) : sửa chữa
. roof (n) : mái nhà
. paint (v) : sơn
. cut (v) : cắt, chặt
5. grass (n) : cỏ
6. replant (v) : trồng lại
7. tree (n) : cây cối
8. mend (v) : sửa lại

Gợi ý:

a. Mr Hao should repair the roof.
b. Mr Hao should paint the house.
c. Mr Hao should cut the grass.
d. Mr Hao should replant the trees.
e. Mr Hao should mend the door 3.

3. Work with a partner

Làm việc với một người bạn. Giả sử như bạn là mẹ của Tim. Hãy tường thuật những mệnh lệnh và yêu cầu của cô Jackson trong đoạn đối thoại của cô ấy với mẹ của Tim.

Từ vựng:

1. report (v) : tường thuật
2. wait (v) for : chờ
3. office (n) : văn phòng

Dịch và giải đáp:

Ví dụ: Cô Jackson nói: " Chị có thể đưa cho Tim quyển từ điển này không?"

Hay " Làm ơn hãy đưa cho Tim quyển từ điển này"

Mẹ của Tim đã tường thuật lại cho Tim:

Cô Jackson đề nghị mẹ đưa cho con quyển từ điển này.

Cô Jackson nhờ mẹ đưa cho con quyển từ điển này.

a. "Làm ơn chờ tôi bên ngoài văn phòng của tôi."
b. "Làm ơn đưa cho Tim phiếu điểm cho học kỳ này"
c. "Cô có thể giúp Tim trong việc phát âm tiếng Tây Ban Nha của em ấy không?"
d. "Chị có thể gặp tôi vào tuần tới không?"

Trả lời:

a. Miss Jackson asked me to wait outside her office.

b. Miss Jackson told me to give you your report card for that semester,

c. Miss Jackson told me to help you with your Spanish pronunciation.

d. Miss Jackson asked me to meet her next week.

4. Work with apartner

Làm việc với một người bạn. Hãy tường thuật lời khuyên bảo của cô Jacksoı mà cô đã đưa ra trong đoạn đối thoại của cô ấy với mẹ của Tim.

Ví dụ:

Cô Jackson nói: "Tim nên học chăm chỉ hơn ở môn phát âm tiếng Tây Baı Nha"

Mẹ của Tim đã tường thuật cho Tim:

a. "Cô Jackson đã nói con nên học chăm chỉ hơn ở môn phát âm tiếng Tâ Ban Nha"

b. "Tim nên dành nhiều thời gian hơn cho môn phát âm tiếng Tây Baı Nha"

c. "Tim nên thực hành nói tiếng Tây Ban Nha mỗi ngày"

d. "Tim nên nghe những đoạn hội thoại trên TV"

e. "Tim nên thực hành đọc to các đoạn văn bằng tiếng Tây Ban Nha."

f. "Tim nên sử dụng quyển từ điển này để tìm thấy những từ Tây Ban Nh phát âm như thế nào."

Trả lời:

a. Miss Jackson said you should spend more time on Spanish pronunciatioı

b. Miss Jackson said you should practice speaking Spanish every day.

c. Miss Jackson said you should listen to Spanish conversations on TV.

d. Miss Jackson said you should practice reading aloud passages i Spanish.

e. Miss Jackson said you should use that dictionary to find out how t pronounce Spanish words.

JNIT 6

'HE YOUNG PIONEERS CLUB

:ÂU LẠC BỘ THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

etting started

lentfy the activities.

Em hãy xem những hoạt động sau đây, hoạt động nào do Tổ chức thanh niên ẻ và những người thanh niên tiên phong (Y&Y) tham gia. Em có thể bổ sung êm các hoạt động khác.

iúp đỡ người mù	Dọn sạch bờ biển
iúp đỡ người cao tuổi	Chăm sóc động vật
iúp đỡ trẻ em tàn tật	Tham gia các môn thể thao

ISTEN AND READ

ıư ký	:	Chào em. Em cần gì?
ga	:	Dạ chào cô. Em muốn đăng ký tham gia các hoạt động hè.
ıư ký	:	Được. Để cô lấy mẫu đơn và chúng ta sẽ cùng điền vào mẫu đơn này nhé. Xin em vui lòng cho biết họ tên.
ga	:	Dạ em tên Phạm Mai Nga.
ıư ký	:	Ngày sinh?
ga	:	22 tháng 4 năm 1989.
hư ký	:	Em sống ở đâu và em có số điện thoại không?
ga	:	Em ở tại số 5 đường Trần Phú. Em không có điện thoại nhà.
hư ký	:	Bây giờ em hãy cho cô biết sở thích của em là gì?
ga	:	Dạ em thích vẽ và các hoạt động ngoài trời. Em cũng thích diễn kịch.
hư ký	:	Vẽ, các hoạt động ngoài trời,... và diễn kịch. à, em hãy mang mẫu đơn này cho giáo viên của em xem và ký tên vào đây. Sau đó hãy mang trở lại đây cho cô.
Iga	:	Dạ vâng.Em cảm ơn cô.

Em hãy luyện tập bài hội thoại cùng với bạn của em .

Complete Nga's details.

Em hãy đọc lại bài hội thoại và hoàn thành nội dung chi tiết trong bảng.

Đáp án:

Name: Pham Mai Nga

- Home address: 5 Tran Phu Street.
- Phone number: No.
- Date of birth: April 22, 1989.
- Sex: Female.
- Interests: drawing, outdoor activities and acting.

Speak

Asking for favors **(Đề nghị được giúp đỡ)**	**Responding to favors** **(*Trả lời*)**
Can/Could you help me, please? (*Xin vui lòng giúp tôi với.*) Could you do me a favor? (*Hãy giúp tôi một việc.)* I need a favor. (*Tôi cần sự giúp đỡ.*) Can/Could you ... ? (*Bạn có thể ...?*).	Certainly / Of course / Sure. (*Được thôi.*) No problem. (*Không sao cả.*) What can I do for you? (*Tôi có thể giúp gì cho bạn?*) How can I help you? (*Bạn muốn tôi giúp gì nào?*) I'm sorry. I'm really busy. (*Xin lỗi. Tôi rất bận.*)
Offering assistance **(*Đề nghị giúp đỡ ai đó*)**	**Responding to assistance** **(*Trả lời*)**
May I help you? (*Tôi có thể giúp gì cho bạn?/ Bạn cần gì?*). Do you need any help? (*Bạn có cần tôi giúp không?*). Let me help you. (*Để tôi giúp bạn nhé.*)	Yes/No. Thank you. (*Vâng/không. Cảm ơn.*) Yes. That's very kind of you. (*Vâng. Bạn thật tốt bụng.*) No. Thank you. I'm fine. (*Không. Cảm ơn. Tôi tự lo liệu được.*)

Translation:

a) Bà Ngọc : Cháu có thể giúp bác được không?

Hoa : Dạ được. Cháu có thể làm gì đây?

Bà Ngọc	:	Cháu hãy giúp bác mang những cái túi này. Tay bác bị đau.
Hoa	:	Vâng. Cháu sẽ giúp bác.
Bà Ngọc	:	Cảm ơn cháu nhiều nhé. Cháu thật tốt bụng.
Nhân viên lễ tân	:	Tôi có thể giúp gì được ông?
Du khách	:	Vâng. Cô làm ơn chỉ giúp tôi đường đến ngân hàng gần đây nhất?
Nhân viên lễ tân	:	Tất nhiên là được. Ông hãy rẽ phải khi ra khỏi khách sạn. Sau đó rẽ trái tại góc đường đầu tiên, ngân hàng ở phía bên phải.
Du khách	:	Cảm ơn cô nhiều.

Now use the appropriate phrases in the box to make similar dialogues.

Bây giờ em hãy dùng những cụm từ ở trong hộp để làm những bài hội thoại ương tự về một số tình huống sau.

I	CÁI GÌ	TẠI SAO
ıách du lịch	cần tìm đồn cảnh sát	mất tiền
;ười hàng xóm	cần giúp dọn dẹp sân	bị gẫy chân
ột người bạn	cần giúp chữa xe đạp	xe bị thủng xăm
;ười cô	cần mua một ít rau	đang bận nấu ăn

áp án mẫu:

You: May I help you?

Tourist: Yes. I've lost some money. Can you show me the way to the police station?

You: Yes. Of course. Go straight ahead. Turn left at the second corner. The police station is on your right.

Tourist: Thank you very much.

ISTEN:

ill in the missing words .

Em sẽ được nghe một bài hát nói về trẻ em. Hãy điền từ vào chỗ trống.

Trẻ em trên trái đất này đoàn kết.

Chúng ta hãy hát về hoà bình.

Chúng ta hãy hát về lẽ phải.

Chúng ta hãy hát về tình yêu giữa Bắc và Nam.

Ôi , trẻ em trên đất nước của chúng ta đoàn kết.

Trẻ em trên thế giới nắm tay nhau.

Hãy thể hiện tình yêu của chúng ta từ nơi này đến nơi khác.

Hãy kêu to lên .

Hãy đứng lên,

Ôi, trẻ em trên thế giới, hãy nắm tay nhau.

Trả lời

1. unite	2. peace	3. right	4. love	5. north
6. south	7. of	8. world	9. show	10. place
11. out	12. stand	13. world		

READ

Giống như tổ chức Y&Y, Tổ chức Nam hướng đạo sinh của Mỹ (viết tắt BSA) là một tổ chức thanh niên. Tổ chức này giúp xây dựng tính cách của thai niên và khuyến khích họ trở thành những công dân tốt cũng như những người sức khỏe tốt.

Nghề hướng đạo ra đời ở Anh vào năm 1907. Hai năm sau đó, một doai nhân Mỹ tên là William Boyce đi lạc ở Luân Đôn. Một cậu bé đã giúp ông ấy cho biết cậu ấy là một hướng đạo sinh. Cuộc gặp gỡ này đã dẫn đến việc ra đ Hiệp hội Hướng đạo sinh xuyên Đại Tây Dương vào năm 1910.

Mặc dù nghề hướng đạo chủ yếu thích hợp với nam sinh, nhưng cũng những tổ chức tương tự như BSA dành cho nữ sinh. Hiệp hội nữ hướng đạo và chức giáo dục lửa trại nam nữ là những nhóm tương tự ra đời vào năm 1910.

Vào năm 1994, có 5.400.000 hướng đạo sinh ở Mỹ. Ngày nay nghề hướng đ phổ biến khắp thế giới. Hiệp hội hướng đạo sinh có hơn 25 triệu thành viên, t nên một tổ chức thanh niên tình nguyện lớn nhất thế giới.

Mặc dù chương trình hướng đạo của mỗi quốc gia hơi khác nhau, cả 3 m đích thiết lập vào năm 1907 đều giống nhau trong thế kỷ 21 này.

1. Fill in the missing dates.

Đọc bài giới thiệu về Tổ chức Hướng đạo sinh của Mỹ, sau đó điền những ngày còn thiếu vào chỗ trống.

Thời gian	Sự kiện
a. 1907.	Thành lập Hiệp hội Hướng đạo sinh

b. 1909. William Boyce được giới thiệu về nghề hướng đạo sinh

c. 1910. Sự thành lập của Hiệp hội nữ Hướng đạo sinh và Tổ chức giáo dục lửa trại nam nữ

d. 1994. Hơn năm triệu hướng đạo sinh trong tổ chức Hướng đạo sinh ở Mỹ

Answer:

Trả lời các câu hỏi sau:

a. Khi nào hướng đạo sinh được thành lập ở nước Anh ?

b. Điều gì dẫn tới việc có Hiệp hội Hướng đạo sinh vượt qua Đại tây dương vào năm 1910 ?

c. Những nhóm hướng đạo sinh nào các bạn gái có thể tham gia ?

d. Ba mục tiêu của chương trình hướng đạo sinh là gì ?

ả lời :

e. Scouting began in England in 1907.

a. The fact that a boy helped Mr. William Boyce and explained that he was a scout (or the meeting between a boy scout and Mr. William Boyyce) led to the Scouts Association crossing the Atlantic in 1910.

b. The Girl Guides Association and the coeducational Camp Fire Boys and Girls are the scouting groups that girls can join.

c. Building character, encouraging good citizenship and personal fitness are the three aims of the scouting program.

RITE

Read the passage and complete the letter.

Ngày 21 tháng 11 năm 2003

THÔNG BÁO

Cho tất cả các thành viên câu lạc bộ Y & Y của trường.

Câu lạc bộ Y & Y dự kiến giúp đỡ cộng đồng bằng cách khuyến khích tất cả các ành viên tham gia chương trình tái chế. Tất cả những gì các bạn phải làm là thu m thủy tinh, giấy và lon đã qua sử dụng và gửi đi tái chế. Bằng cách làm như vậy, úng ta có thể giúp tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và kiếm tiền cho tổ chức.

Nếu có thể, các bạn có thể tham gia các chương trình khác ví dụ như gây quĩ o người nghèo, giúp đỡ trẻ em đường phố, trồng cây và hoa dọc theo các vỉa hay trong công viên. Hãy tham gia cùng chúng tôi và đăng ký từ hôm nay.

Thư ký,

Đáp án:

1. community	2. recycling	3. collect	4. send	5. recycling
6. save	7. raise/earn	8.participating	9. planting	10. helping

2. Read the dialogue between Hoa and her aunt. Then write Hoa's letter to her parents telling what she is going to do.

Đọc bài hội thoại giữa Hoa và dì của bạn ấy. Sau đó em thay Hoa viết một bức thư cho bố mẹ kể về những việc Hoa sẽ làm.

Dì : Hoa, hôm nay cháu trông rất vui. Có chuyện gì thú vị ở trường phải không?

Hoa : Vâng ạ. Cháu sắp tham gia nhóm xanh Y & Y.

Dì : Thật ư? Cháu sẽ làm gì?

Hoa : Chúng cháu sẽ có một tháng hành động vì môi trường. Và chúng cháu sẽ dọn sạch các bờ hồ vào những ngày cuối tuần

Dì : Các cháu còn làm gì khác nữa không?

Hoa : ồ, có ạ. Chúng cháu sẽ trồng cây và hoa trong vườn trường v tưới cây mỗi buổi chiều sau giờ học.

Dì : Điều đó nghe có vẻ hay đấy.

Hoa : Vâng, đúng thế. Chúng cháu sẽ trồng cây con để bán cho mộ số trường. Chúng cháu hy vọng sẽ mang đến nhiều màu xan hơn cho thành phố và kiếm thêm tiền cho câu lạc bộ Y & Y c trường.

Dì : Cháu thật tuyệt vời !

Đáp án gợi ý:

Dear Mom and Dad,

I'm glad to tell you that I'm going to join the Y & Y Green Group of r school.

Well, we are having an environment month. And, we're going to clean banks of the lakes on weekends. We are also going to plant trees and flowers the school garden and water them every afternoon after class. Then, we planting young trees and plants to sell to some schools.

We hope to give more green color to the city and earn some money for c school Y & Y. It is really interesting and useful , isn't it?

I miss you a lot. I hope to see you soon.

Love,

ιNGUAGE FOCUS

Vocabulary:

lerly (adj):	*già; cao tuổi*
ndicapped (adj):	*tàn tật*
take part in:	*tham gia*
enroll:	*ghi danh; đăng ký*
tivity (n):	*hoạt động*
plication form (n):	*mẫu đơn*
l out(v):	*điền vào*
bby (n):	*sở thích*
tdoor activity (n):	*hoạt động ngoài trời*
sociation (n):	*hội*
orldwide (adv):	*khắp thế giới, toàn thế giới*
ember (n):	*thành viên*
luntary (adj):	*tình nguyện*
ogram (n):	*chương trình*
tion (n):	*dân tộc*
differ:	*khác biệt*
ghtly (adv):	*một chút, một ít*
n (n):	*mục đích*
establish:	*thiết lập*
save:	*cứu; tiết kiệm*
tural resources (n):	*tài nguyên thiên nhiên*

GRAMMAR

PRESENT TENSE WITH FUTURE MEANING

ì hiện tại đơn có thể được dùng để liên hệ đến tương lai khi chúng ta đề cập ́n thời gian biểu.

ıe train leaves at 3.30 this afternoon.

ıe concert begins at 8 o'clock next Friday evening.

GERUNDS

erund' có hình thức 'V-ING' và được dùng như là một danh từ. 'Gerund' có thể chủ ngữ hay tân ngữ của câu.

I like swimming.

Dancing is fun.

MODALS: MAY, CAN, COULD

'Can, could, may' có thể được dùng để hỏi xin phép hay đưa ra lời đề nghị.

- CAN là cách dùng thông dụng và thân thiện nhất:

  Can I borrow your pen (please)?

- COULD là cách dùng lịch sự hơn CAN:

  Could I borrow your pen (please)?

- MAY là cách dùng lịch sự nhất:

  May I borrow your pen (please)?

III. PRACTICE

1. Work with a partner. Ask and answer the questions.

Em hãy dựa vào các câu hỏi và trả lời trong sách và vào bảng gợi ý sau đây để thực hành với bạn

a. Khi nào thì họ thu gom và đổ rác? Vào ngày 9 tháng giêng.

b. Họ thu gom và đổ rác ở đâu? Ở chợ Đồng xuân.

c. Thời gian họ bắt đầu và kết thúc là khi nào? Họ bắt đầu vào lúc 8 giờ sáng và kết thúc vào lúc 5 giờ chiều.

Chương trình hoạt động mùa xuân của tổ chức thanh niên và những người tìnl nguyện trẻ

Hoạt động	Địa điểm	Ngày	Thời gian
Thu gom và đổ rác	Chợ Đồng xuân	9 tháng giêng	Từ 8 giờ sáng đ 5 giờ chiều
Trồng và tưới cây dọc theo các phố	Các dãy phố trung tâm thành phố	2 tháng Hai	Từ 7 giờ sáng đ 10 giờ tối
Giúp đỡ người già và trẻ em đường phố	Nhà dưỡng lão và trại trẻ mồ côi	26 tháng Ba	Từ 7 giờ sáng đ 4 giờ chiều
Tập trung đông đảo để ủng hộ chương trình văn hoá thể thao	Sân vận động trung tâm	15 tháng Tư	Từ 5 giờ chiều đến 9 giờ tối

2. Work with a partner.

a. Các em hãy dựa vào câu mẫu, dùng bảng gợi ý sau để luyện tập :

A: Ba yêu thích chơi bóng đá, nhưng bạn ấy không thích rửa bát đĩa.

Lan không thích chơi bóng đá và bạn ấy cũng chẳng thích rửa bát đĩa.

	BA				LAN			
	Yêu thích	Thích	Không thích	Ghét	Yêu thích	Thích	Không thích	Ghét
ıơi bóng ı								
ra bát đĩa								
ấu ăn								
ểu diễn n nhạc								
m vườn								
ıu gom ồ thuỷ nh vỡ								
em TV								
im trại								
ıơi cầu ng								
m bài p về nhà								

Em hãy dựa vào câu mẫu, hỏi và trả lời:

Bạn có thích chơi bóng đá không?

Không, mình ghét bóng đá, thế còn cậu thì sao?

ừ, mình thích chơi bóng đá.

Work with a partner.

Em hãy dùng những cụm từ gợi ý điền vào chỗ trống, sau đó thực hành với n của mình.

giúp mình với bài toán này mua một chiếc vé tưới nước cho những cây hoa ở trong vườn dẫn tôi qua đường

ıp án:

a. Can you buy a ticket?

b. Can you take me across the road?

c. Could you help me with this math problem?

d. Can you water the flowers in the garden?

b) Em hãy hoàn thành bài hội thoại sau:

Gợi ý trả lời :

A) May I help you?

A) Do you need any help?

B) Let me help you.

A) That's very kind of you.

UNIT 7

MY NEIGHBORHOOD

NHỮNG NGƯỜI HÀNG XÓM CỦA TÔI

Getting started

1. Match the name of places found in a neiborhood with the picture.

Em hãy xem các bức tranh trong sách và ráp tên địa điểm với các bức tranl cho phù hợp về nghĩa.

Trả lời:

a. grocery store (cửa hàng bán tạp hoá)

b. stadium (sân vận động)

c. wet market (cửa hàng cá)

d. drugstore (hiệu thuốc)

e. hairdresser's (Tiệm làm đầu)

f. swimming-pool (bể bơi)

Listen and read

1. Practice the dialogue with your partner.

Nam: Xin chào. Tôi là Nam.

Na: Xin chào. Rất vui được gặp bạn, Nam. Tôi là Na.

Nam: Bạn mới đến đây hả?

Ừ. Chúng tôi đến đây từ tuần trước.

m: Chắc chắn bạn sẽ thích khu xóm này.

Hy vọng là vậy. Bạn sống ở đây bao lâu rồi?

m: Chúng tôi sống ở đây được khoảng 10 năm rồi.

: Vậy chắc bạn biết rõ về khu này lắm nhỉ.

m: Ừ.

: Gần đây có nhà hàng nào không? Tối nay Mẹ tôi mệt quá không thể nấu ăn tối được.

m: Có một nhà hàng ngay góc đường.

: Thức ăn ở đó thế nào?

m: Ngon lắm. Chúng tôi rất thích ăn ở đó. Nhà hàng phục vụ món ăn Huế và bánh xèo rất ngon. Bạn nên thử đi.

: Cám ơn bạn. Tôi sẽ thử.

Complete the sentences.

Em hãy hoàn thành các câu sau. Sử dụng các từ lấy từ đoạn hội thoại.

a. Na là người mới ở xóm này.

b. Cô ấy và gia đình đến từ tuần trước.

c. Mẹ Na rất mệt.

d. Trong xóm có một nhà hàng.

e. Nhà hàng phục vụ món ăn Huế.

f. Nam cho rằng bánh xèo rất ngon.

p án

a. Na is new to the neighborhood.

b. She and her family arrived last week.

c. Na's mother is very tired.

d. There is a restaurant in the area.

e. Nam thinks the pancakes are tasty.

f. The restaurant serves food from Hue.

Practice the dialogue with a partner.

Em hãy luyện tập đoạn hội thoại sau với bạn.

ân viên: Xin mời người tiếp theo

Bà Kim: Tôi muốn gửi gói hàng này đến Quy Nhơn.

Nhân viên: Bà muốn gửi theo đường hàng không hay đường bộ?

Bà Kim: Tôi không chắc lắm.Gửi đường hàng không giá bao nhiêu?

Nhân viên: Để tôi cân gói hàng đã. Ưm. Năm kí lô. 32 ngàn 500 đồng.

Bà Kim: Ồ, đắt quá.

Nhân viên: Gửi bằng đường bộ sẽ rẻ hơn. Chỉ khoảng 19 ngàn 200 đồng thôi.

Bà Kim: Vậy tốt hơn. Tôi sẽ gửi theo đường bộ.

Nhân viên: Được, thưa bà.

2. Make similar dialogues.

Em hãy đọc cuốn sách nhỏ này và các thông tin trong bảng. Các em sẽ cùn nhau làm các đoạn hội thoại tương tự.

thư/Kontum/đường bộ/20g

bưu thiếp/Thành phố Hồ Chí Minh/đường hàng không/15g

gói hàng/Cà Mau/đường hàng không/2kg

gói hàng/Buôn Ma Thuột/đường bộ/5kg

đường bộ			đường hàng không		
Mặt hàng	Cân nặng	Giá tiền	Mặt hàng	Cân nặng	Giá tiề
Lá thư	20g	800	Lá thư	15g	1,200
Bưu thiếp	25g	800	Bưu thiếp	15g	1,200
Gói hàng	5kg	19,200	Gói hàng	2kg	13,000

Đáp án gợi ý.

Student 1: Next, please!

Student 2: I want to send this letter/ postcard/ parcel/ to Kon Tum/ H Chi Minh City/ Ca Mau/ Buon Ma Thuot.

Student 1: Do you want to send it airmail or surface mail?

Student 2: I'm not sure. How much is airmail?

Student 1: I'll have to weigh the letter/ postcard/ parcel first. Mmm. Twenty kilograms. That'll be 1,300 dong/ 1,200 dong/ 13,000 dong/ 32,500 dong.

Student 2: Oh! That's expensive.

Student 1: Surface mail is much cheaper. It's only 800 dong/ 550 dong/ 7,680 dong/ 19,200 dong.

Student 1: That's better. I'll send it surface.

Student 2: All right.

ten

.isten to the conversation, then fill in the blank.

Na mới dọn về ở xóm này. Bạn ấy đang nói với Nam về những việc sẽ làm › cuối tuần. Em hãy xem tờ quảng cáo về các chương trình giải trí trong tuần. hãy nghe đoạn hội thoại rồi điền vào chỗ trống trong mẫu quảng cáo. Dùng cụm từ trong khung:

Chương trình của tuần này là gì ?

Rạp Thiên niên kỉ

1. Người mới đến

Có 2 buổi trình diễn

Thứ hai- Thứ Bảy

17 giờ- 20 giờ

Bóng đá

Trường Lê Độ và trường Quang Trung

......2 ....

Trận đấu bắt đầu vào lúc 16 giờ

Thứ Bảy 24-3

.......3 ....

Trương Nguyễn Khuyến

Thứ Năm 22-3

15.30- 21.30

Triển lãm ảnh

Hàng trăm bức ảnh đã được các nhà nhiếp ảnh trẻ chụp

.......4 ....

Thứ Hai- Thứ Sáu

Giờ mở cửa: 9.00- 21.00

i lời:

1. The Newcomer (người mới đến)
2. Town ground (Sân chơi Thành phố)

3. English Speaking Contest(Cuộc thi hùng biện tiếng Anh)

4. Cultural House (nhà văn hoá)

Tape transcript (Nội dung bài nghe)

Na: Hi, Nam.

Nam: Hello, Na. What are you going to do this weekend?

Na: I'm not sure. I just don't know what to do and where to go in this new neighborhood.

Nam: Why don't we look at 'What's on this week?' in the newspaper?

Na: Good idea. Can you suggest what I should do?

Nam: Do you like movies? There's a new film at the Millennium Cinema.

Na: What's that? The Newcomer, an Australian film. I've seen this film before. I saw it on Star movies channel.

Nam: You did?

Na: Yes (pause). Here, the photo exhibition at the Culture House sounds exciting!

Nam: But it does not open during the weekend. And you can not go to the English Speaking Contest either. It is at Nguyen Khuyen School , and is on Thursday. (pause) Ah, yes. Here , the soccer, a match between L Do School and Quang Trung School- the best U15 teams in our provir I'll go and see it because my brother plays in the match.

Na: Where do they play ?

Nam: At the Town Ground. Would you like to join us?

Na: Oh, yes. I'd love to. I've never been to a soccer match before. It must b fun to watch a real match at the stadium. And I'd like to visit the Tow Ground, too.

Nam: Great. I'll tell Minh and Ba to come to your home, and we all go together. Remember, the match starts at 4 pm, but we must be there b 3.30, if we don't want to miss the opening show.

2. True or False.

Em hãy nghe lại đoạn hội thoại và đánh dấu (✓) vào ô vuông

Trả lời:

a. True: Na không biết rõ về xóm mình.

b. Fallse: Na không thích xem phim.

c. Fallse: Na sẽ đi xem triển lãm ảnh vào ngày nghỉ cuối tuần này.

d. True: Na sẽ không đi xem cuộc thi hùng biện tiếng Anh.

e. True: Na sẽ đi xem đá bóng với Nam.

f. No Information: Nam là một cổ động viên bóng đá.

ad

Hôm nay một khu mua sắm mới được khai trương ở khu vực Nam ở . Nó rất ác với khu mua sắm hiện có. Tất cả các cửa hiệu đều nằm chung trong một mái à. Điều đó sẽ rất tiện nghi, nhất là vào những tháng hè nóng bức và ẩm ướt. ách hàng sẽ mua sắm rất thoải mái và không cần phải quan tâm gì đến thời :.

Tuy nhiên, một số người trong khu vực không vui với những thay đổi này. : chủ của hiệu nhỏ trên đường Trần Phú cho rằng khu mua sắm này sẽ giành 't công việc làm ăn của họ. Một số mặt hàng trong các cửa hiệu mới cũng giống i các mặt hàng ở các cửa hiệu nhỏ, nhưng các cửa hiệu ở khu mua sắm mới có iều mặt hàng đa dạng hơn và một số hàng còn có giá thấp hơn.

Cư dân và các chủ cửa hàng lo lắng về khu mua sắm mới này trong vài ng nay. Họ đã triệu tập một cuộc họp dân để thảo luận về tình hình này.

Khai trương hôm nay!

Khu mua sắm Trần Phú

Mọi thứ đều dưới một mái nhà

Mở cửa hàng ngày từ 8 giờ sáng đến 10 giờ tối

50 cửa hiệu đặc biệt với máy điều hoà nhiệt độ

Bốn rạp chiếu phim

10 nhà hàng

Khu vực chơi của trẻ em

Giảm giá đặc biệt trong hai tuần đầu!

Hãy đến và đưa bạn đi cùng.

True or false.

Em hãy đọc bảng quảng cáo trên và kiểm tra xem các thông tin dưới đây có ng với nội dung quảng cáo hay không? Em hãy sửa lại những câu sai và viết câu này vào vở bài tập.

a. Khu mua sắm mở cửa 6 ngày một tuần.

b. Có hơn 50 cửa hiệu trong khu mua sắm.

c. Mọi người trong khu vực đều vui vì có khu mua sắm mới.

d. Người ta sẽ cảm thấy thoải mái khi mua sắm ở khu mua sắm mới hơn l khu mua sắm hiện nay.

e. Một số cửa hiệu trên đường Trần Phú có lẽ phải đóng cửa.

Đáp án:

a. False: The mall is open daily (seven days a week).

b. False: There are 50 stores in the mall.

c. False: not every one is pleased about the new mall.

d. True

e. True

1. Answer.

a. Có điều gì đặc biệt ở khu mua sắm mới?

b. Có các phương tiện nào ở khu mua sắm mới ?

c. Các chủ cửa hiệu nhỏ nghĩ gì về khu mua sắm mới này?

d. Các cửa hiệu ở khu mua sắm mới sẽ bán các mặt hàng nào?

2. Trả lời:

a. All the shops are under one roof.

b. There are 50 air-conditioned specialty stores, 4 movie theaters, 10 restaurants and a children's play area in the mall.

c. They think the mall will take their business.

d. They will offer a wider selection of products.

Write

Cư dân đường Trần Phú và các chủ cửa hiệu

Họp mặt thảo luận những ảnh hưởng của khu mua sắm mới.

Ngày: 20-5 Thời gian: 8 giờ tối

Nơi họp: Cửa hàng Đồ kim loại của Bình, số 12 đường Hàng Da

Xin liên lạc với Phạm Văn Tài tại địa chỉ trên nếu cần thêm thông tin.

1. Read the community notice.

Em hãy đọc thông báo của khu phố

2. Write a notice.

Em hãy viết một thông báo về cuộc thi hùng biện tiếng Anh dùng thể l giống như trên

Câu lạc bộ tiếng Anh của trường sắp tổ chức 1 cuộc thi hùng biện tiếng Anh chào mừng ngày Nhà giáo. Cuộc thi sẽ được tổ chức tại phòng 204, Nhà G từ 7 ı 30 phút tối đến 10 giờ tối ngày 15 tháng 11. Mọi chi tiết xin liên hệ Trần Thị u Hằng lớp 8H.

ıp án:

School English Speaking Club
Holding an English speaking contest to celebrate Teachers' Day
Date: November 15   Time: 7.30p.m - 10.00p.m
Place: hall 204, building G
Please contact Tran Thi Thu Hang of class 8H

Write one or two notices.

Em hãy dựa vào bài mẫu, viết 1 hoặc 2 thông báo về cuộc họp của lớp và/ ặc cuộc họp của câu lạc bộ thể thao của em.

ıNGUAGE FOCUS.

VOCABULARY

1. close (adj): gần

   Eg: Is there any drugstore **close** here?

2. serve (v): phục vụ

   Eg: This restaurant serves very good seafood.

3. contest (n): cuộc thi

   Eg: The English speaking contest was very interesting.

   Will you join the cooking **contest** next week?

4. different from (adj): khác

   Eg. Your book is different from this book.

5. concerned about (adj): lo lắng về

6. specialty (n): đặc sản, sự đặc biệt

GRAMMAR

COMPARISON (SO SÁNH)

ϽUATIVES (SO SÁNH BẰNG)

ıng thức:

- **AS + ADJ +AS**
- **NOT SO / AS +ADJ + AS**

- AS + MANY / MUCH + NOUN + AS
- THE SAME + NOUN + AS
- THE SAME AS
- DIFFERENT FROM

Eg. Lan is as tall as Hoa.

The days in Winter are not as long as the days in Summer.

You are quite different from your brother.

I do not have as many books as my sister.

B. PRESENT PERFECT WITH *FOR* AND *SINCE*

- FOR được dùng với một khoảng thời gian (1 tuần, 3 ngày, 10 năm, 4 tiếng đồng hồ ....)

  Eg: for a week

  for three days

  for ten years

  for four hours

- SINCE được dùng với một mốc thời gian (thứ hai, năm 2004, tháng 3, Christmas ....)

  Eg: since Monday

  since 2004

  since March

  since Christmas

III. PRACTICE

1. Match each verb to its past participle.

Em hãy nối động từ với quá khứ phân từ của nó.

be	been	see	seen
go	gone	do	done
eat	eaten	write	written
live	lived	work	worked
attend	attended	collect	collected

2. Complete the expressions.

Đáp án:

Em hãy hoàn thành các cụm từ sau. Dùng SINCE hoặc FOR

For five minutes	trong vòng 5 phút
Since January	từ tháng giêng
Since 1990	từ năm 1990
For the summer	trong kỳ nghỉ hè
For three hours	trong 3 tiếng đồng hồ
For 10 weeks	trong 10 tuần
Since Friday	từ thứ sáu
For 20 years	trong 20 năm

Complete the sentences.

n hãy hoàn thành các câu sau. Dùng thì hiện tại hoàn thành.

áp án:

a. have lived
b. haven't eaten
c. haven't seen
d. have attended
e. has worked
f. has collected

Complete the conversation.

n hãy hoàn thành đoạn hội thoại. Dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

áp án:

1. have been
2. hope
3. have...lived
4. is
5. want
6. looks
7. have ...been
8. have seen

Complete the sentences.

Em hãy xem các bức tranh sau đây. Hoàn thành các câu sau. Dùng các động trong khung. Em sẽ phải dùng một số từ nhiều lần.

a. not as large as
b. different from
c. bigger than/ more expensive than/ not as cheap aunh saung
d. the same as
e. as cheap as/as expensive as
f. larger than
g. as long as
h. more modern
i. more expensive

Unit 8

COUNTRY LIFE AND CITY LIFE
CUỘC SỐNG Ở NÔNG THÔN VÀ THÀNH THỊ

Getting started

Work with a partner.

. Cùng với bạn em nhớ lại các từ và cụm từ mô tả quang cảnh thành thị · nông thôn. Các em hãy sử dụng những từ và cụm từ gợi ý, nêu sự khác nh: giữa nông thôn và thành thị.

Đáp án gợi ý:

City (thành phố)	Countryside (nông thôn)
noisy (ồn ào) tall building (các tòa nhà cao tầng) kinds of goods (các mặt hàng) entertainment (các trò giải trí) traffic jam (nạn kẹt xe)	friendly (thân thiện) fresh food (thức ăn tươi) beautiful view (cảnh đẹp) fresh air (không khí trong lành)

Ví dụ:

- Life in the city is **noisier** than life in the country.
- There are **more kinds of goods** in the city than in the country.

Listen and read

Hoa: Chào Na. Mấy hôm nay bạn đi chơi xa hả?

Na: Ừ. Mình đi về vùng quê nghỉ cuối tuần.

Hoa: Bạn đi đâu?

Na: Mình đi đến Kim Liên. Đó là một ngôi làng. Có vài người bà con c mình sống ở đó.

Hoa: Tớ nghe nói nơi đó rất đẹp.

Na: Ừ. Và nó rất yên tĩnh và thanh bình. Mình có một kỳ nghỉ cuối tuần tl tuyệt, nhưng mình không muốn sống luôn ở đó.

Hoa: Sao vậy?

Na: Nó quá yên tĩnh. Không có gì để làm.

oa: Ừ, nhưng đang có nhiều thay đổi ở vùng quê mà.

a: Ví dụ như?

oa: Nhiều khu vực xa xôi hẻo lánh đang được tải điện về. Dân làng có thể dùng các đồ vật như tủ lạnh và ….

a: Và ti vi.

oa: Ừ. Ti vi không chỉ mang lại thông tin mà còn cả sự giải trí nữa. Và các phương tiện y tế dễ tiếp cận hơn. Cuộc sống ở các tỉnh rõ ràng đang thay đổi tốt hơn.

a: Nhưng thành phố có nhiều tiện nghi hơn.

oa: Mình thích miền quê hơn vì nhiều lí do. Cuộc sống thì đơn giản, mọi người thân thiện và không khí trong lành.

1. **Practice the dialogue with a partner.**

Em hãy cùng bạn thực hành đoạn hội thoại trên, em hãy chú ý đến ý kiến của ı. và Hoa về cuộc sống ở thành thị và nông thôn.

2. **Answer the questions.**

Em hãy dựa vào nội dung của bài hội thoại để trả lời các câu hỏi sau.

a. Na vừa ở đâu về?

b. Bạn ấy đã ở đó trong bao lâu?

c. Ý kiến của bạn ấy như thế nào về vùng nông thôn?

d. Na nói rằng: 'Chẳng có gì để làm.' ý bạn ấy muốn nói gì?

e. Một số những sự thay đổi mà Hoa đề cập đến là những cái gì?

f. Em thích thành phố hay nông thôn hơn? Tại sao?

rả lời:

g. Na has been to Kim Liên.

h. She was there for the weekend.

i. She thinks it is too quiet and there's nothing to do.

j. She means life is boring. There is nothing interesting in the village. There are no entertainments for example there are no movies, no supermarkets.

k. Many remote areas are getting electricity. People can now have things like TV and refrigerators, and medical facilities are more easily accessible.

l. (Câu trả lời gợi ý) I prefer the city because all my relatives are living in the city and life is very interesting here. There are a lot of entertainments for people at weekeend.

Speak

1. Practice with a partner.

Em hãy thực hành nói với bạn em. So sánh sự thay đổi của một thị trấn qua bức tranh. Các gợi ý trong khung có thể giúp các em.

Ví dụ: Thành phố đang trở nên bận rộn hơn.

Trả lời:

- The traffic is getting busier.

- There are more tall buildings.

- The houses are getting more modern.

- The streets are becoming more beautiful.

- There are more green trees and beautiful flower gardens.

2. Work with a partner. Talk about changes in your hometown.

Cùng với bạn em nói về những thay đổi ở quê em. Em có thể bắt đầu:

I live in .... There are lots of changes in my hometown. The town is becomi more beautiful. The traffic is getting more crowded. The streets are becomi larger and cleaner ...

Listen

Fill in the missing words.

Em sẽ được nghe một cuộc trao đổi qua điện thoại giữa Lan và cô Hằng, Hằng thông báo cho Lan là cô và cô Chi sẽ từ Huế ra thăm Lan ở Hà Nội. Em h điền vào chỗ trống những từ còn thiếu.

Đáp án:

1. that	2. this	3. it's	4. where	5. from
6. coming	7. week	8. arriving	9. Thursday	10. late
11. afternoon	12. speak	13. my	14. get	

Read

Nhiều người ở nông thôn đang từ bỏ lối sống cũ của mình và chuyển đ thành phố. Họ tin rằng có nhiều việc làm có lương cao ở thành phố.

Ở nhà, sống trong các nông trại, cuộc sống luôn luôn phải vật lộn với thi nhiên. Các trận bão lụt, hạn hán dễ dàng hủy hoại mùa màng và để lại cho ngu nông dân có chút ít tiền và phải chờ đến năm sau. Thông thường, người nô dân đi tìm việc làm khác khi họ cần thêm tiền cho gia đình.

Tuy nhiên, sự gia tăng dân số dẫn đến sự quá tải ở nhiều thành phố. Điều này y ra căng thẳng ở các trường học và bệnh viện cũng như với nguồn cung cấp ớc và điện. Một hệ quả đáng buồn khác là sự ô nhiễm gia tăng.

Bi kịch này cũng ảnh hưởng đến con người. Các gia đình phải sống xa nhau. ong những trường hợp này, trẻ em phải sống ở nhà với họ hàng chúng trong i cha mẹ của mình phải ra thành phố sống.

Các chính phủ trên thế giới đang cố gắng chu cấp phương tiện cho các người ập cư này, nhưng đó là cả một vấn đề.

Complete the summary. Use the information from the passage.

Hãy dùng thông tin trong bài đọc, hoàn thành đoạn tóm tắt trong sách.

áp án:

1. leaving	2. home	3. city	4. rural	5. city
6. problems	7. schools	8. hospitals	9. problem	10. world

Find the words in the passage that means:

Tìm từ trong bài có nghĩa với các cụm từ đã cho.

áp án:

a. rural (thuộc nông thôn)

b. plentiful (nhiều)

c. increase (tăng lên)

d. strain (sự quá tải)

e. tragedy (bi kịch)

f. urban (thuộc thành thị, thành phố)

Write

Put the outline for an informal letter in the correct order.

m đã được học cách viết một bức thư ở Unit 5. Em hãy ôn lại và sắp xếp lại dàn i của một bức thư thân mật theo đúng trình tự.

áp án

a. writer's address

b. date

c. heading

d. opening

e. body of letter

f. closing

2. Write a letter to a friend about your neighborhood.

Bây giờ em hãy viết một bức thư cho bạn em, kể về xóm em ở. Các câu h gợi ý sau đây có thể giúp em.

Em sống ở đâu?
Ngôi nhà em ở trông như thế nào?
Em có thể nhìn thấy gì từ cửa sổ phòng ngủ của em?
Từ nhà em đến trường cách bao xa?
Em đi bằng phương tiện gì đến trường?
Trong khu vực em ở có những tiện nghi gì?
Em thích nhất những gì trong khu vực em ở? Tại sao?

Đáp án:

Address ....

Date: mm. dd. yy

Dear ....

I live in (....), a small/large (town/village.) outside/near (....)

My family has a small/large house with .... Rooms.

My house looks beautiful/old/new

From my bedroom window I can see a small park/lake/mountain.

My house is near /far/ not far from my school

It takes me 5 (10, 15) minutes to walk/ go by bike to school.

In my neighborhood, there is a swimming pool/ cinema/library/museum/stadium

The thing I like best in my neighborhood ....

I'm looking forwards to hearing from you.

Sincerely/love

LANGUAGE FOCUS

I. VOCABULARY

1. view (n): cảnh trí

Eg: There is a good **view** of the sea from this room. (Từ phòng này có t thấy được cảnh đẹp của biển.)

2. entertainment (n): các trò giải trí

3. permanently (adv): thường xuyên / mãi mãi

Eg. I want to live here permanently. (Tôi muốn sống luôn ở đây.)

4. remote (a): xa xôi

facility (n): phương tiện, cơ sở vật chất

Eg. There are modern medical facilities in this hospital. (Bệnh viện này có các thiết bị y tế hiện đại.)

accessible (a): tiếp cận / có được

Eg. This remote village isn't accessible during the rainy season. (Chúng ta không thể đến khu làng xa xôi này vào mùa mưa.)

definitely (adv): chắc chắn

Eg. Manchester United will definitely win this game. (Đội M. U. chắc chắn sẽ thắng trong trận này.)

well-paying job (n): việc làm có lương cao

look for (v): tìm kiếm

Eg. My brother has just finished secondary school and he is now looking for a job. (Anh trai tôi vừa tốt nghiệp trung học phổ thông và anh ấy đang tìm việc làm.)

). strain (n): sự quá tải (dân số)

put a strain on sb/something: gây ra căng thẳng

Eg. The bad weather puts a strain on these farmers. (Thời tiết xấu gây khó khăn cho những người nông dân này.)

. GRAMMAR

Comparative and superlative of Adjectives

Ở bài này các em có điều kiện ôn lại cách sử dụng so sánh hơn và so sánh ơn nhất của tính từ

1. SHORT ADJECTIVES (tính từ ngắn)

Comparative (so sánh hơn) **Superlative (so sánh nhất)**

Adj + er than	THE + ADJ + EST

Eg.

tính từ	So sánh hơn	So sánh hơn nhất
fresh	fresh**er**	the fresh**est**
long	long**er**	the long**est**
wide	wid**er**	the wid**est**
big	bigg**er**	the bigg**est**
dirty	dirt**ier**	the dirt**iest**

1. 2. LONG ADJECTIVES

Comparative (So sánh hơn) **Superlative (So sánh nhất)**

more Adj than	The most Adj

Eg.

tính từ	So sánh hơn	So sánh nhất
beautiful	more beautiful	the most beautiful
careful	More careful	the most careful
difficult	More difficult	the most difficult
expensive	More expensive	the most expensive
intelligent	More intelligent	the most intelligent

2. PRESENT PROGRESSIVE (Hiện tại tiếp diễn)

Cách dùng:

- Diễn tả 1 hành động đang xảy ra khi ta đang nói

Eg: What **are** you **doing**, Mai?

I'm doing my homework.

- Khi dùng với GET và BECOME diễn tả sự thay đổi

Eg. Let's go home. It's **getting** dark.

We **are becoming** closer and closer friends.

III. PRACTICE

1. Read the dialogues.

Em hãy cùng bạn đọc bài hội thoại giữa Bà Vui và nhân viên bán vé tầu thủy. Sa đó các em dựa vào các mẫu câu trong bài hội thoại và thông tin cho sẵn để cùn nhau luyện tập.

a) Bà Vui: Chuyến tàu đi Đồng Hội khởi hành lúc 10 giờ 25 phút phải kh

Nhân viên: Có phải chuyến tàu mang tên 'Lady of the Lake'?

Bà Vui: Vâng.

Nhân viên: Xin lỗi bà. Chuyến tàu đã bị hoãn lại rồi.

Bà Vui: Ồ!

Nhân Viên: Bây giờ tàu khởi hành lúc 10 giờ 40 phút.

b) Ông Hùng: Chuyến tàu từ Hải phòng sẽ đến lúc 10 giờ 30 phải không

Nhân viên: Ông đang nói về chuyến 'Bright Sky' phải không?

Ông Hùng: Vâng.

Nhân viên: Nó sẽ đến đúng giờ, thưa ông.

. Complete the dialogues.

Em hãy sử dụng động từ ở thì hiện tại tiếp diễn để hoàn thành các đoạn hội ıoại.

)áp án:

b. 1. are doing c. 2. am watching d. 3. am going

e. 4. are cleaning f. 5. am having

. Complete the sentences.

Em hãy sử dụng các động từ và tính từ trong khung để hoàn thành các câu au.

)áp án:

b. The old mɛn are becoming weak.

c. We should go home. It is getting dark.

d. The weather is getting cold.

e. The students are getting better.

f. The school yard is becoming cleaner.

. Make comparisons between the city and the country

Em hãy dùng các tính từ trong khung viết những câu so sánh giữa thành phố à nông thôn về các vấn đề sau.

thức ăn	các trò vui chơi giải trí
giao thông	các phương tiện y tế
phương tiện đi lại	trường học
không khí	điện

)áp án gợi ý:

a. The food in the country is cheaper than that in the city.

b. The traffic in the country isn't as bad as that in the city.

c. The transport in the city is busier than that in the country.

d. The air in the country is fresher than that in the city.

e. Entertainments in the city are more expensive than those in the country.

f. Medical facilities in the city are better than those in the country.

g. Schools in the city are bigger than those in the country.

h. Electricity in the city is more convenient than that in the country.

5. Look at the advertisements. Compare the house, the villa and the apartment.

Em hãy đọc ba biển quảng cáo trong sách, dùng các tính từ trong khung, s sánh ngôi nhà, biệt thự và căn hộ.

Cho thuê Một căn hộ đẹp có ban công, mới xây được hai năm, 30m2, 900,000dong một tháng, điện thoại: 8420 197

Cho thuê Một ngôi nhà hiện đại có điều hoà nhiệt độ, có vườn, mới xây, 1,000m2. 6,6 triệu đồng một tháng. điện thoại: 8 362 314

Cho thuê Một vi la đá ıg yêu, xây được 5 năm. 150 m2. 7,8 triệu đồng một tháng. Điện thoại: 8 293 640

Eg.

- Ngôi nhà đắt hơn căn hộ
- Căn hộ nhỏ hơn biệt thự.
- Biệt thự là căn nhà cũ nhất

Đáp án gợi ý:

- The house is the biggest.
- The apartment is the smallest.
- The villa is the most expensive.
- The house is more beautiful than the villa.
- The villa is older than the apartment. It is the oldest.
- The villa is hotter than the apartment.

nit 9

FIRST-AID COURSE

HÓA HỌC SƠ CẤP CỨU

ETTING STARTED

ork with a partner.

Cùng bạn em trao đổi xem sẽ làm gì trong tình huống cần cấp cứu? Những nh dưới đây có thể giúp các em.

áp án gợi ý:

Một cô gái bị bỏng trên cánh tay.

I'll use cold water to ease the pain.

(Tôi sẽ dùng nước lạnh để làm dịu vết thương.)

I'll put medical oil on the burn.

(Tôi sẽ bôi dầu thuốc lên vết bỏng.)

Một cậu con trai bị một vết cắt sâu ở chân.

I'll use a bandage to cover the cut.

(Tôi sẽ dùng băng đắp lên vết cắt.)

Một bé gái bị chảy máu cam.

I'll put cotton balls in her nose to stop the bleeding.

(Tôi sẽ nhét bông vào mũi để cho máu cam ngừng chảy.)

Một bé trai bị ong châm.

I'll put medical oil on the sting.

(Tôi sẽ bôi dầu thuốc lên vết châm.)

STEN AND READ

Practice the dialogue with a partner.

n hãy cùng bạn luyện tập bài hội thoại.

tá: Bệnh viện Bạch Mai đây ạ.

n: Đây là trường hợp cấp cứu. Làm ơn cho một xe cấp cứu đến trường Quang Trung. Một học sinh bị thương.

tá: Xin hãy bình tĩnh. Làm ơn kể cho tôi nghe chuyện gì đã xảy ra.

n: Bạn ấy ngã xe đạp và đập đầu xuống đường.

Y tá: Bạn ấy còn tỉnh không?

Lan: Vẫn tỉnh, nhưng bạn ấy bị một vết cắt sâu ở đầu. Chảy máu nhiều lắm.

Y tá: Hãy cố cầm máu nhé. Dùng một cái khăn mặt hay khăn tay để băng v thương. Sau đó ấn chặt vào. Giữ nó cho chắc.

Lan: Cô làm ơn nhanh lên nhé.

Y tá: Đương nhiên rồi. Địa chỉ của trường là gì?

Lan: Ngõ Ngô Sĩ Liên. Khoảng giữa phố Quang Trung và Trần Hưng Đạo.

Y tá: Xe cấp cứu sẽ đến đó trong vòng 10 phút nữa. Đừng để bạn ấy ngủ nhé

Lan: Vâng. Cháu sẽ giữ cho bạn ấy tỉnh.

2. Select the topics covered in the dialogue.

Em hãy lựa chọn chủ đề có trong bài hội thoại:

a. Mô tả tình trạng của người bị người bị thương
b. Hỏi địa chỉ
c. Hỏi về tình trạng của người bị thương
d. Yêu cầu giúp đỡ
e. Hướng dẫn sơ cứu
f. Sắp xếp xe cứu thương
g. Nói tên của người bị thương

Đáp án:

a b c e f

Speak

Work with a partner.

Trong bài này các em được học cách đưa ra lời yêu cầu, đề nghị giúp người khác, hứa hẹn giúp đỡ và đáp lại lời yêu cầu. Em hãy đọc các cụm từ gợ và thực hành với bạn theo tranh.

Polite requests (Making and responding to Requests - Offers - Promises)

1. Requests (lời thỉnh cầu, đề nghị):

Can you .... ?	Can you give me a bandage?	Làm ơn lấy cho tôi 1 miếng băng cá nhân.
Could you ...?	Could you get me a chair?	Làm ơn lấy cho tôi cái ghế.
Will you ...?	Will you wait for me a minute?	Làm ơn chờ tôi một phút.
Would you ...?	Will you call back later?	Làm ơn gọi lại sau.

Responpus to requests (lời đáp):

Sure	Chắc rồi.
OK!	Được chứ.
All right.	Được rồi.
I'm sorry, I can't.	Xin lỗi, tôi không thể.
I'm afraid I can't	Tôi e rằng tôi không thể.
I'm afraid not.	Tôi e rằng không.

2. Offers (đề nghị)

Would you like ...?	Bạn có muốn ...? (Mời bạn ...)
What can I get for you?	Tôi có thể lấy gì cho bạn?
Shall I ...?	Tôi ... được chứ?
Will you have ...?	Bạn có muốn ...? (Mời bạn ...)
Won't you have ...?	Bạn không muốn ... sao?
Can I get you ...?	Tôi có thể lấy ... cho bạn được chứ?

Responds to offers (lời đáp):

Yes, please.	Vâng, làm ơn.
That would be nice.	Điều đó tốt quá.
No, thank you.	Thôi, xin cám ơn.

3. Promises (lời hứa):

I will ... I promise.	Tôi sẽ ... Tôi hứa.
I promise I will ...	Tôi hứa tôi sẽ ...
I promise I won 't ...	Tôi hứa tôi sẽ không ...
I promise to ...	Tôi xin hứa ...

Responds to promises (đáp lại):

I hope so.	Tôi hy vọng như thế.
Good.	Tốt
I'm glad.	Rất hân hạnh.
Don't foget.	Đừng quên nhé.

Đáp án gợi ý:

1. - Could you give me a bandage please?
   - Sure. Here you are.

b. In picture b: a boy is holding his head, perhaps he has a headache. His mother/ sister wants to help.

(Trong bức tranh b: một cậu con trai đang ôm đầu, có thể cậu ấy bị đau đầu, mẹ/ chị gái muốn giúp đỡ):

- Would you like to have a glass of lemon juice?
- That would be nice.

c. In picture c: a boy has been bitten by a snake. He asks his friend for help.

(Trong bức tranh c: một bé trai bị rắn cắn, em nhờ bạn mình giúp):

- Would you get me a first-aid bandage please?
- All right.

d. In picture d: a girl is in bed, perhaps she has a fever. Her mother offers help.

(Trong bức tranh d: một em gái đang nằm trên giường, có lẽ em bị sốt. Mẹ em đang giúp em):

- Would you like an aspirin?
- Yes, please.

e. In picture e: a boy is holding a soccer ball, standing next to a broken vase, looking guilty, perhaps he has broken the vase.

(Trong bức tranh e: một bạn trai đang ôm một quả bóng đá, đứng bên cạnh một cái lọ bị vỡ, trông có vẻ biết có lỗi, có lẽ bạn đó đã đánh vỡ chiếc lọ):

- I promise I will never play football inside the house again.
- Don't forget.

Listen

Match the letters to the correct words.

Em hãy xem kĩ các bức tranh, em hãy nối các chữ cái cho đúng nghĩa của các từ tương ứng:

Đáp án:

A- ambulance (xe cứu thương)	B- wheelchair (xe lăn)
C- crutches (cái nạng)	D- eyechart (bảng đo thị lực)
E- scale (cái cân)	F- stretcher (cái cáng)

Put the letters in correct orders.

Em sẽ được nghe một đoạn giới thiệu về một phòng cấp cứu ở bệnh viện. Em hãy viết đúng thứ tự xuất hiện của các đồ vật.

This is the emergency room in a large hospital. A paramedic is wheeling a patient on a stretcher into the emergency room where a doctor is waiting to trea

patient. The patient doesn't look well. His head is bandaged and his eyes are sed.

A nurse is pushing an empty wheelchair towards the exit. She is probably ing it to a patient in the ambulance.

The eyechart on the wall is used to check people's eyesight. The chart consists about 28 letters ranging in size from about 5 centimeters in height at the top of chart to about 1 centimeter at the bottom.

A doctor is trying to weigh a crying baby on the scale. The baby's mother is nding nearby. She's trying to stop her child from crying.

The crutches, which are for someone with a broken leg, are leaning against wall.

ıp án:

F	B	A	D	E	C

ad

rường hợp	Sơ cứu
gất xỉu	- Đặt nạn nhân nằm thẳng. - Không ép nạn nhân ngồi hoặc đứng lên. - Nâng chân nạn nhân lên, hoặc hạ đầu thấp hơn tim. - Đừng để nạn nhân lạnh. - Cho nạn nhân 1 tách trà khi tỉnh dậy.
sốc	- Đừng ủ nóng nạn nhân bằng chăn hoặc áo ấm. - Không cho nạn nhân ăn uống. - Không cho nạn nhân uống thuốc hoặc đồ có cồn.
bỏng	- Làm lạnh vết bỏng ngay để giảm thiểu lượng mô bị hủy hoại. - Để vết bỏng dưới vòi nước lạnh (nếu được). - Làm dịu vết bỏng bằng nước đá hay túi chườm lạnh. - Băng vết bỏng bằng lớp băng dày tiệt trùng.

oose a correct case for each of the following treatments.

Em hãy lựa chọn một trường hợp đúng cho mỗi chữa trị sau.

a. Nạn nhân không nên ngồi hoặc đứng.

b. Nạn nhân không nên uống rượu vang hay bia.

c. Đầu của nạn nhân nên thấp hơn tim.

d. Bạn nên làm giảm đau bằng túi chườm nước đá hay nước lạnh.

e. Nạn nhân nên uống một tách trà khi tỉnh.

A. Ngất xỉu

B. Bị sốc

C. Bị bỏng

Đáp án:

a. A b. B c. A d. C e. A

Write

1. Complete the thank-you note.

Em hãy đọc lời cảm ơn của Nga gửi cho Hoa sau khi bạn ấy ra viện. Em r dùng dạng đúng của các động từ ở trong ngoặc.

Đáp án:

1. was 2. were 3. helped 4. came 5. am 6. will pho

2. Write a thank-you note to a friend.

Em hãy dựa vào bài mẫu, viết lời cảm ơn một người bạn, và mời bạn đi c dã ngoại cùng em, sắp xếp thời gian liên lạc với bạn. Dùng những câu hỏi gợ để viết.

- Bạn em đã đưa/ gửi cho em cái gì?
- Nhân dịp nào?
- đồ vật ấy như thế nào?
- Em cảm thấy như thế nào khi nhận được món quà?
- Bây giờ em có cảm giác như thế nào?
- Em có muốn mời bạn em đi đâu đó chơi không?
- Nếu em muốn mời thì khi nào?
- Em liên lạc với bạn em bằng cách nào?

Đáp án gợi ý:

Dear ...,

Thank you very much for the (teddy bear/doll) .... you sent me on occasion of my birthday. It was very nice and lovely. I loved its big and bro eyes. I was very happy to get such beautiful present. I'll have two days off. I going on a picnic to (Huong pagoda) tomorrow. Will you join us?

Now, I'm busy. I'll phone you again tonight.

Your friend,

.ANGUAGE FOCUS

Vocabulary

. alcohol (n): đồ uống có cồn

. affect (v): ảnh hưởng, tác động

Eg. The frequent changes of weather affect my mother's health

(Thời tiết thay đổi luôn làm ảnh hưởng đến sức khoẻ của mẹ tôi.)

. chill (v): làm lạnh

. first-aid (n): sơ cứu,

. force (v): buộc/bắt buộc

force someone to do something: buộc ai/bắt ai phải làm cái gì đó

Eg. Heavy rain forced the children to stay at home.

(Mưa to buộc bọn trẻ phải ở nhà.)

. overheat (v): làm cho nóng quá

. revive (v): làm tỉnh lại, sống lại, hồi sinh

. tissue (n): mô

. paramedic (n): người phụ giúp về công việc y tế

0. patient (n): bệnh nhân

I. Grammar

Phrases of Purpose (Cụm từ chỉ mục đích)

Affirmative:

so as to + infinitive
OR in order to + infinitive

Eg. She called a taxi **so as to** get to school on time.

She called a taxi **in order to** get to school on time.

Negative:

so as not to + infinitive
OR in order not to + infinitive

Eg. She called a taxi in order not to be late for school

She called a taxi so as not to be late for school.

. Clauses of Purpose (mệnh đề chỉ mục đích):

Affirmative:

so that + S + will/would/can/could + infinitive in order that + S + will/would/can/could + infinitive

Eg. She called a taxi so that she could get to school on time.
She called a taxi in order that she could get to school on time.

Negative:

so that + S + will/would/can/could + NOT + infinitive in order that + S + will/would/can/could + NOT + infinitive

Eg. She called a taxi so that she wouldn't be late for school
She called a taxi in order that she wouldn't be late for school.

III. Practice.

1. Match and complete sentences.

Em hãy nối một phần của câu ở cột A với phần kia của câu ở cột B. Sau đ em hãy hoàn thành câu bằng cách dùng các cụm từ chỉ mục đích.

Đáp án:

1-f 2-c 3-b 4-e 5-a 6-d

1. I always keep the window open in order to/ so as to let fresh air in.
2. Mary wrote a notice on the board in order to/ so as to inform h classmates about the change in schedule.
3. Mr. Green got up early this morning in order to/ so as to get to th meeting on time.
4. My elder brother studies hard this year in order to/ so as to pass th entrance exam to the university.
5. People use first-aid in order to/ so as to ease the victim's pain and anxiety.
6. You should cool the burns immediately in order to/ so as to minimiz tissue damage.

2. Complete the dialogue.

Em hãy sử dụng từ cho sẵn để hoàn thành bài hội thoại giữa Ba và mẹ củ em, bà Nga về dì Mai.

Đáp án:

1. will 2. will 3. won't 4. shall 5. will 6. 'll

3. Complete the sentences.

Nga đang giúp đỡ bà của em. Em hãy xem các bức tranh và hoàn thành câ bằng cách sử dụng các từ cho sẵn và 'will'.

p án:

Nga: Are you hot, Grandma?

Mrs. Tuyet: Yes. **Will you open the window**, please, Nga?

Mrs. Tuyet: My book is on the floor. **Will you give it** to me, please?

Mrs Tuyet: **Will you answer the telephone**, please?

Nga: Do you want to listen to the radio?

Mrs. Tuyet: No, thanks. I always watch the news at 7pm. **Will you turn on the TV**, please, Nga?

Mrs. Tuyet: I'm thirsty. **Will you pour a glass of water** for me?

Nga: Of course.

Nga: Are you comfortable?

Mrs. Tuyet: No, I'm not. **Will you get me the cushion**, please?

Make requests, offers or promises.

Em hãy cùng bạn em xem các bức tranh trong sách, đưa ra những lời đề nghị ợc giúp đỡ, đề nghị giúp đỡ hoặc đưa ra lời hứa theo đúng các tình huống ng tranh.

p án gợi ý:

a. Will you empty the garbage can, please?

b. Will you paint the door, please?/ I will paint the door now.

c. Will you study harder?/ I will study harder.

d. Will you carry the bag for me, please?/ Shall I carry that bag for you?

e. Will you hang those clothes, please?/ Shall I hang the washing for you?

f. Will you cut the grass, please?/ I will cut the grass for you.

g.

nit 10

ECYCLING

ÁI CHẾ

tting started

ork with a partner.

Em hãy cùng với bạn của mình suy nghĩ cách để làm giảm số lượng rác thải.

Ví dụ:

- Chúng ta nên dùng túi vải thay vì dùng túi nhựa.

- Bạn đúng đấy. Chúng ta cũng nên sử dụng lại túi nhựa.

- Các em hay dùng các gợi ý sau để luyện tập:

dùng lá cây để gói đồ	dùng rác thải làm phân bón
dùng giấy đã qua sử dụng làm đồ chơi	dùng vật phẩm rau để làm thức ăn cho động vật

Đáp án gợi ý:

- We should use tree leaves to wrap things instead of plastic bags.
- We should use used papers to make toys.
- We should use garbage to make fertilizer.
- We should use vegetable matter to make animal food.

Listen and read

Một người đại diện của tổ chức Friends of the Earth (Những người bạn c trái đất), cô Blake, đang nói chuyện với các học sinh của trường Quang Trung. chức Những người bạn của trái đất chỉ cách cho mọi người bảo vệ môi trường bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Cô Blake: Tái chế rất dễ. Hãy nhớ: giảm, tái sử dụng, tái chế

Ba: Cô nói đúng. Cũng không khó nhớ lắm vì cả ba chữ đó đều bắt c bằng chữ R. Cô có thể giải thích cô muốn nói không, thưa cô Blak

Cô Blake: Được thôi. Cô rất mừng là các em muốn biết thêm. Giảm có ng là không mua những sản phẩm được bao bọc quá nhiều. Ví dụ sơ mi và tất đóng gói bằng bao nhựa và giấy.

Hoa: Em nghĩ rằng em biết những gì chúng ta có thể tái sử dụng.

Cô Blake: Em có thể nói cho lớp nghe không?

Hoa: Chúng ta có thể tái sử dụng các đồ vật như phong bì thư, thủy ti chai nhựa và túi nhựa cũ.

Cô Blake: Đúng rồi. Nhưng thay vì tái sử dụng túi nhựa, chúng ta không r sử dụng túi nhựa nữa. Chúng ta nên dùng túi vải.

Lan: Vậy đó là những điều cô muốn nói về việc tái sử dụng có p không ạ?

Cô Blake: Ừ, đừng bỏ đồ vật đi. hãy cố gắng nghĩ ra công dụng khác cho chúng.

Lan: Điều đó nói có vẻ đơn giản, nhưng thưa cô Blake, làm sao chúng có thể làm điều ấy?

› Blake: Hãy liên hệ với một tổ chức như *Những người bạn của trái đất* để có thông tin, đến thư viện nơi các em ở, hay hỏi gia đình và bạn bè.

Practice the dialogue with a partner.

Em hãy luyện bài hội thoại giữa cô Blake và Lan cùng với bạn.

Answer.

Em hãy dựa vào nội dung của bài hội thoại để trả lời các câu hỏi sau:

a. Cô Blake nói 'giảm' là có nghĩa gì?

b. Chúng ta có thể tái sử dụng lại được những đồ vật nào?

c. 'Tái chế' nghĩa là gì?

d. Em có thể tìm kiếm thông tin về việc tái chế lại đồ vật ở đâu?

e. Tại sao cô Blake nói với Lan rằng chúng ta không nên dùng túi nhựa?

ả lời:

1. Reduce means not buying products which are overpacked.
2. We can reuse things like envelopes, glass, plastic bottles and old plastic bags.
3. Recycle means not just throw things away. Try and find another use for them.
4. We can look for information on recycling things by contacting an organization like Friends of the earth, going to the local library, or asking our family and friends.
5. (Gợi ý) We shouldn't use plastic bags because when we throw them away they could stay very long and could not be self-destroyed.

›eak

ork with a partner.

Em hãy cùng bạn xem các đồ vật ở trong tranh, nhóm các đồ vật theo đúng ıóm:

ıóm giấy	nhóm nhựa	nhóm vật phẩm rau	
ıóm thủy tinh	nhóm kim loại	nhóm đồ sợi	nhóm da thuộc

áp án:

- Paper: paper, old/used paper, books, cardboard boxes
- Plastic: bags, bottles, cans, wares
- Metal: food cans, drinking cans, tins ...
- Vegetable matter: fruit peels, vegetables ...

- Fabric: clothes, pieces of materials …
- Glass: bottles, glasses, jars …
- Leather: shoes, sandals, schoolbags, bags, purses …

Trả lời:

1.

- Quần áo thuộc vào nhóm nào?
- Đưa chúng vào nhóm vải.
- Chúng ta có thể làm gì với những quần áo này?
- Chúng ta có thể tái chế chúng và biến chúng thành những túi giấy hc túi đi chợ

2.

- Thế hoa quả có thuộc nhóm vật phẩm rau không?
- Ừ, đúng đấy.
- Thế chúng mình làm gì với nhóm này?
- Chúng ta biến chúng thành phân và tưới cho những cánh đồng của chúng ta.

Listen

Check the correct answers.

Các em sẽ được nghe một chuyên gia nói về cách làm phân xanh, hãy đá dấu những câu trả lời đúng.

a. What time of garbage can you put in the compost?

Today, I'm going to explain how to start a compost heap. First of all you mı use only vegetable matter, which includes tea leaves, egg shells, but wash the she first, and tissues. Don't use any meat or grain products because it attracts rats.

b. Where is the best place for a compost heap?

Find a place in your garden that gets a few hours of sunlight each day. U picks or shovels to turn the compost regularly so it gets plenty of air.

c. Should you water the compost?

The compost also needs moisture, but it will get this from condensatic Cover the heap with a sheet of strong plastic if the weather is very wet.

d. How long does it take before you can use the compost?

Keep adding to the pile after about six months, your compost will be ready use as fertilizer.

lời:

a- A b- B c- B d- B

ıd

ững dữ kiện về tái chế

xe

Ở Mỹ, mỗi năm có hàng triệu lốp xe cũ bị bỏ đi. Nhưng lốp xe có thể được :hế thành ống nước và thảm lót sàn. Ngày nay, nhiều người đi giày và xăng . làm từ lốp xe cũ.

ıi lọ

Ở Anh, người giao sữa mang các chai sữa đến nhà và thu lại chai không. ững chai không được rửa sạch và lại được đổ đầy sữa. Mỗi chai có thể được sử dụng 30 lần.

ủy tinh

Trong ngành công nghiệp, hầu hết thủy tinh đều được tái chế. Thủy tinh ợc gom lại và gửi đến các nhà máy. Ở đó, người ta đập vỡ thủy tinh, nấu chảy àm thành những vật dụng thủy tinh khác.

ı đựng đồ uống

Mỗi năm người ta bỏ đi hàng triệu vỏ lon trên toàn thế giới. Ở Oregon, cách vài năm chính quyền đã ra một đạo luật mới. Họ nói rằng người ta phải đặt cho các lon nước uống. Tiền đặt cọc được hoàn trả lại khi người dân mang trả :ác vỏ lon để tái chế.

ìn trộn

Nông dân đã tái chế chất thải của họ từ hàng ngàn năm nay. Họ trồng lương : cho các con vật của họ và sử dụng phân chuồng để bón cho đồng ruộng. Họ g thu nhặt những vật phế thải trong nhà và trong vườn để làm phân. Phân ı là loại phân bón thiên nhiên tuyệt vời nhất. Nó giúp cây cối phát triển.

ʼ nghĩ trong tuần:

ʼ mỗi tấn giấy được tái chế thì ta tiết kiệm được khoảng tám cây trồng

iy cho chúng tôi biết

ıúng tôi rất vui khi các bạn quan tâm đến bảo vệ môi trường. Hãy chia sẻ ı chuyện về tái chế của bạn với độc giả của chúng tôi! Hãy gọi điện hay fax ɔ chúng tôi theo số máy 5 265 456

1. Answer.

Em hãy đọc những dữ liệu đã cho và trả lời các câu hỏi sau.

a. Mọi người làm gì với vỏ chai sữa?

b. điều gì sẽ xảy ra với thuỷ tinh khi được chuyển tới các nhà máy?

c. Chính quyền bang Oregon đã làm gì để ngăn chặn người dân vứt vỏ đồ uống?

d. Phân trộn được làm từ gì?

e. Nếu như em có một câu chuyện về tái chế để chia sẻ thì em sẽ chi như thế nào?

Trả lời:

a. People clean and refine empty milk bottles.

b. The glass is broken up, melted and made into new glassware.

c. The Oregon government made a new law that there must be a deposi all drink cans. The deposit is returned when people bring the cans l for recycling.

d. Compost is made from household and garden waste.

e. If I have a recycling story to share, I can call or fax the Magazin 5.265.456.

2. Complete the sentences.

Cùng bạn hoàn thành các câu sau để tạo thành một danh mục các đồ được tái chế.

Đáp án:

- Car tires are recycled to make pipes and floor coverings.
- Milk bottles are cleaned and refilled.
- Grass is broken up, melted and made into new glasswares.
- Drink cans are brought back for recycling.
- Household and garden waste is made into compost.

WRITE

1. Complete the recycling instructions.

Sử dụng những từ cho sẵn hoàn thành bài chỉ dẫn về tái chế.

Đầu tiên, ngâm một ít giấy báo cũ trong một thùng nước qua một đêm. đó **dùng** một cái môi gỗ để nghiền nát giấy. Kế đến, **trộn** giấy đã nghiền cùng nước vào một cái thùng khác. **Đặt** một cái lưới vào trong hỗn hợp rồi lấy ra tiếp để cái lưới với hỗn hợp lên một miếng vải và **nén** nó thật chặt. Lấy cái

ỏi miếng vải. Bọc mấy quyển sách nặng vào túi nhựa và để lên miếng vải. **Đợi** hút. Sau cùng, cất mấy quyển sách đi và lấy miếng giấy ra khỏi miếng vải để ơi **khô** dưới ánh nắng mặt trời.

p án:

1. use	2. mix	3. place	4. press
5. wrap	6. wait	7. dry	

lake the instructions on how to prepare the tea leaves.

Ở một số nơi, người ta đốt lá trà khô để đuổi muỗi. Em hãy xem các bức tranh. t lời chỉ dẫn về cách làm lá trà khô bằng cách sử dụng các từ gợi ý trong bảng.

p án:

a. First, ***take*** the used tea leaves from the teapot. (Lấy lá trà đã qua sử dụng ra khỏi bình.)

b. Next ***scatter*** the tea leaves on a tray. (Rải lá trà lên một cái khay.)

c. Then ***dry*** the leaves in the sun. (Sau đó mang lá trà ra phơi nắng.)

d. Finally, **put** the dry leaves in a pot for future use. (Cuối cùng, cất lá khô vào bình để dùng.)

NGUAGE FOCUS

'ocabulary

1. covering (n): cái bao, cái bọc, vật che phủ, lớp phủ ngoài
2. mash (v): nghiền, bóp nát
3. mesh (n): mắt lưới
4. natural resources: nguồn tài nguyên thiên nhiên
5. protect (v): bảo vệ, bảo hộ, che trở

   Protect someone (something) against/from.

   Eg. In winter, we need warm clothes to protect ourselves against/ from the cold.

   (Vào mùa đông chúng ta càn phải mặc quần áo ấm để khỏi bị lạnh)

   protection (n): sự bảo vệ
6. representative (n): người đại diện
7. recycle (v): tái chế, tái sinh vật liệu đã dùng.

   Eg. This factory recycles newspaper.
8. reduce (v): giảm

Eg. Schools should try their best to reduce the numbers of dropped-
students.

(Các trường cần phải tìm mọi cách để giảm số học sinh bỏ học.)

9. throw (v) away: ném đi, vứt đi, liệng đi.

Eg. Don't throw used paper away.

10. wrap (v): gói, bọc, bao phủ.

Eg. The shop keeper wrapped the doll in red paper.

II. GRAMMAR

1. The passive voice.

Ở bài này các em được làm quen với dạng bị động của động từ. Chúng ta dụng dạng bị động khi không muốn nhấn mạnh đến chủ thể mà muốn nl mạnh đến khách thể của hành động. Muốn đổi một câu từ chủ động sang động thì câu chủ động (Active Voice) phải có dạng:

E. g. : He broke my pen. ---------> My pen was broken by him.

S V O , S V O

Chú ý: Thì (tense) của động từ TO BE trong câu Passive Voice chính là thì động từ trong câu chủ động.

Ví dụ:

Tense	Active Voice	Passive Voice
Simple present	My mother always ***washes*** the clothes in the morning.	The clothes ***are*** always ***washed*** by my mother in th morning.
Simple past	My mother ***washed*** the clothes yesterday morning.	The clothes ***were washed*** b my mother yesterday morning.
Simple future	My mother ***will wash*** the clothes tomorrow morning.	The clothes ***will be washed*** by my mother tomorrow morning.
Present perfect	My mother ***has just washed*** the clothes.	The clothes ***have just been washed*** by my mother.
Present continuous	My mother ***is washing*** the clothes.	The clothes ***are being washed*** by my mother.
Past continuous	My mother ***was washing*** the clothes when I came home yesterday.	The clothes ***were being washed*** by my mother whe I came home yesterday.

Adjectives followed by an infinitive / a noun clause

ột tính từ có thể được theo sau bởi:

- một động từ nguyên mẫu (infinitive)

Eg. The lesson is easy *to understand*.

adj inf.

I'm very happy *to see* you again.

Adj inf.

nột mệnh đề danh từ (noun-clause)

Eg. She was happy *that you remembered her birthday*.

Adj noun clause

Are you sure *that you will come here tomorrow*?

adj noun clause

Future simple.

Thì tương lai đơn được dùng để chỉ một hành động sẽ xảy ra trong tương lai (thường được quyết định trong thời điểm nói).

Eg. I'm too tired to walk home. I **think I'll get** a taxi.

(Tôi quá mệt nên không thể đi bộ về nhà. Tôi nghĩ phải gọi một chiếc taxi).

Modal "will" to make requests, offers and promises.

Chúng ta thường dùng động từ hình thái "will" trong lời yêu cầu nhờ giúp đỡ, trong lời đề nghị giúp đỡ ai đó , và trong lời hứa:

Eg.

- **Will** you **shut** the door, please.

(Nhờ bạn đóng hộ cửa ra vào.)

- That bag looks heavy. **I'll help** you with it.

(Chiếc túi kia trông có vẻ nặng đấy. Tôi sẽ giúp bạn xách nó.)

- I promise I'**ll phone** you as soon as possible.

(Tớ hứa với cậu là tớ sẽ gọi điện thoại ngay).

. PRACTICE

Work with a partner.

n hãy đọc lời chỉ dẫn cách tái chế thủy tinh. Em hãy xem lời hướng dẫn. Em iy viết lại các lời hướng dẫn đó bằng cách sử dụng động từ ở dạng bị động, rồi p xếp các bức tranh theo đúng trật tự.

áp án:

a. The glass is broken into small pieces.

b. Then the glass is washed with a detergent liquid.

c. The glass pieces are dried completely.

d. They are mixed with certain specific chemicals.

e. The mixture is melted until it becomes a liquid.

f. A long pipe is dipped into the liquid, then the liquid is blown i intended shapes.

1 - 4 - 3 - 5 - 2 - 6

2. Complete the dialogue.

Một nhà sáng chế nổi tiếng, Tiến sĩ Kim, đang chuẩn bị xây dựng một n thời gian. Một trong những trợ lí của ông, Hai, đang hỏi ông Kim về sáng này. Em hãy hoàn thành bài hội thoại bằng cách sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Hai: Khi nào dự án sẽ được tiến hành, thưa tiến sĩ?

Tiến sĩ Kim: Ngay thôi.

Hai: Nhiều người muốn thấy cỗ máy thời gian lắm rồi.

Tiến sĩ Kim: Vâng. Nó sẽ được đưa ra cho công chúng ngay khi nó đı hoàn tất.

Hai: Đến cuối năm nó được làm xong chưa ạ, thưa tiến sĩ?

Tiến sĩ Kim: Tôi e rằng chưa, nhưng nó sẽ được hoàn thành trước Tết.

Hai: Nó sẽ được ông thực hiện chứ?

Tiến sĩ Kim: Không, tôi cần cậu để thực hiện nó. Khi nào cậu có thể bắt đầ

Hai: Chúng ta hãy bắt đầu vào ngày mai.

Đáp án:

Hai: When **will** the project **be started,** Doctor?

Dr. Kim: Very soon.

Hai: Many people want to see the time machine.

Dr. Kim: Yes. It **will be shown** to the public when it is finished.

Hai: **Will** it **have been built** by the end of the year, Doctor?

Dr. Kim: I'm afraid not, but it **will be finished** before Tet.

Hai: **Will** it **be made** by you?

Dr. Kim: No, I need you to build it. When can you start?

Hai: Let's begin tomorrow.

3. Complete the dialogue.

Em hãy dùng những từ cho sẵn trong bảng để hoàn thành bài hội thoại.

› án:

Ba: Turn right, then left, then right and then left again.
Nam: It's **difficult to follow** your directions. Can you start again, please?

Mr. Dao: Can you do the exercise, Hoa?
Hoa: Yes, Mr. Dao. It's **easy to understand.**

Lan: In the future, mankind might live on the moon.
Nga: Really? It's **hard to believe**.

Mrs. Thoa: Stop, Tuan! It's **dangerous to go** near the stove.
Tuan: Sorry, Mom.

Hoa: Should I stir the mixture, aunt Thanh?
Aunt Thanh: No. It's **important to wait** for five minutes.

'omplete the letter.

Em hãy dùng dạng đúng của động từ 'to be' và các tính từ trong bảng để hoàn ıh bức thư của bà bạn Nam gửi cho bạn ấy.

Cháu Nam yêu quý,

Ông của cháu và bà rất vui mừng rằng cháu đã thi đậu kỳ thi tiếng Anh. ic mừng cháu.

Dì Mai rất vui là cháu đã nhớ sinh nhật của dì ấy vào tuần trước. Dì kể với bà ; cháu đã tặng cho dì một cái khăn quàng đẹp.

Bà rất mừng là mẹ cháu đã đỡ hơn. Hãy chuyển đến mẹ lời hỏi thăm của bà nhé.

Ông bà mong được gặp cháu vào tháng sáu. Nhưng ông cháu lo rằng ngày bị ıấy. Cháu có chắc rằng cháu sẽ đến vào Thứ bảy ngày 20 không?

Bà chắc rằng không có tầu xuất phát từ Hà Nội vào Thứ bảy đâu.

Hãy viết cho bà ngay và xác định ngày giờ đến của cháu nhé.

Thương cháu,

Bà

› án:

Dear Nam,

Your grandfather and I are delighted that you passed your English exam. ıgratulations!

Aunt Mai **was happy** that you remembered her birthday last week. She told you had given her a beautiful scarf.

I am believed that your mother is feeling better. Please give her my love.

We're looking forward to seeing you in June. However, grandfather **is afraid** the day is wrong. **Are you sure** that you're arriving on Saturday 20th?

I'm certain that there are no trains from Hanoi on Saturdays.

Write soon and confirm your arrival date and time.

Love,

Grandma

Unit 11

TRAVELING AROUND VIETNAM

DU LỊCH VÒNG QUANH VIỆT NAM

GETTING STARTED:

Match the places of interest with their names.

Có bốn bức tranh về bốn danh lam thắng cảnh của Việt Nam, em hãy c thảo luận với hai bạn cùng lớp. Cá em hãy ghép các tên thích hợp với từng d lam thắng cảnh.

1. Văn Miếu 2. Ngọ Môn Quan 3. Vịnh Hạ Long 4. Bến Nhà Rồ

Đáp án:

a-2 b-4 c-1 d-3

LISTEN AND READ

1. Practice the dialogue in group.

Hoa đón Tim, bố mẹ và chị gái bạn ấy tại sân bay. Em hãy cùng bốn bạn t hành câu chuyện.

Tim: Hoa, mình muốn bạn gặp bố mẹ và chị mình, Shannon.

Hoa: Xin chào 2 bác và chị! Rất hân hạnh được đón tiếp hai bác và ch Việt Nam.

Ông Jones: Cảm ơn cháu. Cuối cùng thì cũng gặp được cháu, Hoa ạ

Hoa: Cháu có thể xách túi giúp bác chứ, thưa bác Jones.

Bà. Jones: Cám ơn cháu. Thật tuyệt vời khi đến Việt Nam.

Hoa: Thưa bác Jones. Bác không phiền khi ngồi ở hàng ghế trước c Cháu muốn ngồi cùng với Tim và chị Shannon.

Ông Jones: Không có vấn đề gì. Bác thích ngồi ghế trước.

Bà Jones: Chúng ta đang ở cách xa Hà Nội phải không cháu?

Hoa: Khoảng 40 phút lái xe kể từ trung tâm Thành phố.

Tim: Nhìn kìa! Shannon! Em thấy một cậu bé đang cưỡi một con trâu.

annon: Ồ! Điều này thật là thú vị. Hoa , đó có phải là những cánh đồng lúa không?

oa: Vâng, và ở đằng kia người ta đang tỉa ngô. Còn bên tay trái chị có thể nhìn thấy những cây mía.

n: Sẽ không phiền nếu mình chụp ảnh chứ?

oa: Không không sao đâu. Mình sẽ nói lái xe dừng xe.

Frue or false?

Em hãy dựa vào nội dungcuộc nói chuyện, làm bài tập Đúng- sai. Đánh dấu vào ô thích hợp. Rồi sửa những câu sai và viết vào vở bài tập của em.

ıp án:

		Đúng	Sai
a.	Đây là lần đầu tiên Hoa gặp gia đình Tim.	☑	☐
b.	Hoa mang giúp hành lý cho bà Jones.	☑	☐
c.	Gia đình Jones đang di chuyển bằng xe buýt từ sân bay.	☐	☑
d.	Shannon chưa bao giờ thấy các cánh đồng lúa trước đây.	☑	☐
e.	Xe đang đi ngang qua khu đất nông trại.	☑	☐
f.	Chỉ có ngôvà lúa được trồng xung quanh Hà Nội	☐	☑

u chữa:

c. The Jones family is travelling from the airport in a taxi.

f. Not only rice and corn but also sugar canes are grown around Ha Noi.

EAK

e 'mind' in requests

dụng 'mind' trong lời đề nghị.

equest (yêu cầu)	Reply (đáp lại)	
	Đồng ý	Phản đối
o you **mind closing** the oor? = **Would** you **mind** osing the door? (Xin vui ng đóng cửa giùm !) o you **mind if I** ***take*** a ıoto? = **Would** you mind **I** ***took*** a photo? Sẽ không phiền nếu mình ıụp ảnh chứ?)	* No, I don't mind * No, of course not * Not at all + Cả 3 đều có nghĩa: dĩ nhiên là được rồi * Please do. (xin mời) * Please go ahead (xin mời)	* I'm sorry, I can't (xin lỗi , tôi không thể). * I'm sorry, that is not possible (xin lỗi, điều đó không thể được). * I'd prefer you didn't. (mình nghĩ bạn không nên làm vậy). * I'd rather you didn't. (mình nghĩ bạn không nên làm vậy).

Dựa vào các cấu trúc trong khung, cùng với bạn, một trong hai em sẽ đó vai học sinh A, một em đóng vai học sinh B. Các em hãy xem thông tin về mình đóng để thực hành.

Học sinh A: Em là một du khách đi nghỉ mát ở Thành phố Hồ Chí Minh. I muốn thăm những nơi như là: chợ, bách thú, bảo tàng, nhà hàng để ăn trưa.

Em hãy hỏi nhân viên thông tin du lịch để giới thiệu nơi em muốn đến. C em hãy sử dụng các mẫu câu cho sẵn gợi ý.

Các câu gợi ý:

- Could you give me some information, please? (Xin vui lòng cung cấp cho vài thông tin?)

- Would you mind if I asked you a question? (Bạn không phiền nếu tôi hỏi một câu?)

- I want to visit a market. Could you suggest one? (Tôi muốn tham quan cl Bạn có thể giới thiệu cho tôi một nơi chứ?)

- Do you mind suggesting one? (Xin vui lòng giới thiệu một nơi?)

- That sounds interesting. (Điều đó nghe có vẻ hay đấy.)

- No, I don't want to go there. (Không, tôi không muốn đến đó.)

Học sinh B: Em là nhân viên cung cấp thông tin cho du khách. Một du khách yêu cầu em giúp đỡ. Em nên đưa ra các gợi ý về nơi tham quan. Các thông dưới đây sẽ giúp em.

Markets (Chợ) Thái Bình Market (Chợ Thái Bình) Bến Thành Market (Chợ Bến Thành) Open approx 5 am - 8 pm (Mở cửa khỏang từ 5 giờ sáng đến 8 giờ tối) **Restaurants (nhà hàng)** Cuong's Vegetarian Restaurant (Nhà hàng thức ăn chay Cường) Good Food Vietnamese Restaurant (Nhà Hàng Thức ăn Việt nam ngon) Open approx 11 am -11 pm (Mở cửa từ 11giờ sáng đến 11giờ tối) Stamps and Coins Market (Chợ tem	**Museums (Viện bảo tàng)** History Museum (Bảo tàng Lịch sử) Open 8 am - 11. 30 am And 1 pm - 4 pm daily (except Monday) (Mở cửa hàng ngày sáng từ 8 - 11. 30 chiều từ 1giờ - 4 giờ) (trừ ngày Thứ Hai) Revolutionary Museum (Bảo tàng Cách mạng) Open 8 am - 11. 30 am And 2 pm - 4. 30 pm daily Tuesday through Sunday (Mở cửa từ Thứ ba đến Thứ bảy sán từ 8.00 - 11. 30, chiều từ 2.00 – 4.30)

à tiền xưa)	Zoo and Botanical Garden (Thảo cầm viên) Open 10 am - 6 pm (Mở cửa từ 11 giờ sáng - 6 giờ chiều)

eful expressions: Các câu gợi ý:

- Do you mind if I suggest one? (Bạn không phiền nếu tôi giới thiệu một nơi?
- How about going to Thai binh Market? (Bạn muốn đi chợ Thái Bình không?)
- I suggest going to Ben Thanh Market (chợ Bến Thành nhé.)

p án gợi ý:

A. Would you mind if I asked you a question?

B. No, of course not.

A. I want to visit a market. Could you suggest one?

B. Yes, I suggest going to Ben Thanh Market.

A. What time does it open?

B. It opens approximately from 5 am to 8 pm.

A. What about the goods?

B. Oh! There is a variety of goods, and besides the price is cheap.

A. That sounds interesting.

STEN

tch the place in the box to their correct positions on the map.

Em sẽ được nghe cuộc nói chuyện giữa gia đình Tim. Em hãy ghép tên các điểm với sơ đồ chỉ dẫn đường đúng với vị trí của nó trên bản đồ.

Tim:	Mom, I'm tired.
Mrs. Brown:	All right. You go back to the hotel and we'll go and look at the pagoda.
Tim:	Okay, but how do I get to the hotel?
Mrs. Brown:	Let me check the map. Oh, yes. It's Phong Lan Road. Just off the high way.
Tim:	I remember. See you latter.
Mrs. Brown:	Bye.
Shannon:	I'm hungry, Mom.
Mrs. Brown:	Can you wait until after we've seen the pagoda, Shannon? The restaurant's in Ho Tay Road. It's in the opposite direction from the pagoda.
Shannon:	Please, Mom. I'm starving!

Mr. Brown: I'll take you to the restaurant and get something to e Shannon. We'll let your mother go to the pagoda.

Shannon: Thanks, Dad. Perhaps we can get some food at the restaur and eat it beside the river.

Mrs. Brown: As you are going in the direction of the bus station, can y book seats on tomorrow's bus to Ho Chi Minh City? The b station is just opposite the tourist information center.

Mr. Brown: All right.

Mrs. Brown: I'll see you back at the hotel.

Shannon: How are you going to get to the pagoda, Mom?

Mrs. Brown: I'm going to walk over the bridge and take the first road on left. If I have free time, I'll also visit an old temple, which is j past the pagoda on the same road.

Shannon: Bye, Mom. Have a nice time.

Mrs. Brown: I will, bye.

Đáp án:

a-restaurant b-hotel c-bus station d-pagoda e-temple

READ

NHA TRANG

seaside resort (khu nghỉ mát ở bờ biển)

Sight (/Thắng cảnh)

Oceanic Institute: Viện Hải Dương Học

Giant Buddha: tượng Phật khổng lồ

Offshore islands: đảo ngoài khơi

Accommodation (nơi nghỉ)

a small selection of hotels: một vài khách sạn

Arrivals/Departures (các chuyến đi và về)

Flights daily to HCM City except Monday (Có các chuyến bay hàng ngày đ TP/HCM trừ Thứ Hai)

Flights to Ha Noi twice a week (/Có các chuyến bay đến Hà Nội 2 lần tro một tuần)

buses and trains to northern and southern destination (Có các tuyến xe buýt tầu hoả đến các ga Bắc-Nam)

A LAT

ıown as the city of eternal spring (được biết như thành phố của mùa xuân ình cửu)

Sighst

aterfalls (Các thác nước), lakes (các hồ)

ilway (đường ray xe lửa)

ɔwer gardens (các vườn hoa)

Accommodation

any hotels, but difficult to find accomodation at busy times (nhiều khách sạn ıưng rất khó tìm được chỗ ở trong thời gian cao điểm)

Arrivals/Departures

ghts to and from HCM City three times a wee (có các chyến bay đi và về từ P HCM - Đà Lạt 3 lần trong một tuần)

ıses and minibuses to Nha Trang and Ho Chi Minh (có các chuyến xe buýt và : buýt nhỏ đến Nha Trang và Thành phố HCM)

A PA

ountainous resort (Khu nghỉ mát trên núi)

Sights

ibal village (các buôn làng)

eautiful mountain slopes (Các sườn núi đẹp)

ngle streams (Các khe suối rừng)

Accommodation

me hotels and guest houses (Có vài khách sạn và nhà trọ)

Arrivals/Departure

xe buýt hàng ngày đến Thị trấn Lào Cai

ó xe lửa hàng ngày từ Lào Cai đi Hà Nội

A LONG BAY

cognized by UNESCO as a World Heritage Site (được UNESCO công nhận là ıu di sản văn hóa thế giới)

Sights

magnificent caves (có nhiều hang động kỳ vĩ)

beautiful limestone islands (các đảo đá vôi tuyệt đẹp)

quiet sand beaches (các bãi biển yên tĩnh).

Accommodation

hotels and mini-hotels in Ha Long City and various islands (có nhiều khá sạn lớn và nhỏ ở Thành phố Hạ Long và các đảo khác)

low-priced guest houses in Ha Long City (có nhiều nhà trọ giá tiền thấp Thành phố Hạ Long)

Arrivals/Departures

buses and trains daily to and from Hải Phòng and Hà Nội (có nhiều chuyến x buýt và xe lửa đến và đi từ Hải Phòng và Hà Nội)

1. Check (✓) the topic mentioned in the brochures about the resorts.

Đọc các thông tin quảng cáo đánh dấu *(✓)* vào các nội dung được đề c trong tờ quảng cáo về các khu nghỉ mát.

Đáp án:

	Nha Trang	Đà Lạt	Sa Pa	Vịnh H Long
Hang động	☐	☐	☐	☑
Các chuyến bay đến Hà nội	☐	☑	☐	☐
Các khách sạn	☑	☑	☐	☐
Phương tiện chuyên chở nội địa	☑	☑	☑	☑
Khách sạn nhỏ	☐	☐	☐	☑
Các sườn núi	☐	☐	☑	☐
Đường ray xe lửa	☐	☑	☐	☐
Các nhà hàng	☑	☑	☐	☑
Các bãi biển	☐	☐	☐	☑
Các điểm thu hút khách du lịch	☑	☑	☑	☑
Các loại thực phẩm	☑	☑	☐	☐
Các làng mạc	☐	☐	☑	☐
Các thác nước	☐	☑	☐	☐
Di sản Văn hoá Thế giới	☐	☐	☐	☑

Answer.

Hãy đưa ra các gợi ý xem nơi nào những người sau đây nên đi?

Những người này muốn sử dụng kỳ nghỉ hè của họ tại Việt Nam. Em hãy úp họ chọn những nơi thích hợp. Hãy đánh dấu (✓)

Đáp án:

	Nha Trang	Đà Lạt	Sa Pa	Vịnh Hạ Long	Bến Nhà Rồng
Andrew nghiên cứu các dân tộc thiểu số khắp thế giới. Anh ấy thích leo núi.	☐	☐	☑	☐	☐
Mary yêu Việt Nam và cô muốn đi du lịch bằng xe lửa để có thể nhìn thấy nhiều miền quê như có thể. Cô cũng muốn thăm Viện Hải dương học ở Việt Nam	☑	☐	☐	☐	☐
John quan tâm đến lịch sử Việt Nam. Anh muốn đi tham quan nơi mà Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Việt Nam năm 1911.	☐	☐	☐	☐	☑
Joanne thích bơi lội và tắm nắng. Cô ấy đã đến Việt Nam 2 lần và cô ấy đã tham quan Nha Trang.	☐	☐	☐	☑	☐
Donna là một người bán hoa. Cô ấy có một cửa hàng bán hoa tại Los Angeles. Cô ấy đang có ý định nhập khẩu hoa từ Việt Nam.	☐	☑	☐	☐	☐

RITE

ead the first part of a story about travelling around Vietnam.

Đọc phần đầu câu truyện về du lịch vòng quanh Việt Nam.

Tuần vừa rồi, trong khi đang nghỉ mát ở Đà Lạt, gia đình ông Brown đã gặp ıải một chuyện không may. Một buổi chiều, họ quyết định bơi xuồng quanh Hồ ıân Hương. Sau khi thuê một chiếc xuồng, cả gia đình lên xuồng và chèo ra ữa hồ. Thật không may, những đám mây đen xuất hiện chẳng bao lâu sau đó, trời đổ mưa.

I. Put the sentences below in the correct chronological order.

Bây giờ đặt câu theo Thứ tự thời gian để hoàn chỉnh câu chuyện.

a. Chiếc xuồng chồm lên rồi lại chồm xuống trên mặt nước.

b. Một chiếc thuyền xuất hiện và cứu họ.

c. Gió bắt đầu thổi và mưa càng trở nên nặng hạt hơn.

d. Cô tựa người và cố nhặt nó lên.

e. Gia đình thật là may mắn.

f. Chiếc xuồng bị lật úp và mọi người ngã xuống dưới nước sâu và nguy hiểm

g. Shannon đánh rơi chiếc mái chèo của cô.

Đáp án:

1. c. The wind started to blow and the rain became heavier.
2. a. The canoe moved up and down the water.
3. g. Shannon dropped her paddle
4. d. She leaned over and tried to pick it up.
5. f. The canoe overturned and everyone fell into the deep and dangerou water.
6. b. A boat appeared and rescued them
7. e. The family was very lucky.

2. Put the events below in the correct chronological.

Xem các bức tranh trong sách, dùng từ gợi ý, đặt những sự kiện bên dưới theo đúng trật tự thời gian và viết lại câu chuyện. Hãy bắt đầu với câu dưới đây

Đáp án:

d. Uyen had a day to remember last week. She had math exam on Friday ar she got up very late.

b. She realized that her alarm clock hadn't gone off (didn't go off).

e. As she was leaving home, it started to rain heavily.

h. Uyen tried to run as fast as she could.

a. Suddenly, she stumbled over a rock and felt (onto the road).

f. Her schoolbag also fell into the pool and everything got wet.

c. Strangely, the rain stopped as she got to her clasroom.

g. Luckily Uyen had enough time to finish the math exam.

ANGUAGE FOCUS

. VOCABULARY

1. farmland (n): khu đất để trồng trọt
2. guest house (n): nhà trọ, nhà khách
3. take a photo (graph): chụp ảnh
   Eg. Tim took lots of photographs during his trip in Viet Nam.
4. heritage (n): di sản.
   Eg. Halong Bay is one of the World's heritages.
5. to be on holiday (Bri. E): kỳ nghỉ
   to be on vacation (Ame. E): kỳ nghỉ
6. limestone (n): đá vôi
7. luggage (n): hành lý
8. paddle (v): chèo xuồng
   paddle (n): mái chèo
9. resort (n): khu nghỉ ngơi, nghỉ mát
   - seaside resort: khu nghỉ mát bờ biển
   - mountainous resort: khu nghỉ mát trên núi
10. tourist attractions (n): các điểm thu hút du khách

GRAMMAR

-ED and -ING PARTICIPLES (Đoạn câu phân từ)

Participle phrases là đoạn câu bắt đầu bằng hiện tại phân từ **(present articiple)** hay quá khứ phân từ **(past participle)**. Đoạn câu phân từ được dùng ıư một tính từ để bổ nghĩa cho danh từ.

a. **Đoạn câu phân từ bắt đầu bằng 'Present participle' có ý nghĩa chủ động.**

Eg: The boy **sitting** over there is my classmate.

(Bạn trai đang ngồi ở kia là bạn cùng lớp với tôi).

b. **Đoạn câu phân từ bắt đầu bằng một 'past participle' có ý nghĩa bị động**

Eg. The watch **made in** Switzerland is quite expensive.

Chiếc đồng hồ mác Thụy sĩ khá đắt.)

Polite Requests with (Lời yêu cầu lịch sự)

Có các loại mẫu câu sau:

a. **Would / Do you mind + V-ing ?**

(Xin bạn vui lòng. . . !)

Eg: Would you mind **turning** on the light?

Do you mind **turning** on the light?

(Xin bạn vui lòng bật điện!)

b. **Do you mind if S + Verb in the present form**

Would you mind if S + Verb in the past form

(Bạn có cảm thấy phiền nếu (ai đó làm điều gì không?)

Eg: Do you mind if I ***turn*** off the fan?

Would you mind if I **turned** off the fan?

(Bạn sẽ không phiền lòng nếu tôi tắt quạt chứ?)

III. PRACTICE

1. Say who each person is.

Em hãy nhìn vào những người trong sân trường Quang Trung. Hãy nói họ là ai

Đáp án:

1. The boy **reading** the book is Ba. (Cậu bé đang đọc sách là Ba.)
2. The man **going** uptairs is Mr Quang. (Người đàn ông đang đi lên gác ông Quang.)
3. The **girl standing** by the table/**holding** the schoolbag is Lan. (Cô bé đa đứng cạnh bàn/mang chiếc cặp sách) là Lan.
4. The girls **playing** chess are Nga on the right and Hoa on the left. (Hai b gái đang chơi cờ là Nga ở bên phải và Hoa ở bên trái.)
5. The woman **wearing** aodai/ **carrying** a bag is Miss Lien. (Người phụ đang mặc áo dài/ mang một chiếc túi là cô Liên.)
6. The boy **talking** to Miss Lien is Nam. (Cậu bé đang nói chuyện với Liên là Nam.)

2. Describe the goods for sale.

Em hãy nhìn vào quầy hàng này. Mô tả những hàng hoá bày bán. Sử dụ quá khứ phân từ của các động từ cho trong khung.

Đáp án:

1. The old lamp **made in** China is five dollars. (Cái đèn cũ được sản xuất Trung quốc giá năm đô la.)

2. The green **painted** box is one dollar. (Cái hộp được sơn màu xanh lá cây g một đô la.)

3. The truck **made from** recycled plastic is two dollars. (Chiếc xe tải được chế bằng nhựa giá hai đô la.)

4. The doll **dressed in** pink is two dollars. (Con búp bê mặc chiếc váy màu hồng giá hai đô la.)

5. The flowers **wrapped in** yellow paper are one dollar. (Những bông hoa được gói trong giấy màu hồng giá một đô la.)

6. The toys **kept in** a cardboard box are ten dollars. (Những đồ chơi được để trong chiếc hộp cát tông giá mười đô la.)

Work with a partner.

Em hãy cùng bạn em luyện tập hỏi và đáp lại những lời yêu cầu bằng cách ṛ dụng các từ gợi ý.

áp án gợi ý:

a. Would you mind moving your car?

- No, of course not

b. Would you mind putting out your cigarette?

- Not at all.

c. Do you mind getting me some coffee?

- I'm sorry. I'm too busy now.

d. Would you mind waiting for a moment?

- I'm soory. I can't. I'm late for school.

Work with a partner.

Hãy xem các bức tranh, thực hành cùng với một bạn. Hãy hỏi và trả lời theo ıh huống trong tranh.

áp án gợi ý:

a. Request:	Do you mind if I sit down?
Response:	Please do.
b. Request:	Would you mind if I smoked?
Response:	I'd rather you didn't.
c. Reques:	Would you mind if I used your telephone?
Response:	Please go ahead.
d. Request:	Do you mind if I turn of the cassete player?
Response:	No, I don't mind.
e. Request:	Would you mind if I turned on the air-conditioner?
Response:	I'd prefer you didn't.
f. Request:	Do you mind if I wacth T. V?
Response:	Of course not.

Unit 12

A VACATION ABROAD

MỘT KỲ NGHỈ Ở NƯỚC NGOÀI

GETTING STARTED.

Work with a partner.

Cùng với một bạn trong lớp, hãy ghép tên của các quốc gia cho trong khun hích hợp với các hình ảnh hay quốc kỳ trong hình vẽ.

Đáp án:

a. The United States of America | b. Australia

c. Thailand | d. Britain

e. Canada | f. Japan

1. **Tell your partner which country you would like to visit and why?**

Em hãy nói với bạn cùng lớp quốc gia nào em muốn đến tham quan. Tại sao

Ví dụ:

A: Bạn muốn tham quan nước nào?

B: Tôi muốn tham quan nước Úc.

A: Tại sao?

B: Bởi vì người Úc rất thân thiện.

Đáp án mẫu:

A: Which country do you want to visit?

B: I'd like to visit The United State of America.

A: Why?

B: Because I want to visit The Statue of Liberty.

D. LISTEN AND READ

Bà Smith: Xin chào

Bà Quyên: Sandra, tôi là Qủyên. Tôi đang gọi từ Hà Nội

Bà Smith: Xin chào, Quyên. Đây quả là một sự ngạc nhiên đầy thú vị !

Bà Quyên: Thanh và tôi sẽ đi San Francisco vào Thứ hai.

Bà Smith: Thật tuyệt vời! Anh chị có muốn đến ở với chúng tôi trong kl chị ở thành phố?

Bà Quyên: Chị thật tốt bụng, nhưng chúng tôi đi theo đoàn du lịch. Chỗ nghỉ của chúng tôi được tính luôn vào gía vé.

Bà Smith: Vậy thì anh chị phải ghé dùng bữa tối với chúng tôi đấy.

Bà Quyên: Vâng, chúng tôi đồng ý nhưng chúng tôi chỉ ở San Francisco 3 đêm. Chúng tôi sẽ rời thành phố vào ngày 28.

Bà Smith: Chị có rỗi vào tối Thứ Ba không?

Bà Quyên: Ồ không, tôi dự định đi ra ngoài vào tối hôm đó, nhưng tối hôm sau tôi không đi đâu cả.

Bà Smith: Còn Thanh thì sao? Anh ấy sẽ đến cùng với chị chứ?

Bà Quyên: Ồ không, thật không may, anh ấy bận họp bàn chuyện làm ăn vào buổi tối rồi.

Bà Smith: Ôi trời. Anh ta lúc nào cũng làm việc. Thôi được rồi, tôi sẽ đến đón chị tại khách sạn. Bảy giờ được chứ chị?

Bà Quyên: Được đấy. Cảm ơn Sandra. Hẹn gặp lại chị.

Bà Smith: Tạm biệt.

. **Complete Mrs. Quyen's schedule.**

Em hãy dựa vào cuộc nói chuyện giữa bà Quyên và bà Smith, hoàn thành bản hương trình của Bà Quyên.

Đáp án:

DATE/ ngày	Monday 25	Tuesday 26	Wednesday 27	Thursday 28
SCHEDULE/ chương trình	Coming to San Francisco	Going out	Having dinner at Mrs Smith's house	Leaving San Francisco

. **Answer the following questions.**

Em hãy trả lời những câu hỏi sau:

a. Có phải Bà Quyên và chồng sẽ nghỉ tại nhà Bà Smith không? Tại sao có? Tại sao không?

b. Có phải chồng bà Quyên sẽ dùng cơm tối với gia đình Smith không? Tại sao có? Tại sao không?

c. Bà Quyên sẽ đến nhà bà Smith bằng cách nào?

Trả lời:

a. No, they won't. Because, they're coming on a tour and their accommodation is included in the ticket price

b. No, he won't. Because he's having a business meeting on that evening

c. Mrs. Smith will pick her up at her hotel.

E. SPEAK

Work in pairs

Các em hãy làm việc theo từng đôi. Hãy hoàn thành chuyến đi của mìn bằng cách sử dụng các tờ quảng cáo và các thông tin về các chuyến bay.

A: Chúng ta sẽ ở lại đâu?

B: Khách sạn Revere thì đắt nhưng ở đó có phòng tập thể dục.

A: Chúng ta nên rời Los Angeles lúc mấy giờ?

B: Có một chuyến bay hàng ngày vào lúc 10 sáng. Điều đó ổn chứ?

Từ Los Angeles		**Đến Boston (+ 3 giờ)**		
Ngày	**Giờ bay**	**Giờ đến**	**Chuyến bay**	**Quá cảnh**
Thứ Hai - Chủ Nhật	10. 00	4. 00	835	Chicago
Thứ Hai - Thứ Tư - Thứ Sáu	23. 00	5. 00	21	------------
Thứ Hai - Thứ Bảy - Chủ Nhật	14. 00	20. 00	942	------------
Thứ Hai - Chủ Nhật	11. 00	18. 00	45	Destroit Philadelphia

Đáp án:

Depart Los Angeles: **10. 00.**

Arrive Boston: **4. 00**

Accommodation: **The Revere Hotel**

Sightseeing: **Boston University, Harvard Medical School, Museums, A Galleries**

Depart Boston: Flight 710 at 10. 00 on Thursday 22

LISTEN

Em sẽ được nghe các báo cáo về dự báo thời tiết. Hãy điền vào chỗ trống tror bảng với các thông tin mà em nghe được. Các từ trong khung có thể giúp em.

And here is today's weather forecast for the international travelers.

1. Let's start with Sydney. It will be a dry day in Sydney today, and wind For the temperature, the low will be twenty and the high will be twent six degrees.

2. Tokyo will be dry and windy, with a low of fiften and a high of twenty-two.

3. London is going to have a humid day. It will be a very cold with a low of minus three and a high of seven.

4. Bangkok will be warm and dry, with a low of twenty-four degrees centigrade and a high of thirty-two.

5. New York is going to have a windy day. It will be cloudy with alow of eight and a high of fifteen.

6. In Paris it will be cool and dry today. The low will be ten degrees and the high will be sixteen.

ời tiết

mây	lạnh	mát	khô	trời quang đãng	ẩm
mây	có tuyết rơi	có nắng	ấm	ướt	lộng gió

hiệt độ

Thấp: - 5°C, 0°C, 3°C, v.v....

Cao: 22°C, 30°C, 32°C, v.v....

áp án:

ity (Thành phố)	**Weather (Thời tiết)**		**Temperature (Nhiệt độ) High (Cao)**	**Low (Thấp)**
Sydney	dry	windy	*_20_____*	26
Tokyo	___dry_____	**_windy______**	*15*	**__22___**
London	**Humid______**	cold	**___-3____**	**_7____**
Bangkok	warm	**_dry_______**	_24______	**__32____**
New York	**windy______**	**cloudy________**	**_8______**	15
	–	**dry_______**	10	**__16____**
Paris	**cool________**			

EAD

ead these postcards from Mrs. Quyen to her children.

n hãy đọc những tấm bưu thiếp bà Quyên gửi cho các con của bà.

Hôm nay bố mẹ thực hiện một chuyến du lịch 8 giờ bao gồm cầu tàu sherman, thung lũng Napa, vùng trồng và chế biến rượu vang ,và nhà tù nổi ếng ở đảo Alcatraz ở miền trung vịnh San Francisco.

Đây là bức ảnh của ngọn núi Rushmore nơi mà đầu của 4 vị tổng thống M được tạc vào đá. Ngọn Rushmore có thể được nhìn thấy cách xa 100 km.

Chicago thường được gọi là 'Thành phố lộng gió'. Nó nằm ngay trên bờ Michigan, một trong Ngũ Đại hồ.

Hôm qua trong khi bố các con đi tham quan tượngNữ thần Tự Do và Tòa n Đế chế, mẹ đã đi mua sắm, mẹ mua rất nhiều quà kỷ niệm cho chuyến du lị của bố mẹ.

1. Write what Mrs. Quyen did and saw in each of these places.

Em hãy viết những gì mà bà Quyên đã làm hay nhìn thấy ở từng địa dan trong bưu thiếp.

Đáp án:

Place/ địa danh	What she did and saw/ những gì bà ta làm và nhìn thấy
a. Hawaii	Went swimming, visited Kilauea Volcano
b. New York	visited the Statue of Liberty and the Empire State of Building, went shopping, bought lots of souvernirs.
c. Chicago	saw Lake Michigan
d. Mount Rushmore	saw the carved heads of four American presidents
e. San Francisco	visited Fisherman's Wharf, the Napa valley wine-growi area and the famous Alcatraz prison

2. Answer the following questions.

Em hãy trả lời những câu hỏi sau.

a. Bà Quyên đi đến núi lửa Kilauea bằng phương tiện gì?

b. Bà Quyên đã nhìn thấy nhà tù nổi tiếng ở địa điểm nào của San Francisco?

c. Điều gì đặc biệt về ngọn núi Rushmore?

d. Tên khác của Thành phố Chicago là gì?

e. Bà Quyên đã làm gì trong khi chồng bà đi tham quan tượng Nữ Thần do?

Trả lời:

a. She went there by plane.

b. On the island of Alcatraz in the middle of San Francisco Bay.

c. The heads of 4 American presidents are carved into the rock.

d. It is 'The Windy City'.

e. She went shopping.

ITE

Complete the postcard Mrs. Quyen sent from the USA.

Em hãy hoàn thành bưu thiếp mà Bà Quyên đã gửi từ Mỹ.

Sally thân mến,

Bọn mình đang có một thời gian tuyệt vời ở nước Mĩ. Người dân ở đây rất n thiện, và thời tiết luôn ấm áp và nắng. Ở San Francisco, mình đã đến thăm mình, Sandra Smith và gia đình của chị ấy. Thật là tuyệt diệu được gặp họ.

Mình đã mua rất nhiều quà cho bọn trẻ nhà mình. Thanh lúc nào cũng phàn về cân nặng va li của mình.

Hẹn gặp lại cậu.

Thân yêu,

Quyên

p án:

Dear Sally,

We are having a wonderful time **in** the USA. The **people** are friendly and the **ather** has been warm and sunny.

In San Francisco, I **visited** my friend, Sandra Smith and **her** family. It was **at** to see them.

I **bought** lots of souvenirs **for** the children. Thanh is always complaining ut the **weight** of my suitcase.

See you **again.**

Love

Quyen

Write a postcard to a friend about your trip.

Em hãy tưởng tượngmình là một du khách đang nghỉ mát ở một nơi nào đó nột thành phố) của Việt Nam. Em hãy viết một bưu thiếp cho một người bạn chuyến đi của em. Cần phải nêu được các thông tin về:

- Địa điểm: tên địa điểm em tham quan
- Em cảm thấy thế nào về con người: thân thiện, mến khách, hay giúp đỡ, v.v ...

- Thời tiết như thế nào: ấm, lạnh, nhiều gió, nhiều nắng, v.v ...
- Em gặp/ thấy ai: bạn cũ, thầy cô, hàng xóm, bà con họ hàng, v.v ...
- Em nhìn thấy gì: viện bảo tàng, thư viện, công viên, vườn thú,.v.v ...
- Em mua những gì: quà lưu niệm, sách, ảnh, bưu thiếp, v.v ...

Đáp án mẫu:

Dear ...,

We are having a wonderful time in Sa Pa Town. The people are friendly ai hospitable. The weather is a bit rainy in the morning but cool in the afternoc There I met Lam, our old friend and his family. Do you remember him? It w nice to meet them. We visited tribal villages and climbed Ham Rong Mountain.

I bought lots of souvernirs for our children. And I bought a colorful b made by tribal villagers for you.

See you again.

Love

LANGUAGE FOCUS

I. VOCABULARY

1. surprise (n): sự sửng sốt , ngạc nhiên

to be surprised (at something.): ngạc nhiên (về điều gì)

Eg. We were surprised at the news.

2. itinerary (n): cuộc hành trình

3. via (prep): quá cảnh

Eg. They flew to England via Bangkok.

(Họ bay tới Luân Đôn, quá cảnh qua Băng Cốc).

4. volcano (n): núi lửa

volcanic (a): thuộc về núi lửa

5. lava (n): dung nham

6. wharf (n): cầu tàu

Nha Rong wharf (Bến cảng Nhà rồng)

7. valley (n): thung lũng

8. to carve: khắc, chạm

9. souvenir (n): vật kỉ niệm

10. hospitable (a): hiếu khách.

. GRAMMAR

Past Progressive (Quá khứ tiếp diễn)

Formation (cách thành lập)

I / He / She / It + was + V-ing
You / We / They + were + V-ing

Usage (Cách dùng)

Chỉ hai hành động xảy ra cùng lúc trong quá khứ

Eg. My mother **was washing while** my father **was fixing** his motorbike.

(Trong lúc mẹ tôi đang giặt giũ thì bố tôi đang sửa xe).

Chỉ một sự việc diễn ra trong 1 thời điểm trong quá khứ

Eg. They were watching a film at nine yesterday morning.

(Chín giờ sáng hôm qua họ đang xem phim).

Một sự việc đang diễn ra trong quá khứ thì một sự việc khác xảy ra.

Eg. Hoa was talking on the phone when we arrived.

(Hoa đang nói chuyện điện thoại thì chúng tôi đến).

Note:

Các liên từ **WHEN (khi), AS (khi)** và **WHILE (trong khi)** thườngđược sử dụng ở thì này. Khi các liên từ này đứng ở đầu câu thì ở giữa câu sẽ có dấu phẩy (,).

<u>Progressive tenses with ALWAYS</u>

Trong một số trường hợp đặc biệt, chúng ta có thể sử dụng thì **Present Progressive** với **Always** để phàn nàn, để nói lên sự giận dữ , bực tức.

Eg.

a) These children are always getting up late.

(Bọn trẻ này cứ hay thức dậy muộn).

b) My younger sister is always listening to loud music.

(Em gái tôi cứ hay nghe nhạc mở to).

Say what each person was doing at eight o'clock last night.

Em hãy nhìn vào các bức tranh và nói từng người đang làm gì vào lúc 8 giờ ối qua.

áp án:

a. Ba was taking a shower at eight o'clock last night.

b. Hoa was having dinner at eight o'clock last night.

c. Bao was learning his lessons at eight o'clock last night.

d. Nga was writing a letter at eight o'clock last night.

e. Na was taking the dog out at eight o'clock last night.

f. Lan was talking to her grandmother at eight o'clock last night.

2. Match the sentences.

Em hãy nhìn vào các bức tranh. Sau đó hãy kết hợp nửa đầu của câu trong cột A và phần còn lại của câu trong cột B. Hãy viết thành câu đầy đủ trong vở bài tập.

Đáp án:

a-C	b-F	c-E	d-B	e-D	f-A

a. The Le family was sleeping when the mailman came.

b. While Hoa was eating, the phone rang.

c. When Nam won the race, the crowd was cheering.

d. Mrs. Thoa was cooking when Tuan arrived home.

e. When Lan arrived at school, the school drum was sounding.

f. It was raining when the plane got to Ha Noi

3. Write sentences.

Em hãy xem các bức tranh. Em hãy viết các câu, nói những người trong tranh đang làm gì.

Đáp án:

a. Bao is always forgetting his homework.

b. Mrs Nga is always losing her umbrella.

c. Mr and Mrs Thanh are always missing the bus.

d. Nam is always watching T. V.

e. Na is always talking on the phone.

f. Liem is always going out at night.

Jnit 13

ESTIVALS

Ễ HỘI

ETTING STARTED

'ork with a partner.

Em hãy cùng bạn mình nói xem mỗi người trong một tình huống nên tiến ình cuộc du lịch của họ đến Việt Nam ở những nơi nào? Tại sao?

1. Tôm thích bơi lội và tắm nắng
2. David quan tâm đến những thành phố cổ xa.
3. Huckleberry thích leo núi.
4. Oliver quan tâm đến đồ gốm.
5. Robinson thích những nơi đông đúc.

áp án:

1. Tom should visit the beaches in Việt Nam such as Vũng Tàu, Nha Trang, Đồ Sơn and Ha Long Bay. Because they are beautiful beaches.
2. David should visit Ancient Hội An or Hue Citadel, because they are famous heritages in Viet Nam.
3. Huckleberry should visit some famous mountains in Vietnam .
4. Oliver should visit pottery making places such as Bat Trang (Ha Noi).
5. Robinson should visit crowded places such as supermarkets, parks, zoos etc.

ISTEN AND READ

Liz: Ba, rất cảm ơn bạn vì đã mời tôi đến tham dự ngày hội nấu cơm. Bạn vui lòng giải thích những gì đang diễn ra được không?

Ba: Chắc chắn rồi. Có ba cuộc thi tài: thi gánh nước, thi nhóm lửa và thi nấu cơm.

Liz: Thế nước lấy từ đâu?

Ba: Có một con sông cách đây khoảng 1 km. Một người từ mỗi đội phải chạy đến bờ sông. Có 4 bình nước trên bờ sông và mỗi người chạy phải mang 1 bình nước về và quay trở lại điểm xuất phát.

Liz: Người đàn ông đó dường như thất vọng. Ông ta vừa mới la hét cái gì vậy?

Ba: Ông ta thúc giục đồng đội của ông ta chạy nhanh lên.

Liz: Có cái gì đặc biệt từ cuộc thi nhóm lửa?

Ba: Lửa được nhóm lên theo phương pháp truyền thống. Thành viên của đội cố gắng nhóm lửa bằng cách là cọ xát 2 miếng tre lại với nha Người thắng cuộc là người nhóm được lửa đầu tiên.

Liz: Tôi cũng rất thích cuộc thi nấu cơm nữa.

Ba: Sáu người từ mỗi đội tham gia vào cuộc thi này. Họ phải tách gạo từ v trấu rồi nấu cơm.

Liz: Làm thế nào để họ quyết định ai thắng cuộc?

Ba: Ban giám khảo ăn thử sản phẩm hoàn tất và cơm của ai ngon nhất thì người thắng cuộc. Rồi thì các điểm được cộng lại và giải nhất được tra thưởng

Liz: Và bây giờ cái gì đang xảy ra vậy?

Ba: Chủ tịch hội đồng giám khảo bảo là ông ta rất vui để trao tặng gi thưởngcho đội Thôn Triều.

2. True or False?

Em hãy dựa vào nội dung bài hội thoại giữa Ba và Liz để tìm ra những c đúng hay sai với nội dung của bài. Sau đó em hãy sửa những câu sai và viết l vào vở bài tập.

Đáp án:

a- False. Thành viên của hai đội tham gia vào cuộc thi lấy nước.

b- False. Mỗi người phải lấy bốn bình nước.

c- True. Lửa được tạo ra không phải bằng diêm hoặc bật lửa.

d- False. Những thanh củi được sử dụng để nhóm lửa.

e- False. Trong cuộc thi cuối cùng, những thành viên của đội ăn thử cơm.

f- True. Giải nhất được trao cho đội có số điểm cao nhất.

Câu chữa:

a. **Only four members** of each team take part in the water-fetching contests

b. One person has to collect **only one water bottle.**

d. Pieces of **bamboo** are used to make the fire.

e. In the final contest, **the judges** taste the rice.

SPEAK

1. Work with a partner.

Bà Quyên đang nói với Lan về sự chuẩn bị của họ cho ngày Tết. Em hãy cù bạn sắp xếp các câu trao đổi của họ theo thứ tự:

p án:

A. Have you tidied the bedrooms? (Con đã thu dọn phòng ngủ chưa?)

F. Yes , I have. Where are you going, Mom?

(Vâng, con đã thu dọn rồi. Mẹ đi đâu vậy?)

C. To the market. I have to buy some oranges and some pomegranates.

(Mẹ đi chợ. Mẹ phải mua một ít cam và một ít lựu).

H. Could you collect my new ao dai at the tailor round the corner?

(Mẹ làm ơn lấy hộ con chiếc áo dài mới ở hiệu may ngã tư với?)

D. Sure , I will.

(Ừ được thôi.)

J. Thanks, Mom. Is there anything you want me to do while you're out?

(Cảm ơn Mẹ. Mẹ có muốn con làm gì khi mẹ không có nhà không?)

B. Not really. But I want our house to look nice at the festival.

(Thật sự là không. Nhưng mẹ muốn nhà của chúng ta trông đẹp hơn vào ngày lễ).

G. Mom, I know what to do now, I'll clean all the glass windows

(ồ mẹ, bây giờ con biết phải làm gì rồi. Con sẽ lau tất cả các kính cửa sổ).

E. That's very good. Bye bye, Sweetie.

(Rất là tốt. Chào tam biệt, con yêu).

I. Bye, Mom.

(Chào mẹ).

Make up your own dialogue.

Bây giờ em hãy tự làm một đoạn hột thoại riêng của mình về sự chuẩn bị cho t lễ hội khác, em có thể chọn một trong các chủ đề sau:

i làng Hội trường Lễ hội mùa xuân Hội mùa Hội chợ hoa

p án mẫu:

A village festival

Tâm: Have you prepared for the village festival?

Hoa: Yes , I have. I have some traditional games shown at the village festival. How about you?

Tâm: I will help Mom sell sweets at the village festival.

Hoa: That sounds interesting.

b. A school festival

Linh : Have your class prepared anything for the School festival?

Hơng: Yes, we have. We will perform a show on that day.

Linh: Really. Can I join you? My class has just prepared a song for t festival.

Hơng: That's very good. Goodbye and see you.

Listen

1. Listen to the conversation and fill in the gap.

Gia đình Robinson đang chuẩn bị cho ngày Tết. Họ muốn mua sắm một thứ. Em sẽ được nghe bài hội thoại và tìm ra xem bà Robinson muốn chồng con gái Liz làm gì.

Mrs. Robinson: John, I want you to go to the flower market for me, pleas

Mr. Robinson: What do I have to buy?

Mrs. Robinson: Some peach blossoms and a bunch of flowers.

Mr. Robinson: What sort of flowers?

Mrs. Robinson: Marigolds, because they are traditional at Tet.

Mr. Robinson: Anything else?

Mrs. Robinson: No, but I need Liz to do a few things.

Liz: What is that, Mom?

Mrs. Robinson: Are you busy?

Liz: No. Do you need something?

Mrs. Robinson: Yes. Go to the market and pick up some candles and packet of dried waterlemon seeds, please.

Liz: Okay. What are you going to do?

Mrs. Robinson: I'm going to Mrs. Nga's. She is going to show me how make spring rolls.

Đáp án:

a. Mrs. Robinson wants **Mr. Robinson** to go to the **flower market**.

b. Mrs. Robinson wants some marigolds because they are **traditional** at T

c. Mrs. Robinson wants Liz to buy a packet of **dried watermelon seeds.**

d. Mrs Robinson is asking Mrs. Nga how to **make** spring rolls.

2. Complete the notes.

Em hãy hoàn thành bản ghi chú sau.

p án:

Things to do
r. Robinson: go to the flower market to buy some peach blossoms and a ınch of marigolds
z: go to the market to buy some candies and one packet of dried watermelon eds
rs. Robinson: go to Mrs. Nga's to learn how to make spring rolls

AD

ristmas là một lễ hội quan trọng ở nhiều nước trên khắp thế giới

Y GIÁNG SINH

Trước đêm Giáng Sinh những năm 1500, một số người đã trang trí một cây và nó ở chợ ở thành phố Latvian của Riga. Tập quán này lan ra khắp Châu Âu, cuối cùng đến Mỹ vào những thập niên 1800.

IẾP GIÁNG SINH

Vào giữa thế kỷ 19, một người Anh đã muốn gửi thiếp Giáng Sinh đến bạn ông, vì vậy ông đã nhờ người thiết kế một chiếc thiếp, Bốn mươi năm sau, ếp đã trở thành một phần của truyền thống Giáng sinh.

I HÁT GIÁNG SINH

Cách đây 800 năm, những bài hát Giáng Sinh đã được trình bày cho mọi ười ở thị trấn và làng. Những bài hát này là những câu chuyện được đưa vào ng âm nhạc và hầu hết mọi người rất thích những bài hát đó. Tuy nhiên người ng đầu nhà thờ lại không thích. Họ bảo là những bài hát này không phù hợp, ưng cách đây khoảng 180 năm, những bài hát này phổ biến trở lại.

G GIÀ NOEL (SANTA CLAUS)

Vào năm 1823 , thánh bảo hộ những đứa trẻ, Saint Nicolas, đã xuất hiện trong t bài thơ có tên gọi là Một chuyến viếng thăm từ vị thánh Nicolas. Nhân vật ng bài thơ này là một người đàn ông mập mạp vui tính, mặc bộ đồ đỏ và cho con quà vào đêm Giáng sinh. Bài thơ đã được viết bởi ông Clement Clarke ore, một giáo sư người Mỹ và bài thơ đã trở nên phổ biến ở Mỹ. Santa Claus ình ảnh mô tả của vị thánh Nicolas trong bài thơ.

Complete the table.

Em hãy đọc các đoạn giới thiệu ở trên và hoàn thành bảng sau đây.

p án:

hristmas specials	*Place of origin*	*Date*
ồ đặc trưng cho Giáng Sinh)	(Nguồn gốc)	(Ngày)

Christmas tree	Riga	early 1500s
Christmas card	England	mid 19th century
Christmas carols	towns and villages	800 years ago
Santa Claus	USA	1823

2 Answer the questions

Em hãy trả lời các câu hỏi sau.

a. Cây Noel đã đến Mỹ cách đây bao lâu?

b. Tại sao người Anh nhờ người thiết kế thiếp mừng?

c. Những bài hát Giáng sinh đã được trình bày lần đầu tiên ở đâu?

d. Ai đã viết bài thơ A Visit from Saint Nicolas?

e. Ông già Noel dựa vào cái gì?

Đáp án:

a. The Christmas tree came to the USA 200 years ago

b. The Englishman wanted to send Christmas greetings to his friends.

c. Christmas song were first performed in towns and villages

d. Clement Clarke Moore

e. Santa Claus is based on the description of Saint Nicolas in the poem

WRITE

1. Fill in the gaps in this report.

Em hãy dùng thông tin trong đoạn hội thoại ở trang 121 để điền vào trống trong bài tường thuật.

Đáp án:

1. cooking	2. one	3. water fetching	4. run	5. water
6. traditional	7. bamboo	8. six	9. separate	10. added

2. Write a similar report.

Em hãy dựa vào bài mẫu, viết một bài tường thuật về một lễ hội mà em tham dự gần đây. Em có thể dựa vào các câu hỏi gợi ý để viết.

a. Tên của lễ hội là gì?

b. Lễ hội được tổ chức ở đâu?

c. Lễ hội được kéo dài bao lâu?

d. Có bao nhiêu hoạt động trong lễ hội? Có cuộc thi nào không?

e. Các hoạt động được tổ chức như thế nào?

f. Có bao nhiêu người tham gia vào mỗi hoạt động?

g. Em suy nghĩ gì về lễ hội?

p án mẫu:

This report shows the Hung King Anniversary. The festival was held in my ool. It lasted for 3 hours. There are many activities such as music show, litional games and competitions. Some competitions like picture drawing, ver arranging, and singing attracted a lot of students. The activities were anized separately and interestingly. Nearly one hundred students took part in picture drawing competition. Each contestant had to draw a picture showing school activities. Many girl students took part in the flower arranging npetition. Each class had a team of five students to join the singing npetition. The festival was very meaningful and very exciting. It helped us nind our origins.

NGUEGE FOCUS

OCABULARY

1. to be interested in: thích thú, quan tâm

   Eg. Most of boys are interested in playing football.

2. to be fond of: thích thú

   Eg. She is fond of singing.

3. upset (a): khó chịu , làm xáo trộn

4. participate (v): take part in: tham gia

   Eg. Most of students at our school participate in social activities.

   (Hầu hết học sinh trường tôi tham gia vào các hoạt động xã hội).

5. judge (n): quan toà, ban giám khảo

6. finished product: sản phẩm hoàn tất

7. council (n): hội đồng

   council leader: chủ tịch hội đồng giám khảo

8. marigold (n): cúc vạn thọ

9. spring roll: nem cuốn

10. decorate (v): trang trí

    Eg. We often decorate our houses before Tet.

    decoration (n): sự trang trí

11. suitable (a): phù hợp, thích hợp

    unsuitable (a) : không phù hợp

12. patron (n): người bảo trợ, đỡ đầu

II. GRAMMAR

1. Passive voice (Ôn lại bài 10).

Thể bị động có công thức tổng quát : **BE + PAST PARTICIPLE**

Do đó động từ TO BE trong câu bị động phải cùng thì với động từ ch trong câu chủ động

Active (Chủ động) : Mr Green wrote this book

S V O

Passive (Bị động) : This book was written by Mr Green

S V

S + BE + PP

Chú ý: Trong câu Passive voice, tân ngữ (Object) của động từ chủ động thành chủ ngữ (Subject) của động từ bị động.

Ta có các dạng thức sau:

TENSES	ACTIVE	PASSIVE
Present simple	He writes a play every month	A play is written ever month (by him).
Present progressive	He is writing this play.	This play is being written.
Present perfect	He has written this play.	This play has been written.
Past simple	He wrote this play.	This play was written
Past progressive	He was writing this play.	This play was being written.
Simple future	He will write this play	This play will be writt

Modal verb + Verb He has to write this play -> This play has to be written.

2. Reported speech.

Eg. 1. Mr Smith said , I am busy

2. Mr Smith said that he was busy

Câu 'I am busy' trong ngoặc kép là lời nói trực tiếp (direct speech), là lời do chính người nói (Mr Smith) nói ra.

Câu 'that he was busy' là lời nói gián tiếp (reported speech). Lời nói gián là lời nói trực tiếp của một người được một người khác nói lại cho người thú nghe.

Muốn đổi một lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp, ta phải làm các bước sau

Câu phát biểu (Statement):

Bỏ ngoặc kép, dấu phẩy (hay dấu chấm)

Đổi thì (tense) của đ ộng từ trong lời nói trực tiếp theo bảng sau:

u trực tiếp	**Câu gián tiếp**
ːsent simple	Past simple
ːsent progressive	Past progressive
ːsent perfect	Past perfect
st simple	Past perfect
ture simple (will, shall)	Future in the past (would, should)

đại từ (pronouns) và sở hữu tính từ (possessive adjectives) cho phù hợp

Eg. John said , 'I ***went*** there *yesterday*'.

John said that **he** ***had gone*** there *the day before.*

ững thay đổi khác:

this (these)	that (those)
here	there
now	then
today	that day
tomorrow	the next day/ the following day
yesterday	the day before
last night	the previous night
ago	before

ɔmpound words

Là từ kép được kết hợp từ 2 từ trở lên. Nghĩa của từ kép là nghĩa của những tố này kết hợp với nhau.

Noun + Present participle - compound adjective / compound noun

Ex:

1. rice cooking (nấu cơm)
2. fire making (nhóm lửa)
3. labour saving (tiết kiệm sức lao động)
4. heart breaking (trái tim tan vỡ)

5. car making (chế tạo xe hơi)
6. flower arranging (cắm hoa)
7. rice exporting (xuất khẩu gạo)
8. cloth washing (giặt quần áo)
9. bull fighting (đấu bò)

III. PRACTICE.

1. Complete the sentences.

Hoàn thành những câu sau đây, dùng dạng bị động của động từ trong b và chia động từ cho phù hợp với thời (thời gian trong quá khứ, hiện tại h tương lai).

Đáp án:

a. were performed	b. was decorated/ was put	c. is made
d. will be held	e. was awarded	f. was written

a. Những bài hát Giáng sinh đã được trình bày cho mọi người ở thị trấn làng cách đây 800 năm.

b. Vào đêm Giáng sinh đầu những thập niên 1500 , cây đã đợc trang trí được đặt ở khu chợ ở thành phố Latvian ở Riga.

c. Trong lễ hội nấu cơm, lửa đã đợc nhóm trong cách truyền thống.

d. Cuộc thi hùng biện tiếng Anh sẽ đợc tổ chức ở trường Nguyễn Huệ tháng t

e. Giải nhất đã đợc trao tặng cho đội Mekong sau trận chung kết ngày hôm q

f. Bài hát Giáng sinh 'Đêm yên tĩnh, Đêm thần thánh', 'Silent night, H night' đã được Franz Gruber viết ở Áo vào thế kỷ 19.

2. Complete the conversation.

Em hãy dùng những động từ trong hộp để hoàn thành đoạn hội thoại sau.

Đáp án:

1. has been jumbled	2. has been broken	
3. have been broken	4. have been scattered	5. has been pulled

Hạnh và mẹ vừa mới đi chợ về

Hạnh: Mẹ! Có cái gì đó xảy ra trong bếp của mình

Bà Thanh: Có gì vậy?

Hạnh: Mẹ nhìn kìa. Tủ bát đĩa bị mở và mọi Thứ **bị làm lộn xộn.**

Bà Thanh: Không phải chứ! Cái lọ mà mẹ thích **đã bị vỡ rồi.**

Hạnh:	Nhiều bát đĩa cũng **đã bị vỡ**. Và nhìn kìa mẹ. Nấm khô **đã bị vương vãi** khắp sàn nhà.
Bà Thanh:	Và chảo cá mẹ để ở trên bếp đâu rồi?
Hạnh:	Ở đây ạ. Nó **đã bị kéo xuống** bồn rửa bát. Cá đã biến mất rồi.
Bà Thanh:	Không biết ai đã làm mọi thứ này?
Hạnh:	Mẹ ạ, có lẽ là con mèo!

Rewrite the sentences in your exercise books.

Em hãy viết lại những câu sau đây bằng cách sử dụng từ kép(compound ord) trong câu.

a. Đó là một cuộc thi mà trong đó những người tham dự phải nhóm lửa.

b. Đó là một lễ hội mà trong đó người ta để bò của họ đấu lẫn nhau.

c. Hiệp chủng quốc Hoa Kì có một ngành công nghiệp lớn là sản xuất xe.

d. Tuần trước, trường Trần Hưng Đạo đã tổ chức một cuộc thi mà trong đó học sinh cắm hoa rất hấp dẫn.

e. Việt Nam là một nước xuất khẩu nhiều gạo.

f. Đây là chiếc máy được sử dụng để giặt quần áo.

áp án:

a. It's a fire - making contest.

b. It's a bull-fighting festival.

c. The United States has a car-making industry.

d. Last week, Tran Hung Dao school held a flower-arranging contest as attractively as they could..

e. Vietnam is a rice - exporting country.

f. This is a cloth-washing machine.

Report what the man told Mrs. Thu.

Ngày hôm qua, bà của Lan, bà Thu cần một người thợ sửa ống nước. Một ười đàn ông đến trước cửa nhà bà. Em hãy tường thuật lại những điều mà ười đàn ông đã nói với bà Thu.

a. 'I'm a plumber'. (Tôi là người thợ sửa ống nước).

b. 'I can fix the faucets'. (Tôi có thể sửa cái vòi nước).

c. 'The pipes are broken'. (Những cái ống nước đã bị vỡ).

d. 'New pipes are very expensive'. (Những cái ống nối rất đắt tiền).

e. 'You must pay me now'. (Bà phải trả tiền cho tôi ngay bây giờ).

Đáp án:

a. He said he was a plumber.

b. He said he could fix the faucets

c. He said the pipes were broken.

d. He said new pipes were very expensive.

e. He said she had to pay him then.

Unit 14

WONDERS OF THE WORLD

NHỮNG KỲ QUAN CỦA THẾ GIỚI

GETTING STARTED

Match the names of these famous world landmarks to the correct pictures.

Em hãy sắp xếp tên của những phong cảnh nổi tiếng thế giới với những hìn ảnh đúng của nó

Đáp án:

a. The Pyramids (Kim tự tháp Ai Cập)

b. Sydney Opera House (Nhà Vũ kịch Sít Ni)

c. Stonehenge

LISTEN AND READ

Hoa: Tôi chán quá. Chúng ta hãy chơi trò chơi đi.

Nhi: Chúng ta chơi trò gì?

Nga: Chúng ta có thể chơi trò ***20 câu hỏi.***

Nhi: Đó là trò gì? Tớ không biết chơi như thế nào?

Nga: Đó là trò chơi dự đoán. Tớ nghĩ về một nơi nổi tiếng hoặc một ngu nổi tiếng. Rồi các cậu hỏi tớ một số câu hỏi đề tìm ra người đó ho cái đó là cái gì.

Hoa: Nghe có vẻ dễ đấy nhỉ. Trò chơi đó như thế nào?

Nga: Tớ chỉ có thể trả lời 'có' hoặc 'không' và các cậu chỉ có thể hỏi 20 c hỏi.

Hoa: Điều gì xảy ra nếu chúng tớ không thể đoán được câu trả lời đúng

Nga: Thế thì tớ thắng.

Hoa: Được rồi. Cậu đi trước đi, Nga.

Nga: Được thôi. Các cậu có thể biết nơi này. Tớ sẽ cho các cậu một manh mối. Nó không phải ở Việt Nam.

Hoa: Nó có ở Châu Á không?

Nga: Không.

Nhi: Nó có ở Mỹ không?

Nga: Có

Nhi: Có phải nó ở New York?

Nga: Ừ

Hoa: Tớ biết rồi đó là cầu Cổng vàng.

Nga: Không. Cầu Cổng vàng không phải ở New York. Nó ở San Francisco.

Nhi: Tớ nghĩ câu trả lời là Tượng Nữ Thần Tự Do.

Nga: Nhi đúng rồi.

Practice the dialogue with two classmates.

Em hãy luyện tập phần hội thoại với 2 bạn cùng lớp.

Complete the summary.

Em hãy hoàn thành phần tóm tắt bằng cách sử dụng từ trong đoạn hội thoại.

áp án:

1. game	2. place	3. clue	4. Vietnam
5. America	6. Golden	7. correct	8. is

Hoa, Nga và em họ Nhi thấy buồn chán, vì vậy Nga đề nghị họ chơi **trò chơi**) Câu hỏi. Nga giải thích luật lệ và rồi các em bắt đầu chơi. Nga nghĩ về một **nơi** ì bạn cho những người khác một **manh mối** bằng cách bảo là nó không có ở **iệt Nam**. Nhi tìm ra nơi đó là ở **Mỹ**. Hoa nghĩ đó là cầu Cổng **Vàng**, nhưng nó i không có ở San Francisco. Nhi thì **đúng** khi bạn ấy bảo đó **là** Tượng Nữ Thần ự Do.

PEAK

Ask and answer the questions with a partner.

Em hãy nghĩ về 10 nơi nổi tiếng. Em có thể sử dụng tên của những nơi được ệt kê trong hộp hoặc em có thể sử dụng ý tưởng riêng của em. Em hãy viết câu ỏi Có/ Không về mỗi địa danh. Em hãy hỏi và trả lời câu hỏi với bạn của em.

Đáp án mẫu:

1. Is Phong Nha Cave in Southern Vietnam? No.

   Có phải Động Phong Nha ở miền Nam Việt Nam không? Không.

2. Is PETRONAS Twin Towers the tallest building in the world? Yes.

   Có phải tòa tháp đôi Petronas là tòa nhà cao nhất thế giới không? Vâng.

3. Is the Great Barrier Reef a World Heritage Site? Yes.

   Có phải rặng san hô Barrier khổng lồlà Di sản văn hóa thế giới? Vâng.

4. Is Great Wall of China the longest wall in the world? Yes

   Có phải Vạn Lý Trường Thành ở Trung Quốc là tường thành dài nhất trên thế giới không? Vâng

5. Is Hue Citadel in Northen Vietnam? No.

   Có phải Cố đô Huế ở miền Bắc Việt Nam? Không.

6. Is Ha Long Bay one of many wonders of the world? Yes.

   Có phải Vịnh Hạ Long là 1 trong những kì quan của thế giới? Vâng.

7. Is Eiffel Tower in London? No.

   Có phải tháp Eiffel ở Luân Đôn? Không.

8. Is Mount Everest the highest mountain in the world? Yes.

   Có phải Núi Everest là ngọn núi cao nhất trên thế giới? Vâng.

9. Is Big Ben in London? Yes.

   Có phải Big Ben ở Luân Đôn? Vâng.

10. Is Ho Chi Minh City the capital of Vietnam? No.

    Có phải Thành phố HồChí Minh là thủ đô của Việt Nam kh6ng? Không.

2. Talk about your classmates answers with your partner.

Em hãy nói lại câu trả lời của các bạn cho một bạn khác theo mẫu.

1. Tôi hỏi bạn Hoa động Phong Nha có phải ở miền Nam Việt Nam khôn Bạn ấy nói rằng không phải.

2. Tôi hỏi Nga liệu có phải Tháp Đôi PETRONAS ở Malaysia là toà nhà c nhất trên thế không. Bạn ấy nói là đúng.

Đáp án:

3. I asked Nhi if the Great Barrier Reef was a World Heritage Site. She sa that it was. Yes.

4. I asked Nga **whether** Great Wall of China **was** the longest wall in tl world. She said that it was.

5. I asked Hoa **if** Hue Citadel **was** in Northen Vietnam. She said that it wasn't.

6. I asked Nhi **if** Ha Long Bay **was** one of many wonders of the world. She said that it was.

7. I asked Nga **whether** Eiffel Tower **was** in London. She said that it wasn't.

8. I asked Hoa **if** Mount Everest **was** the highest mountain in the world. She said that it was.

9. I asked Nhi **whether** Big Ben **was** in London. She said that it was.

10. I asked Nga **if** Ho Chi Minh City **was** the capital of Vietnam. She said that it wasn't.

sten

sten to the tape, correct the mistakes.

Em sẽ được nghe một bài giới thiệu về một khu vực nghỉ mát rất nổi tiếng ở ıeensland. Em hãy đọc tờ quảng cáo về khu nghỉ mát đó trong sách. Có 5 lỗi ›ng tờ quảng cáo. Em hãy chữa các lỗi đó và chép đoạn quảng cáo vào trong vở i tập.

Mr. Robinson:	I think this place sounds all right.
Mrs. Robinson:	You mean the one in far north Queensland?
Mr. Robinson:	Yes, it sounds perfect. The Coconut Palm Hotel is right on the beach according to the advertisement. Imagine getting up in the morning and looking at the Pacifict Ocean.
Mrs. Robinson:	It must be near a rainforest because the hotel offers guided tours. I hope there won't be a lot of mosquitoes.
Mr. Robinson:	I don't think there will be because it'll dry when we go.
Mrs. Robinson:	The Great Barrier Reef Marine Park is a World Herritage Site, isn't it?
Mr. Robinson:	That's right.
Mrs. Robinson:	OK. Let's find out how much it costs. What's the phone number?
Mr. Robinson:	077-6924 3927
Mrs. Robinson:	6924 3927

áp án:

Do you want a quiet, relaxing vacation?

Look no further than beautiful **far north** Queensland. Stay right on the beach at the Coconut Palm **Hotel**. Take guided tours through the **rainforest**, swim in the crystal-clear water of the Coral Sea and snorkel amongst the coral of the Great Barrier Reef Marine Park - a World Herritage Site.

Call (077) **6924** 3927 for more information.

READ

Cách đây nhiều thế kỷ ở Hy Lạp cổ xưa, một người đàn ông có tên Antipater của vùng Sidon đã sưu tầm một danh sách những cái mà anh nghĩ bảy kỳ quan của thế giới. Bảy kỳ quan bao gồm Hanging Gardens of Babyl (Vườn treo Babylon) ở I rắc ngày nay, tượng thần Zeus ở Hy Lạp, Kim Tự Tháp Ai Cập. Chỉ có Kim Tự Tháp là kỳ quan bạn có thể vẫn còn thấy đến ngày nay.

Nhiều người xác nhận là có những kỳ quan khác mà người Hy Lạp cổ đại không biết. Chúng bao gồm Vạn Lý Trường Thành của Trung Quốc, Đền Mahal ở ấn Độ và Angko Wat ở Campuchia.

Đền Angko Wat thực tế được biết đến như một kỳ quan bởi vì đó là ngôi đ lớn nhất trên thế giới. Đền được xây khoảng năm 1100 để tôn kính Thần Hin nhưng hơn 3 thế kỷ tiếp theo nó trở thành một trung tâm đạo Phật. Khu v xung quanh ngôi đền, Angko Thom, đã từng là thủ đô của hoàng gia.

Vào đầu thế kỷ 15, những người Khmer cai trị đã di chuyển đến Phnom Pe và Angkor đã yên lặng. Bây giờ nó là khu du lịch nổi tiếng.

Complete the sentences.

Em hãy hoàn thành những câu sau đây.

Đáp án:

a. Chỉ có một kì quan còn sót lại trong danh sách của Antipater là:

C: the Pyramid of Cheops (Kim Tự Tháp)

b. Đền Angkor được xây dựng có nguồn gốc là cho:

A. Hindus (người Hindu)

c. Đền Angkor là:

B. is one of the seven wonders of the world (là một trong bảy kì quan c thế giới)

d. Vào những thập niên 1400, vua Khmer:

C. turned Angkor Wat into a Buddhist center (biến Angkor Wat trở thà trung tâm đạo Phật)

WRITE

1. Complete the letter.

Em hãy hoàn thành lá thư Tim gửi cho Hoa về chuyến du lịch đến thung lũ Grand. Em hãy điền vào những chữ cái của những câu còn trống.

A. That's all I want to tell you about (đó là những gì tôi muốn kể cho bạn nghe)

B. The Canyon is part of Grand Canyon National Park and it was formed the Colorado River over millions of years. (Thung lũng là một phần c

Công viên quốc gia Grand Canyon và nó được hình thành bởi dòng sông Colorado hàng triệu năm).

C. I hope you are studying hard for your exam next week (Tôi hy vọng bạn học hành chăm chỉ cho kỳ thi tuần tới).

D. He also talked about the original inhabitants who lived there during the Stone age. (ông ấy đồng thời cũng kể về những người dân bản xứ, những người đã sống ở đó trong thời kì đồ đá).

29 tháng 5 , 2003

Hoa thân mến,

Bạn khỏe không? Tôi hy vọng bạn học hành chăm chỉ cho kỳ thi tuần tới.

Lớp tôi vừa trở về từ chuyến đi chơi đến Thung lũng Lớn ở Arizona. Thung ıg là một phần của Công viên quốc gia Grand Canyon và nó được hình thành ı dòng sông Colorado hàng triệu năm.

Chúng tôi ở đó một tuần và không muốn về. Mặc dù là mùa hè , nhưng trời .t vào ban đêm bởi vì khu vực này thì cao hơn mực nước biển 2000m.

Ngày đầu tiên , người phụ trách công viên hướng dẫn chúng tôi một chuyến bộ dọc theo rìa thung lũng. Ông ta kể cho chúng tôi nghe về lịch sử của khu : này. Ông ấy cũng kể về những người dân bản xứ, những người đã sống ở đó ng thời kì đồ đá. Đó là những gì tôi muốn kể cho bạn nghe. Bạn dự định làm trong suốt kì nghỉ hè? Viết thư cho tôi sau khi bạn thi nhé.

Bạn của cậu,

Tim.

p án:

1-C 2-B 3-D 4-A

May 29, 2003

Dear Hoa,

How are you? (1) I hope you are studying hard for your exams next week.

My class has just returned from a trip to the Grand Canyon in Arizona. (2) e Canyon is part of Grand Canyon National Park and it was formed by the lorado River over millions of years. We spent a week there and I didn' want to ve.

Although it was summer, it was quite cool at night because the area is more ın 2,000 meters above the sea level.

On our first day, a park ranger led us on a guided hike along the edge of the ıyon. He talked about the history of the area. (3) He also talked about the

original inhabitants who lived there during the Stone age. (4) That's all I want tell you about. What do you plan to do during the summer vacation? Write to ı after your exams.

Your friend,

Tim

2. Write a letter to your friends.

Em hãy viết một bức thư cho bạn của em, kể cho bạn nghe về một nơi em viếng thăm gần đây. Em có thể dùng những thông tin gợi ý.

Đáp án:

Dear Hương,

How are you? I hope you got good marks in your exams.

I have just returned from a trip to Cuc Phuong National Park. I spent thı days there and I didn't want to leave.

Cuc Phuong is 170km far from Hanoi. It took us four hours to get there coach. Although it was summer , it was quite cool at night because the area is t forest. The sight there is very magnificent. On the first day, we went campi and visited many places in this National Park. We saw many kinds of w animals and tall trees. We all felt very excited and relaxed.

What do you plan to do during the summer vacation?

I'm looking forwards to receiving your letter.

Your friend,

Hoa.

LANGUAGE FOCUS

I. VOCABULARY

1. stonehenge (n): trụ đá to lớn ở vùng đồng bằng Salbury (nước Anh) v thời tiền sử
2. clue: manh mối
3. century (n): thế kỷ
4. Ancient Greece: Hy Lạp cổ xưa
5. to include: bao gồm , tính đến , kể đến
6. to honour: tôn kính , danh dự , thừa nhận
7. Buddhist (n): Đạo Phật
8. religious (a) : thuộc tôn giáo , sùng đạo

religion (n): tôn giáo

9. surrounding (a) : bao quanh , bao vây

10. royal (a): thuộc vua , hoàng gia

11. ruler (n): người thống trị

12. attraction (n): sự hấp dẫn , lôi cuốn

GRAMMAR

Passive form (ôn lại bài 13)

Indirect questions with *if* and *whether*

Khi câu hỏi trực tiếp là loại câu hỏi 'Có-Không' (Yes-No question) , ta dùng or WHETHER làm từ nối trong câu gián tiếp.

Eg. 'Are you a student?'

Ind: he asked me ***if I*** was a student.

Question words before 'to-infinitive'

Sử dụng các từ để hỏi trước một động từ nguyên thể dùng để hướng dẫn ặc khuyên ai đó nên hay không nên làm một việc gì đó. Thường đi với các ng từ sau:

ask	show	advise	tell	point out	remind

Eg. The teacher told us how to learn English grammar well.

The infinitive. (Động từ nguyên thể)

- to infinitive

ng từ nguyên thể có 'To' thường đi theo sau các động từ sau đây:

attempt (cố gắng)	decide (quyết định)	fail (thất bại)
happen (tình cờ)	hate (ghét)	intend (định)
like (thích)	prepare (chuẩn bị)	seem (dường như)
agree (đồng ý)	arrange (sắp xếp)	begin (bắt đầu)
choose (chọn)	forget (quên)	want (muốn)
would like (muốn)	start (bắt đầu)	would love (rất thích)

Eg. We started to learn English three years ago.

. PRACTICE

Complete the sentences.

Em hãy hoàn thành các câu sau bằng cách sử dụng hình thức bị động của ững động từ trong hộp.

Đáp án:

a. Sydney Opera House ***was completed*** in 1973.

(Nhà hát Sydney được hoàn thành vào năm 1973).

b. The first and longest section of the Great Wall of China ***was construc*** between 221 and 204 BC.

(Khu vực đầu tiên và dài nhất của Vạn Lý Trường Thành ở Trung Qu đã được xây dựng giữa những năm 221 và 204 trước công nguyên).

c. The Eiffel Tower ***was designed*** by the French civil engineer Alexan Gustave Eiffel for the Paris World's Fair of 1889.

(Tháp Eifel đã được thiết kế bởi kỹ] xây dựng người Pháp Alexan Gustave Eiffel cho hội chợ thế giới ở Paris năm 1889).

d. The Statue of Liberty ***was presented*** to the United States by France in 18

(Tượng Nữ Thần Tự Do được nước Pháp trao tặng cho nước Mỹ n 1876).

e. The summit of Mount Everest ***was reached*** by two members of a Brit expedition and a Nepalese guide on May 29, 1953.

(Đỉnh núi Everest đã được 2 thành viên của đoàn thám hiểm của Anh hướng dẫn viên người Nê Pan đặt chân đến vào ngày 29 tháng 5 năm 1953.

2. Report the questions Nhi asked Nga.

Ngày hôm qua, Nga và Nhi nói về Mỹ Sơn, một trong những Di sản văn I Thế Giới của Việt Nam. Em hãy tường thuật lại những câu hỏi Nhi đã hỏi Nga.

Đáp án:

a. Nhi asked Nga if/whether she knew My Son.

(Nhi hỏi Nga là Nga có biết My Son không.)

b. Nhi asked Nga if /whether it was far from Ha Noi.

(Nhi hỏi Nga có phải Mỹ Sơn xa Hà Nội không).

c. Nhi asked Nga if /whether My Son was in Quang Nam province.

(Nhi hỏi Nga Mỹ Sơn có ở tỉnh Quảng Nam không).

d. Nhi asked Nga if /whether many people lived at My Son.

(Nhi hỏi Nga có phải có nhiều người đã sống ở Mỹ Sơn không).

e. Nhi asked Nga if/ whether many tourists visited My Son every year.

(Nhi hỏi Nga có phải có nhiều du khách đến thăm Mỹ Sơn mỗi n không).

f. Nhi asked Nga if / whether Nga wanted to visit My Son one day.

(Nhi hỏi Nga có muốn thăm Mỹ Sơn 1 ngày nào đó không).

. Write about the information that Nga gave to Nhi.

Nga đã trả lời những câu hỏi của Nhi. Sau đó Nga cho Nhi một vài thông tin ıêm. Em hãy sử dụng các từ gợi ý để viết về các thông tin mà Nga cho Nhi.

'áp án:

a. Nga told Nhi how to go there.

(Nga nói cho Nhi cách đi đến đó).

b. Nga showed Nhi where to get tickets.

(Nga chỉ cho Nhi nơi mua vé).

c. Nga pointed Nhi out where to buy souvenirs.

(Nga chỉ cho Nhi nơi mua quà lưu niệm).

d. Nga advised Nhi how to go from My Son to Hoi An.

(Nga khuyên Nhi làm thế nào để đi từ Mỹ Sơn đến Hội An).

e. Nga told Nhi what to do there during the visit.

(Nha kể cho Nhi những việc cần làm trong suốt chuyến viếng thăm).

Complete the passage.

Em hãy hoàn thành đoạn văn. Sử dụng TO-INFINITIVE hay BARE-ıFINITIVE của động từ trong ngoặc.

'áp án:

Nhi and her parents are visiting Hoi An and My Son. They are staying at a ɔtel near Cua Dai. Early this morning , Nhi decided (0) ***to go*** for a run. She left ıe hotel and started (1) ***to jog*** in the direction of Cua Dai beach. She thought she ıight (2) ***go*** along the beach for 20 minutes before heading for the hotel. nfortunately, after 10 minutes, dark clouds began (3) ***to gather*** and it started) ***to rain.*** Nhi tried (5) ***to reach*** a shelter, but within a few seconds she was ɔmpletely wet. So she decided (6) ***to continue*** her run because she couldn t (7) ***et*** wetter!

Unit 15

COMPUTERS

MÁY VI TÍNH

GETTING STARTED

Make a list of how computers can help us.

Em hãy cùng bạn lập một danh mục những việc mà máy tính có thể giúp đ chúng ta (lợi ích của máy tính).

Đáp án gợi ý:

- Computers are convenient/ easy for keeping/ storing information.
- Computers save time.
- Computers save money.
- Computers help to increase communication.
- Computers are useful in education and entertainment.
- Computers help students learn interestingly.
- Computers help us learn more quickly.

Listen and read

1. Practice the dialogue with a partner.

Em hãy luyện bài hội thoại với bạn của em.

Nam: Bố ơi, máy in này không hoạt động nữa rồi.

ông Nhật: Cái máy in này mới mà. Chắc không có gì trục trặc xảy ra vớ nó đâu. Con đã bật công tắc chưa?

Nam: Dạ rồi.

Ông Nhật: Con có kết nối đúng không?

Nam: Ồ, bố này. Con biết cách kết nối một cái máy in mà.

Ông Nhật: Vậy chắc là phích cắm đã rời ra khỏi ổ cắm?

Nam: Dạ không. Nó không sao cả.

Ông Nhật: Bố không biết là chuyện gì xảy ra nữa. Cuốn sổ tay chỉ dẫn nà chẳng giúp ích được gì cả.

Nam: Bố có thể gọi điện thoại đến cửa hàng mà bố đã mua cái má này được không?

Ông Nhật: Bố có thể gọi, nhưng bố mua nó ở tận Thành phố HồChí Minh. Bố không biết họ có thể làm được gì đây. Tuy nhiên, nó còn trong thời kỳ bảo hành, vì vậy công ty phải có trách nhiệm sửa chữa.

Nam: Vậy bây giờ chúng ta hãy gọi điện thoại cho họ nhé.

'act or opinion?

Em hãy khẳng định những thông tin đã cho xem đâu là sự kiện, đâu là ý kiến ıhân.

a. Máy in không hoạt động.

b. Chắc không có gì trục trặc xảy ra với nó đâu.

c. Con biết cách kết nối một cái máy in mà.

d. Cuốn sổ tay chỉ dẫn này chẳng giúp ích được gì cả.

e. Bố mua nó ở tận Thành phố Hồ Chí Minh.

f. Bố không biết họ có thể làm được gì đây.

Đáp án:

a. fact b. opinion c. opinion d. opinion e. fact f. fact

EAK

Vork with a partner.

Em hãy xem bảng hướng dẫn các cách diễn đạt về sự đồng ý và không đồng Em hãy cùng bạn luyện tập, diễn đạt ý kiến của mình về những hoạt động ng tranh.

A. Tớ nghĩ rằng máy tính rất tiện ích.

B. Mình cũng vậy.

C. Nhưng tôi không đồng ý. Tôi nghĩ rằng máy tính chẳng cần thiết.

p án gợi ý:

A. Driving a car is difficult.

B. You are right.

C. I disagree. I think it is very easy when you get used to it.

A. Reading comic b ooks is interesting.

B. I agree but not all the time.

C. I can't agree with you. I think they are very boring.

c.

A. Playing in the rain is fun.

B. So do I. It feels so refreshing.

C. No, I think it's very dangerous.

d.

A. Foreign food is deliciuos.

B. I agree. I like Pizza, Hamburgers and especially French fries.

Opinions *(ý kiến)*	Agreement *(Sự đồng ý)*	Degree of agreement *(Mức độ đồng ý)*	Disagreement *(Sự không đồng*
I like. . . *(Tôi thích. . .)*	So do I. *(Tôi cũng vậy- ý khẳng định)*	I agree, but. . . *(Tôi đồng ý, nhưng. . .)*	I disagree. *(Tôi không đồng ý)*
I don't like. . . *(Tôi không thích. . .)*	I agree. *(Tôi đồng ý)*	Yes, but on the other hand. . . *(Vâng, nhưng mặt khác. . .)*	I can't agree witl you. *(Tôi không đồn với bạn).*
I think. . . *(Tôi nghĩ. . .)*	You're right. *(Bạn đúng đấy)*		
I feel. . . *(Tôi cảm thấy. . .)*	Neither do I. *(Tôi cũng vậy- ý phủ định)*		No, I think. . . *(Không, tôi ngh . . .)*
I don't believe *(Tôi không tin. . .)*			

2. Read the dialogue.

Em hãy đọc bài hội thoại mẫu, sau đó dùng những thông tin cho sẵn, những bài hội thoại tương tự.

Lan: Mình đang gặp rắc rối với máy vi tính của mình.

Ba: Có chuyện gì thế?

Lan: Nó không hoạt động nữa. Mình nghĩ, nó hỏng rồi.

Ba: Ồ, không. Bạn chưa cắm điện mà.

Lan: Ồ, xin lỗi.

Tên dụng cụ	Sự cố	Giải pháp
máy in	không in được	bật máy
màn hình	màn hình quá tối	điều chỉnh nút
con chuột	không hoạt động	kiểm tra ổ cắm

áp án:

A. I am having problems with my printer.

B. What's wrong?

A. It won't print. I think it's broken.

B. No. You didn't turn it on.

A. Oh! Sorry.

A. I am having problems with my monitor.

B. What's wrong?

A. The screen is too dark. I think it's broken.

B. No. You didn't adjust the knob.

A. Oh! Sorry.

A. I am having problems with my mouse.

B. What's wrong?

A. It doesn't work. I think it's broken.

B. No. You didn't check the plug.

B. Oh! Sorry.

sten

Copy the flow chart into your exercise book.

Em sẽ được nghe một bài nói về qui trình mua nước giải khát qua máy tự ›ng. Em hãy nghe và hoàn thành qui trình qua sơ đồ.

Computer programmers use flow charts to help people understand how ents are sequenced. All the shapes on this chart have a particular meaning. For ample, the circles indicate a starting or stopping point, the triangles are ıestions and the ovals are answers.

This flow chart shows how to get a drink from a machine. It shows that the ›st step is to find a machine. Next, ask yourself if you have the correct change.

When the answer to this question is "yes", ask yourself what you want to drin For example, lemon soda. Finally, insert the coins and press the button to choo the drink you want. Once the drink appears, you may take it from the machine.

Đáp án:

a. Do you have the correct change?

b. Yes.

c. What do you want to drink?

d. Take it.

Read

Một trường đại học mới không có thư viện vừa mới thành lập ở Mỹ. Tất các thông tin thông thường được tìm thấy trong thư viện giờ đây được lưu t trong các máy vi tính của trường. Bên máy vi tính, người sử dụng có thể gửi c thư tín và nhận thông tin qua đường dây điện thoại. Tuy nhiên, điều này đồi nghĩa với việc mỗi sinh viên buộc phải sử dụng máy vi tính, và nhiều trường đ học đang áp dụng qui định này đối với sinh viên năm thứ nhất. Giờ đây c khoa của trường đại học đều có những máy chủ ở khắp mọi nơi trong trườn Việc học không còn bị giới hạn ở một địa điểm duy nhất.

Các bản tin vi tính được sử dụng tương tự như các bản tin truyền thống ở các tr ờng học. Sự khác biệt đó là hơn 20 triệu người có thể tiếp cận chúng. Nếu sinh vi muốn thảo luận toán học vào lúc 3 giờ sáng, không còn khó khăn gì nữa. Họ gửi c thư tín lên bản tin và tìm những người nào muốn thảo luận cùng chủ đề với họ.

Ngày nay, công nghệ hiện đại cho phép sinh viên có thể lấy bằng mà khôi cần đến trường đại học. Nhiều người tỏ ra hoài nghi về phương pháp giáo d mới này, nhưng những mối quan tâm của họ chẳng có ảnh hưởng gì cả.

1. True or false?

Em hãy dựa vào thông tin của bài đọc để làm bài tập đúng/ sai.

Đáp án:

a. T b. T c. T d. F e. T f. T

2. Answer.

Dựa vào nội dung bài đọc để trả lời các câu hỏi sau.

a. Điều gì khiến cho trường đại học mới khác với các trường đại học khác?

b. Loại thông tin nào có sẵn trên máy tính?

c. Loại trang thiết bị nào cần thiết cho sinh viên năm Thứ nhất?

d. Điều khác nhau giữa bảng thông tin truyền thống và bảng thông tin tr internet là gì?

e. Em có muốn hoàn thành một bằng đại học ở nhà không? Tại sao có? Tại sao không?

ả lời:

a. There isn't a library in the new university. All the information normally found in a library is now stored in the university's computers.

b. All the information normally found in a library or messages normally found on a bulletin board

c. A computer is necessary for first-year students.

d. The difference is that over 20 million people may have access to the computer bulletin board

e. Yes, I would. Because I can study whenever I like.

Write

Match the words with the numbers in the picture.

Em hãy ghép các từ với các số trong bức tranh.

a) paper input tray: khay đựng giấy

b) monitor screen: màn hình

c) power button: nút cắm điện

d) icon: biểu tượng

e) output path: đường truyền ra

f) paper: giấy

Đáp án:

a. 3 b. 1 c. 6 d. 2 e. 4 f. 5

Write the instructions on how to use the printer.

Em hãy xem những bức tranh và những từ cho sẵn. Em hãy viết lời chỉ dẫn ch sử dụng máy in.

ıp án:

a. Plug in the printer and turn on the power.

b. Remove the old paper and load the new paper in the input tray.

c. Wait for the power button to flash.

d. Have the pages appeared on the computer screen.

e. Click the priter icon on the screen and wait for a few seconds.

f. The printed paper will get out of the output path in a minute.

LANGUAGE FOCUS

I. Vocabulary.

1. guarantee (n): sự bảo hành

   Eg. This computer is under guarantee.

   (Chiếc máy tính này còn trong thời kỳ bảo hành).

   time-consuming (adj): tốn nhiều thời gian

2. campus (n) -> campuses (pl.): khu sân bãi của trường đại học

3. computer jack (n): máy chủ

4. no longer : không còn nữa

   Eg. He is no longer young.

5. impact (n): tác động, ảnh hưởng

6. chart (n) : đồ thị, biểu đồ

   weather chart: đồthị thời tiết

7. sequence (n): chuỗi gồm nhiều sự kiện nối tiếp nhau

   Eg. He described the sequence of events.

   (Ông ấy miêu tả một chuỗi các sự kiện).

8. particular (adj): đặc biệt, ngoại lệ

   Eg. This is a matter of particular importance.

   (đây là một vấn đề đặc biệt quan trọng.)

9. circle (n) : vòng tròn

10. indicate (v): chỉ, cho biết

    Eg. His silence indicated disagreement.

    (Sự im lặng của anh ấy chỉ ra sự không đồng ý).

11. triangle (n): hình tam giác

12. oval (n) : hình ô van

13. change (n): tiền lẻ

14. insert (v): lồng vào, gài vào, chèn vào

II. GRAMMAR.

1. Present perfect with 'yet' and 'already'

a) yet (chưa, vẫn chưa):

Thường được dùng trong câu phủ định và câu hỏi, để diễn tả một hành độ chưa hoàn tất và kết quả vẫn còn ở hiện tại.

Eg. Has the postman come yet?

(Người đưa thư đã đến chưa?)

No, he **hasn't come yet.**

(Chưa, anh ta chưa đến).

Chú ý: 'Yet' thường đứng ở cuối câu.

already (đã. . . rồi):

Thường được dùng trong câu khẳng định, để diễn tả một hành động đã hoàn t tại thời điểm đang nói ở hiện tại.

Eg.

She **has already done** her homework.

(Cô ấy đã làm xong bài tập về nhà).

ıú ý: 'Already' thường đứng giữa trợ động từ 'have' và quá khứ phân từ.

Comparison of present perfect and past simple.

Present perfect (thì hiện tại hoàn thành):

Diễn tả một hành động xảy ra ở một thời điểm xác định (không rõ thời gian).

Past simple (Thì quá khứ đơn):

Diễn tả một hành động xảy ra ở một thời gian xác định cụ thể trong quá khứ.

I **have been** to Japan. (thời gian không xác định)

I **went** to Japan **three years ago**. (thời gian cụ thể)

. PRACTICE

Complete the dialogue.

Mẹ của Ba vừa mới đi chợ về. Bà ấy muốn Ba làm một số công việc nhà trong ıi bà đi chợ. Ba đã ghi chép trong quyển nhật ký của bạn ấy và đánh dấu (x) ıững công việc mà cậu ấy đã làm xong. Em hãy đọc nhật kí của Ba và hoàn ành bài hội thoại.

áp án:

Ba's mother: Have you finished your homework yet, Ba?

Ba: Yes. **I have already finished my homework,** Mom.

Ba's mother: Good. What about your room? Is it tidied now?

Ba: I'm sorry, Mom. **I haven't tidied it yet.**

Ba's mother: Bad boy, Ba. And the washing machine!

Have you turned it off yet?

Ba:	Don't worry, Mom. **I have already turned it off**.
Ba's mother:	Have you called and told aunt Le to have lunch with us today?
Ba:	Yes. **I have already called and told her,** and she said she wou come.

2. Ask and answer questions about the flights.

Em hãy đọc bảng giờ khởi hành và hạ cánh máy bay. Em hãy cùng bạn thı hành hỏi và trả lời về các chuyến bay.

Khởi hành	**Hạ cánh**
a) - Chuyến bay đến Vientiane đã khởi hành chưa? - Rồi. Nó đã khởi hành rồi.	- Chuyến bay từ Los Angelles đã đế chưa? - Chưa, nó vẫn chưa đến.

Đáp án:

departures	**Arrivals**
b. - Has the flight to Hong Kong departed yes? - No. It hasn't departed yet.	- Has the flight from Manila arrived yet - No. It hasn't arrived yet.
c. - Has the flight to Paris departed yes? - Yes. It has already departed.	- Has the flight from Jakarta arrived yet - Yes. It has already arrived.
d. - Has the flight to Bangkok departed yes? - No. It hasn't departed yet.	- Has the flight from Kuala Lumpur arrived yet? - Yes. It has already arrived.
e. - Has the flight to departed yes? - No. It hasn't departed yet.	- Has the flight from Delhi arrived yet - Yes. It has already arrived.

3. Check the correct column.

Em hãy đọc những câu cho sẵn và xác định xem câu nào chỉ 'hành động (kết thúc', câu nào chỉ 'hành động chưa hoàn thành'.

	hành động đã kết thúc	hành động chưa hoàn thành
) Tôi đã tới cao nguyên a Pa.		
) Họ đã sống ở Cà Mau ược 10 năm.		
) Cô ấy đã hoàn thành ài tập về nhà.		
l)Anh ấy đã làm việc ới máy tính từ sáng ớm đến giờ		
) Chúng tôi đã tìm thấy ắc rối trong máy in.		
) Ai đó đã rút phích ắm của máy in.		
) Gần đây mọi người ã nhận được thông tin ừ internet.		

áp án:

a. finished action

b. incomplete action

c. finished action

d. incomplete action

e. finished action

f. finished action

g. incomplete action

Complete the dialogue.

Em hãy dùng thì hiện tại hoàn thành hoặc thì quá khứ thường của những ộng từ trong ngoặc để hoàn thành những bài hội thoại trong sách.

áp án:

Ba: **Have** you **seen** the film Jurassic Park yet?

Nam: Yes, I have.

Ba: When **did** you **see** it?

Nam: I **saw** it three months ago.

Loan: We **haven't had** a vacation since last year.

Chi: Why not?

Loan: My parents **have been** very busy since then.

Nga: **Have your heard** the news about Nam?

Mai: No. What happened?

Nga: He had **an accident. He was jogging. He suddenly fell and** broke **his leg.**

Sung: Has **the plane** arrived **yet?**

Clerk: Yes, it has.

Sung: When did **it** arrive?

Clerk: It arrived **at the airport two hours ago.**

Unit 16

INVENTIONS

NHỮNG PHÁT MINH

Getting started

Match the stages in the development of paper with the correct pictures

Em hãy xem các bức tranh và nối các giai đoạn phát triển của giấy với đúng các hình ảnh.

A. Năm nghìn năm trước đây, người ả Rập đã viết lên trên một cái cây gọi là cây cói giấy.

B. Một quan chức người Trung quốc đã làm giấy từ lõi gỗ vào năm 105.

C. Người Nhật đã học được cách làm giấy kể từ thế kỉ Thứ bảy.

D. Vào năm 768, Người ả Rập đã học được cách làm giấy từ những tù nhân Trung Quốc.

E. Máy làm giấy đầu tiên được một người Pháp sáng chế vào cuối những năm 1700.

Đáp án:

A. b B. c C. e D. a E. d

isten and read

. Practice the dialogue with apartner

Cùng bạn thực hành bài hội thoại.

Tim Jones, người bạn Mỹ quen biết qua thư của Hoa, đang tham quan một nhà máy sản xuất sô-cô-la cùng với lớp và giáo viên của bạn ấy, bà Allen. Ông Roberts, đốc công của nhà máy đang hướng dẫn họ tham quan.

Mr. Roberts: Đây là nơi cất giữ những hạt ca-cao. Bây giờ hãy đi theo bác và bác sẽ chỉ cho các cháu xem bước đầu tiên trong quy trình sản xuất.

Tim: Sam, bạn nghĩ nút này dùng để làm gì?

Sam: Mình không biết.

Mrs. Allen: Tim, Sam, hãy đến đây nào!

Mr. Roberts: Này các cháu, đừng chạm vào nút đó nhé! Xem này, những hạt ca-cao được rửa, cân và nấu ở đây.

Mrs. Allen: Tim, hãy đến bên cạnh cô. Cô đã bảo em phải ngoan mà!

Mr. Roberts: Sau khi bóc vỏ, hạt ca-cao được bóp ra và làm hóa lỏng. Bơ ca-cao được thêm vào cùng với đường, vani và sữa. Sau đó hỗn hợp này được xay, cán và đổ vào khuôn.

Tim: Nó có vẻ ngon quá.

Sam: Chúng cháu có thể nếm thử được không ạ?

Mr. Roberts: Được, có một ít ở bên cạnh băng tải hàng hóa đấy.

. Match the half-sentences.

Em hãy nối hai nửa câu vào với nhau, sau đó viết câu đầy đủ vào vở bài tập.

Đáp án:

a. E b. D c. C d. F e. B f. F

a. The beans are cleaned before being cooked.

b. Mr. Roberts thought Tim and Sam were going to touch the button.

c. After cooking, the cacao beans smell like chocolate.

d. Sugar is one of the ingredients in chocolate.

e. Mrs. Allen warned Sam to leave some chocolate for others.

f. A sample of chocolate is given after visitors have toured the factory.

SPEAK

1. Work with a partner.

Em hãy thực hành cùng bạn, Một em dựa vào bảng gợi ý cho học sinh A, mộ em dực vào bảng gợi ý cho học sinh B. Một em hỏi, một em trả lời, dựa vào bà hội thoại mẫu.

A. Máy Fax được sáng chế từ bao giờ?

B. Máy Fax được sáng chế vào năm 1843.

A. Máy Fax do ai sáng chế?

B. Alexander Bain.

Đáp án.

Invention	Date	Inventor	Nationality
Printing Press	1810	FriedichKoenig	German
Bicycle	1816	Karl D. Sauerbronn	German
Facsimile	1843	Alexader Bain	English
Sewing machine	1845	Elias Howe	American
Reinforced concrete	1849	F. J. Monier	French
Microphone	1878	D. E. Hughes	American
X-ray	1895	Wilhelm Konarard	German
Loudspeaker	1924	C. W. Rice	American
Helicopter	1939	Igor Sikorsky	American
Color television	1950	Peter Carl Goldmark	American
Optical fiber	1955	Narider Kapany	German
Laser	1958	Gordon Gould	American

a) A. When was the Printing Press invented?

B. It was invented in 1810

A. Who was it invented by?

B. By Friedrich Koenig.

b) A. When was the bicycle invented?

B. It was invented in 1816.

A. Who was it invented by?

B. By Karl. D. Sauerbronn.

Em hãy tiếp tục thực hành với bạn của em những câu còn lại.

Now report your findings to the teacher.

Bây giờ em hãy báo cáo lại cho thầy, cô giáo của em.

âu mẫu:

Máy Fax được chế tạo bởi Alexander Bain vào năm 1843.

áp án:

a) The printing Press was invented by Fredrich Koenig in 1810.

b) The bicycle was invented by Karl. D. Sauerbronn in 1816.

sten

Listen and fill in the gaps in these sentences.

Em sẽ được nghe một đoạn băng nói về qui trình làm giấy. Em hãy điền vào lỗ trống những từ và cụm từ em được nghe để hoàn thành câu:

Papermaking is a simple process. The procedure is almost the same as it was 00 years ago. Look closely at this picture of an old papermaking machine. On e left is the pulp vat. Paper pulp was placed in the vat and mixed with a lot of ater. The water was then drained and the pulp fibers were poured out of the it and onto a conveyor belt. The conveyor belt took them under the rollers. here were quite a lot of rollers as you can see. These rollers smoothed the fibers id pressed them dry. The finished paper was then put on a roll at the end. You in see the roll of paper at the far right of the picture.

áp án:

1. simple 2. same 3. two hundred 4. left 5. rollers

Put the pictures in the correct order:

Em hãy sắp xếp các câu đã cho theo đúng trật tự.

áp án:

c. Paper pulp was placed in the vat.

d. Paper pulp was mixed with water.

a. The water was drained.

e. The pulp fibers were poored out.

g. The pulp was conveyed under the rollers.

f. The fibers were smoothed and pressed dry.

b. The paper was put on a roll.

Read

Read the following poem about inventions.

Hiện đại

1. Hãy xem hôm nay tôi mua gì ở thành phố
   Một đồ vật rất hiện đại
   Một cái lò vi sóng có thể nói bi-đum!
   Một cái lò nướng bánh có thể kêu ping.

2. Cái máy hút bụi có thể đi chug-chug!
   Cái máy sấy nói vrum!
   Cái máy rửa bát kéo được cả ổ cắm điện.
   Và phát được tiếng brum to nhất!

3. Chiếc máy điện thoại mới và tốt
   Chiếc máy hiện đại nhất mà tôi từng được biết
   Nó có cái chuông màu và đáng yêu.
   Và nó lại chẳng có tiếng kêu nữa chứ.

(Trích trong bài thơ của Martin Lawrence)

1. Match the headings to the verses.

Em hãy nối các tiêu đề cho phù hợp với từng khổ thơ.

Đáp án:

Khổ thơ 1-b (dụng cụ để nấu thức ăn)

Khổ thơ 2-c (Dụng cụ để làm sạch hoặc làm khô các đồ vật)

Khổ thơ 3-a (Công cụ do Alexander Graham Bell sáng chế)

2. Fill in each gaps in the sentences with one 'invention' in the poem.

Em hãy điền vào mỗi chỗ trống những câu với một 'sáng chế' trong bài thơ.

Đáp án:

1. vacumm	2. telephone	3. washing machine
4. microwave	5. hair dryer	6. toaster

a. 'Joan, Cái máy hút bụi ở đâu? mẹ muốn làm sạch sàn nhà'.

b. Đêm qua, khi tôi đang ngồi đọc sách trong phòng ngủ thì tiếng chuôi điện thoại réo lên. Đó là điện thoại của Ann, một người bạn cũ mà mìı chưa gặp trong hơn 12 năm qua.

c. Máy rửa bát là một thiết bị trong nhà bếp có thể tự động rửa, tráng và làm khô đĩa và các dụng cụ.

d. 'Jane, Tại sao con không cho thịt vào lò vi sóng để làm tan đá đi?'

e. 'Cho mình mượn máy sấy tóc của cậu nhé? Mình vừa gội đầu xong.'

f. Người La mã đã biết cách nướng bánh mì bằng lửa ngoài trời từ hai nghìn năm trước đây. Chúng ta bây giờ nướng bánh mì bằng lò nướng bánh để ngay trên bàn.

ite

'ill in the gaps.

Em hãy điền vào mỗi chỗ trống với một trong những từ chỉ trật tự diễn biến diễn đạt tiến trình của việc sản xuất giấy.

p án:

1. First   2. Then   3. Next   4. After this   5. Then   6. Finally

Giấy được sản xuất như thế nào?

Đầu tiên, khúc gỗ được cắt thành những miếng nhỏ. Sau đó, những miếng gỗ ỏ này được trộn lẫn với nước và a xít. Bước tiếp theo chúng được đốt nóng và thành những tảng bột giấy lớn. Những tảng bột giấy lớn này đồng thời được ı sạch và và được tẩy trắng bằng chất hoá học. Sau qui trình này, bột giấy ợc chuyển qua máy cán để làm phẳng. Sau đó, những tấm giấy ướt được sản ít. Cuối cùng, nước được chuyển khỏi những tấm giấy đã được ép, phơi khô lọc cho đến khi hoàn thành công đoạn sản xuất.

Put the pictures in the correct order and describe how cacao beans are ocessed.

Em hãy mô tả quá trình chế biến hạt ca cao và đạt những bức tranh vào đúng ıh tự.

2   5   4   1   3   6

First, the fruit harvest is fermented for three to nine days to kill the beans and n them brown. **Then** the beans are dried in the sun. **Next** Then the beans are ıred in special machines. **After this,** the beans are roasted to bring out the ocolate flavor. **Then** they are shelled and ground to produce chocolate liquor. **ıally,** the liquor is made into chocolate candy or cocoa powder.

NGUAGE FOCUS

OCABULARY

roller (n) : *con lăn*

up-to-date (adj) : *hiện đại; hợp thời trang*

instrument (n) : *dụng cụ*

appliance (n) : *thiết bị; dụng cụ*

to rinse : *súc, rửa*

utensil (n) : *dụng cụ*

to defrost : *rã đông*

II. GRAMMAR

Passive form (continued):

Trong bài này, các em tiếp tục được thực hành cách nói bị động mà các em được học trong bài 10.

III. PRACTICE.

1. Change the sentences from the cative into the passive.

Em hãy chuyển các câu chủ động sang câu bị động.

Đáp án:

a. The document **was typed** by (Mrs. Quyen).

b. The computer **was repaired** (by Mr. Nhan).

c. The picture **was drawn** (by Ba).

d. The lights **were turned** off (by Hoa).

e. The cake **was baked** (by Lan)

2. Use the correct form of the verbs in brackets.

Em hãy dùng dạng đúng của động từ trong ngoặc để hoàn thành câu.

Đáp án:

a. was awarded b. won c. ran

d. was run / was sold e. was closed (hoặc closed)

3. Put a question for each of the underlined phrases in the sentences below.

Em hãy đặt câu hỏi cho mỗi cụm từ được gạch chân.

a. **What** was invented by W. L. Judson in 1893?

b. **What** was brought intc Viet Nam by Phung Khac Khoan?

When was maize brought into Viet Nam?

c. **Who** was the fountain pen invented by?

When was the fountain pen invented?

d. **Where** was the ballpoint pen invented?

f. In which machine is xerography widely used?

Write how white rice is produced in the traditional way.

Dựa vào các bức tranh cho sẵn, và các từ gợi ý, em hãy viết một bài mô tả qui ıh sản xuất gạo theo phương pháp cổ truyền.

Đáp án:

First, the rice crop is harvested. Then the rice plants are threshed. Next the ᵉ grains are husked in the mill to produce brown rice. After this, the bran is noved in the mortar and finally it is winnowed to produce white rice.

Mục lục